

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



CHƯƠNG TRÌNH **ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Hà Nội, tháng 04 năm 2021

MỤC LỤC

TT	Tên chương trình đào tạo	Trình độ đào tạo	Trang
1.	Ngành Kế toán	Cử nhân	1
2.	Ngành Kinh tế	Cử nhân	10
3.	Ngành Quản trị kinh doanh	Cử nhân	19
4.	Ngành Công tác xã hội	Cử nhân	26
5.	Ngành Quản lý đất đai	Cử nhân	33
6.	Ngành Quản lý đất đai	Kỹ sư	42
7.	Ngành Khoa học cây trồng	Cử nhân + Kỹ sư	51
8.	Ngành Bất động sản	Cử nhân	59
9.	Ngành Lâm sinh	Cử nhân	66
10.	Ngành Lâm sinh	Kỹ sư	72
11.	Ngành Quản lý tài nguyên rừng	Kỹ sư	79
12.	Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	Cử nhân	88
13.	Ngành Du lịch sinh thái	Cử nhân	97
14.	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản	Cử nhân	106
15.	Ngành Công nghệ chế biến lâm sản	Kỹ sư	113
16.	Ngành Thiết kế nội thất	Cử nhân	120
17.	Ngành Kiến trúc cảnh quan	Kiến trúc sư	126
18.	Ngành Công nghệ sinh học	Cử nhân	134
19.	Ngành Thú y	Bác sĩ Thú y	142
20.	Ngành Kỹ thuật cơ khí	Kỹ sư	149
21.	Ngành Kỹ thuật xây dựng	Kỹ sư	156
22.	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ sư	163
23.	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Kỹ sư	169
24.	Ngành Bảo vệ thực vật	Cử nhân	176
25.	Ngành Bảo vệ thực vật	Kỹ sư	183

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Cử nhân ngành Kế toán (Bachelor of Accounting)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Kế toán (Accounting)
Mã ngành đào tạo (Code):	7340301
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học nhằm đào tạo cử nhân chuyên ngành kế toán có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp kế toán; nắm vững những kiến thức cơ bản, cơ sở và bổ trợ về lĩnh vực kinh tế - tài chính - quản trị kinh doanh; có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về kế toán; có khả năng thực hiện và giải quyết công việc một cách độc lập, sáng tạo; linh hoạt, năng động và thích ứng nhanh với những thay đổi của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội khác.

1.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

MT1: Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, chính trị và pháp luật;

MT2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán, kiểm toán và tài chính;

MT3: Có khả năng học tập nâng cao cũng như học tiếp các chứng chỉ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

1.2.2. Về kỹ năng

MT4: Trang bị cho người học kỹ năng tổ chức công tác kế toán, hạch toán kế toán, xử lý chứng từ, sổ sách kế toán, lập và phân tích các báo cáo kế toán trong các cơ quan, đơn vị và tổ chức kinh tế - xã hội;

MT5: Thực hiện công việc kế toán trên các phần mềm kế toán.

MT6: Kỹ năng phân tích, so sánh và xử lý một cách độc lập, sáng tạo các vấn đề tài chính, kỹ năng tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp về lĩnh vực kế toán và tham gia xây dựng mô hình chung về tổ chức hạch toán ở doanh nghiệp.

MT7: Kỹ năng làm việc độc lập, khả năng phối hợp hoạt động theo nhóm để giải quyết vấn đề trong thực tiễn trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế;

MT8: Kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và khai thác thông tin trên internet; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình; kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong lĩnh vực kế toán.

1.2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

MT9: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

MT10: Có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo.

MT11: Có ý thức và năng lực hợp tác trong công việc.

MT12: Linh hoạt, năng động, thích ứng nhanh với những thay đổi của công việc trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học

MT13: Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT14: Đạt chuẩn đầu ra về tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CDR1: Có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng Việt Nam; có kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực Khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức chung của khối ngành kinh tế và kiến thức cơ sở của ngành kế toán.

2.1.2. Kiến thức chuyên ngành

CDR2: Sinh viên nắm và vận dụng, phân tích và đánh giá được những kiến thức chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán ngân sách, kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán ngân hàng, kế toán xuất nhập khẩu; nắm chắc quy trình quy trình tổ chức công tác kế toán, hạch toán các nghiệp vụ kế toán và quy trình luân chuyển chứng từ; lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, tư vấn cho nhà quản trị để đưa ra quyết định kinh doanh;

CDR3: Sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về thuế, tài chính doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, phân tích kinh doanh; am hiểu chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán để áp dụng trong doanh nghiệp, ngân hàng, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp....

2.1.3. Kiến thức bổ trợ

CDR4: Sinh viên áp dụng được kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính.

CDR5: Nắm được kiến thức bổ trợ pháp luật, các chuẩn mực của Việt Nam và quốc tế về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán và kiến thức ngoại ngữ, tin học.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

CDR6: Có khả năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành kế toán trong những bối cảnh khác nhau.

CDR7: Có khả năng lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết được các vấn đề liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp và các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp;

CDR8:Thực hiện được toàn bộ công việc kế toán từ khâu chứng từ, sổ kế toán đến báo cáo kế toán

CDR9: Thực hiện được các công việc: lập, kê khai, quyết toán thuế trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

CDR10: Thực hiện được các công việc: lập và phân tích dự toán, kế hoạch tài chính, báo cáo tài chính, phân tích tài chính và phân tích kinh doanh.

CDR11: Biết thiết kế hệ thống thông tin kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quản trị đáp ứng yêu cầu quản lý; Báo cáo được các thông tin về tình hình tài chính của đơn vị để phục vụ yêu cầu của nhà quản trị; Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của tất cả các loại hình doanh nghiệp; đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế, chính trị xã hội.

CDR12: Xác định được thực tế công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính; Vận dụng được kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết vấn đề thực tế.

CDR13: Soạn thảo và trình bày được các văn bản kinh tế, văn bản hành chính theo quy định

2.2.2 Kỹ năng mềm

CDR14: Thực hiện được việc tiếp cận và khai thác được các nguồn thông tin, hệ thống các văn bản pháp quy phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ

CDR15: Linh hoạt và thích ứng được trong các hoàn cảnh mới; Xây dựng được mục tiêu và tổ chức bố trí công việc có kế hoạch, làm việc độc lập sáng tạo, luôn tập trung để đạt mục tiêu công việc.

CDR16: Tổ chức và tham gia làm việc nhóm hiệu quả; phối hợp được với các thành viên trong nhóm, có kỹ năng lắng nghe, thu nhận; Thực hiện được các công việc: giải thích, tổng hợp ý kiến, phản biện, bảo vệ quan điểm và thuyết trình.

CDR17: Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 và tương đương (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR18: Kỹ năng tin học: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp); Sử dụng được phần mềm kế toán; có khả năng nghiên cứu để sử dụng các phần mềm quản lý khác

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1 Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân

CDR19: Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước;

2.3.2 Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ

CDR20: Trung thực, có đạo đức và trách nhiệm đối với công việc;

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc

CDR21: Có ý thức học tập nâng cao trình độ không ngừng; sáng tạo, linh hoạt trong công việc

2.4. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm kế toán hoặc các công việc chuyên môn liên quan thuộc khối ngành kinh tế tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp và các đơn vị kinh tế - xã hội khác. Làm cán bộ kế toán, tài chính trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ; tự tạo lập công ty dịch vụ kế toán để tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân; cán bộ nghiên cứu, giảng viên về kế toán tại các trường, viện, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán; hành nghề dịch vụ kế toán, đại lý thuế,..

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 130 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	26	
1.1	Các học phần bắt buộc	21	
1.2	Các học phần tự chọn	5	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	104	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	23	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	5	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	39	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	32	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7	
2.3	Kiến thức bổ trợ	12	
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	8	
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	
2.4.1	<i>Khoá luận TN</i>	10	
2.4.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận TN</i>	10	
2.5	Học kỳ doanh nghiệp	15	
	Tổng số tín chỉ	130	

7.2 Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	26												
1.1	Các học phần bắt buộc	21												
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28								
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18								
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18								
4	Tư tưởng HCM	2	25	25	5	10								
5	Lịch sử ĐCS VN	2	21	21	9	18								
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30								
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30								
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20				
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10								
1.2	Các học phần tự chọn	5												
10	Quản lý Nhà nước về kinh tế	3	35	35	10	20								
11	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10								
12	Xã hội học	2	25	25	5	10								
13	Tâm lý học	2	25	25	5	10								
14	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	35	10	20								
15	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	15	15	30								
1.3	Giáo dục thể chất	3												
1	Học phần bắt buộc	1												
2	Học phần tự chọn	2												
1.4	Giáo dục quốc phòng	11												
2	KIẾN THỨC GDCN	104												
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28												
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	23												
16	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10								
17	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	35	10	20								
18	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20								
19	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15						
20	Nguyên lý kế toán	2	25	25	5	10								
21	Luật kinh tế	3	40	40	5	10								

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
22	Marketing căn bản	3	30	30	15	30								
23	Quản trị học	3	30	30	15	30								
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	5/18												
24	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	2	25	25	5	10								
25	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2	25	25	5	10								19
26	Kế toán quốc tế	2	25	25	5	10								20
27	Kinh tế lượng 1	3	35	35	10	20								16
28	Thống kê kinh tế	3	35	35	10	20								18
29	Quản trị nhân lực	3	30	30	15	30								
30	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20								16,17
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	39												
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	32												
31	Kế toán tài chính	4	50	50	5	10	5	15						20
32	Kế toán thương mại, dịch vụ và xây lắp	2	20	20	10	20								31
33	Thị trường chứng khoán	3	35	35	10	20								19
34	Kế toán quản trị	3	35	35	10	20								20
35	Lý thuyết kiểm toán	2	25	25	5	10								31
36	Thống kê doanh nghiệp	3	35	35	10	20								18
37	Quản lý tài chính công	2	25	25	5	10								19
38	Kế toán ngân sách	2	25	25	5	10								20
39	Kế toán hành chính SN	3	35	35	10	20								20
40	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20								19
41	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20								31
42	Chuẩn mực kế toán quốc tế	2	20	20	10	20								31
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7/22												
43	Kế toán Xuất nhập khẩu	2	20	20	10	20								31
44	Phân tích tài chính DN	3	35	35	10	20								31
45	Kinh tế công cộng	3	35	35	10	20								16,17
46	Tổ chức công tác kế toán	3	35	35	10	20								20
47	Bảo hiểm	2	25	25	5	10								19
48	Thanh toán quốc tế	2	20	20	10	20								19

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
49	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	25	25	5	10								18
50	Kế toán Doanh nghiệp nhỏ	2	25	25	5	10								
51	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	25	25					20	40				
2.3	Kiến thức bổ trợ	12												
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	8												
52	Thuế	2	20	20	10	20								19
53	Kế toán trên máy vi tính	3	20	20					25	50				31
54	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20								23
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4/13												
55	Kế toán ngân hàng	2	25	25	5	10								20
56	Quản trị sản xuất	2	20	20	10	20								...
57	Thương mại điện tử	3	30	30	15	30								
58	Quan hệ công chúng	2	25	25	5	10								
59	Kinh tế du lịch	2	25	25	5	10								16
60	Phân tích lợi ích chi phí	2	25	25	5	10								16,17
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	15												
61	Modul 1 (thực tập NN1)	1									15			
62	Modul 2 (thực tập NN2)	1									15			
63	Modul 3 (thực tập NN3)	3									45			
64	Modul 4 (thực tập NN4)	10									150			
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10												
Tổng số tín chỉ		130												

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KINH TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme):	Cử nhân Kinh tế (Bachelor of Economics)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Kinh tế (Economics)
Mã số (Code):	52310101
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế - xã hội; có năng lực chuyên môn sâu về phân tích và quản lý kinh tế; có khả năng tiếp cận và tham gia phân tích, hoạch định chính sách, tổ chức quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế tại doanh nghiệp và ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

Chương trình cung cấp những kiến thức giáo dục đại cương cần thiết thuộc khối ngành Kinh tế:

MT1: Có kiến thức về nền kinh tế - xã hội hiện đại;

MT2: Kiến thức chuyên sâu về kinh tế và quản lý kinh tế;

MT3: Có khả năng tiếp cận và tham gia phân tích và hoạch định chính sách, tổ chức quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế tại doanh nghiệp và ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế quốc dân.

MT4: Có kiến thức căn bản để phát triển sang các ngành đào tạo khác và các bậc học cao hơn của trường Đại học Lâm nghiệp và các trường đại học khác khối ngành Kinh tế và Quản trị kinh doanh trong và ngoài nước.

1.2.2. Về kỹ năng:

MT5: Có kỹ năng thu thập thông tin, phân tích và đánh giá tác động của môi trường kinh tế - xã hội, đặc biệt là các công cụ quản lý nhà nước đến các lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế;

MT6: Có kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế; nghiên cứu và phân tích các vấn đề kinh tế, hiệu quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp;

MT7: Có kỹ năng phân tích, hoạch định, tổ chức và quản lý chính sách kinh tế ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế và tại doanh nghiệp;

MT8: Có kỹ năng tổng hợp, lập báo cáo các vấn đề nghiên cứu về kinh tế và quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế và tại doanh nghiệp;

MT9: Có kỹ năng sử dụng các phương pháp định lượng và định tính trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế;

MT10: Các kỹ năng cơ bản về phương pháp công tác: Kỹ năng giao tiếp và truyền thông các chính sách, công cụ quản lý; kỹ năng diễn đạt vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế bằng văn bản và thuyết trình; kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về kinh tế và quản lý kinh tế.

1.2.3. Về thái độ:

MT11: Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước nói chung và trong quản lý kinh tế nói riêng. Có lập trường, tư tưởng vững vàng, đạo đức và lối sống lành mạnh.

MT12: Có tính thần lao động say mê, sáng tạo, lòng yêu nghề; ý thức vì cộng đồng và bảo vệ môi trường.

MT13: Có hành vi đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, tác phong làm việc chuyên nghiệp, khiêm tốn, trung thực, khách quan, giản dị và cầu thị.

MT14: Có ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, biết phát huy các giá trị văn hoá truyền thống.

MT15: Luôn cập nhật kiến thức mới, ứng dụng sáng tạo những tiến bộ khoa học trong công việc được giao.

1.2.4. Trình độ ngoại ngữ và tin học:

MT16: Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT17: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

CDR1: Đạt chuẩn về kiến thức giáo dục đại cương theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Kinh tế; nắm vững những nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội; có kiến thức về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn ở trình độ đại học.

CDR2:Nắm vững kiến thức căn bản và hiện đại về kinh tế và quản lý kinh tế, bao gồm: Kiến thức về lịch sử và tầm ảnh hưởng của các học thuyết kinh tế; những nguyên lý cơ bản về kinh tế học và ứng dụng nó trong quản lý kinh tế; mô hình và cơ chế pháp lý, hệ thống thông tin quản lý, chính phủ điện tử trong vận hành hệ thống cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

CDR3:Có kiến thức chuyên sâu và thực tiễn quản lý nhà nước về kinh tế theo ngành, địa phương và vùng lãnh thổ và quản lý kinh tế của doanh nghiệp; có những kiến thức cần thiết để phân tích, đánh giá và dự báo kinh tế, vận dụng sáng tạo trong hoạch định chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế ở cả tầm vĩ mô và trong doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

CDR4:Có kiến thức về các kỹ thuật và phương pháp phân tích định lượng trong quản lý kinh tế và đầu tư; có kiến thức và khả năng áp dụng các chính sách, qui định pháp luật kinh tế trong quản lý và kinh doanh quốc tế ở cả tầm vĩ mô và doanh nghiệp.

CDR5:Có kiến thức bổ trợ và phát triển sang các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Lâm nghiệp như Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Bất động sản và một số chuyên ngành khác.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR6:Kỹ năng thu thập thông tin, phân tích và đánh giá tác động của môi trường kinh tế - xã hội, đặc biệt là các công cụ quản lý nhà nước đến các lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế;

CDR7:Kỹ năng nghiên cứu và dự báo kinh tế; nghiên cứu và phân tích các vấn đề kinh tế, hiệu quả sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp;

CDR8:Kỹ năng phân tích, hoạch định, tổ chức và quản lý chính sách kinh tế ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế và tại doanh nghiệp;

CDR9:Kỹ năng tổng hợp, lập báo cáo các vấn đề nghiên cứu về kinh tế và quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau của nền kinh tế và tại doanh nghiệp;

CDR10:Kỹ năng sử dụng các phương pháp định lượng và định tính trong phân tích các vấn đề kinh tế và quản lý kinh tế.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR11:Kỹ năng giao tiếp và truyền thông các chính sách, công cụ quản lý; kỹ năng diễn đạt vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế bằng văn bản và thuyết trình; kỹ năng làm việc nhóm trong nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về kinh tế và quản lý kinh tế.

CDR12:Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tương đương (được ban hành và công bố theo Quyết

định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR13:Kỹ năng tin học: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.3. Về thái độ

CDR14:Nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước nói chung và trong quản lý kinh tế nói riêng. Có lập trường, tư tưởng vững vàng, đạo đức và lối sống lành mạnh.

CDR15:Có hành vi đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, tác phong làm việc chuyên nghiệp, khiêm tốn, trung thực, khách quan, giản dị và cầu thị.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

CDR16:Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR17:Theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế các cấp, tại: Bộ phận hoạch định, tổ chức và kiểm tra thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế vĩ mô; Bộ phận hoạch định, tổ chức thực thi, kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá thực thi chính sách về kinh tế, quản lý tài sản, ngân sách, thuế; Bộ phận tổ chức triển khai, theo dõi và thực thi hội nhập kinh tế, thương mại và đầu tư quốc tế; Bộ phận nghiên cứu, triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư vĩ mô và dự án đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; Bộ phận đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường, theo dõi và giám sát hoạt động kinh tế của doanh nghiệp theo địa bàn và ngành hàng.

- Các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế, tại: Bộ phận hoạch định chiến lược, kế hoạch, chính sách kinh doanh và thị trường của doanh nghiệp; Bộ phận triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính, đầu tư và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp; Bộ phận phân tích các hoạt động kinh tế, quản lý sử dụng các nguồn lực và thông tin, tư vấn quản lý doanh nghiệp.

- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh; Các tổ chức quốc tế, các trung tâm nghiên cứu và tư vấn về kinh tế và quản lý kinh tế; Tự thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh tế theo qui định của pháp luật.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

129 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo 4 năm quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	28	
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	13	
1.2	Các học phần của trường	11	
1.3	Các học phần tự chọn	4	
1.4	Giáo dục thể chất	3	
1.5	Giáo dục quốc phòng	11	
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	101	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26	
2.1.1	Các học phần bắt buộc	20	
2.1.2	Các học phần tự chọn	6	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	35	
2.2.1	Các học phần bắt buộc	29	
2.2.2	Các học phần tự chọn	6	
2.3	Kiến thức bổ trợ	15	
2.3.1	Các học phần bắt buộc	9	
2.3.2	Các học phần tự chọn	6	
2.4	Học kỳ doanh nghiệp/Thực tập nghề nghiệp	15	
2.5	Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế	10	
Tổng số tín chỉ		129	

7.2. Nội dung và kế hoạch giảng dạy

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ	Thời lượng											Tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	28													
1.1	Các học phần bắt buộc theo qui định	13													
1	Triết học Mác -Lênin	3	31	31	14	28									
2	Kinh tế chính trị Mác- Lênin	2	21	21	9	18									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18									
4	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18									
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	5	10									
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10									
1.2	Các học phần của trường	11													
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30									
8	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30									
9	Toán ứng dụng trong khoa học quản lý	3	40	40	5	10									
10	Tin học đại cương	2	20	20					10	20					
1.3	Các học phần tự chọn	4/8													
11	Tâm lý học	2	25	25	5	10									
12	Xã hội học	2	25	25	5	10									
13	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	15	15	30									
1.4	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định của Bộ GD&ĐT												
1.5	Giáo dục quốc phòng	11	Theo quy định của Bộ GD&ĐT												
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	101													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	26													
2.1.1	Các học phần bắt buộc	20													
14	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10									
15	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	40	5	10									

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ	Thời lượng											Tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
16	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15						
17	Kinh tế lượng 1	3	35	35	10	20								
18	Quản trị học	3	30	30	15	30								
19	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20								
20	Nguyên lý kế toán	2	25	25	5	10								
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6/12												
21	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10								
22	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	30	30	15	30								
23	Thống kê kinh tế	3	35	35	10	20								
24	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20								
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	35												
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	29												
25	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	35	35	10	20								
26	Kinh tế quốc tế	3	35	35	10	20								
27	Kinh tế vi mô 2	3	40	40	5	10								
28	Kinh tế vĩ mô 2	3	40	40	5	10								
29	Kinh tế phát triển	3	40	40	5	10								
30	Kinh tế công cộng	3	35	35	10	20								
31	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20								
32	Luật kinh tế	3	40	40	5	10								
33	Chính sách công	3	40	40	5	10								
34	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	2	25	25	5	10								
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6												
35	Kinh tế nguồn nhân lực	3	40	40	5	10								
36	Kinh tế lâm nghiệp	3	35	35	10	20								
37	Kinh tế nông nghiệp	3	40	40	5	10								
38	Kinh tế lượng ứng dụng	3	25	25	5	10			15	30				
39	Kinh tế xây dựng	2	25	25	5	10								
2.3	Kiến thức bổ trợ	15												

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ	Thời lượng											Tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
2.3.1	Các học phần bắt buộc	9													
40	Kinh tế thương mại dịch vụ	3	35	35	10	20									
41	Kinh tế tài nguyên	3	35	35	10	20									
42	Kinh tế môi trường	3	40	40	5	10									
43	Các học phần tự chọn	6/12													
2.3.2	Phân tích lợi ích chi phí	2	25	25	5	10									
44	Kinh tế du lịch	2	25	25	5	10									
45	Định giá tài nguyên 1	2	25	25	5	10									
46	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	2	25	25	5	10									
47	Quản lý tài chính công	2	25	25	5	10									
48	Phân tích tài chính DN	2	25	25	5	10									
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	15													
49	Thực tập nghề nghiệp 1	1									15	30			
50	Học kỳ doanh nghiệp	14									210	420			
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10													
Tổng số tín chỉ		129													

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Tên chương trình (Programme):	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh (Bachelor of Business Management)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản trị kinh doanh (Business Management)
Mã ngành đào tạo (Code):	7340101
Loại hình đào tạo (Type of Education)	Chính quy (Full - Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học nhằm trang bị cho người học kiến thức toàn diện về kinh tế xã hội, kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp tốt để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản trị kinh doanh; có phẩm chất chính trị, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, chính trị và pháp luật;

MT2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về kinh doanh và quản trị kinh doanh;

MT3: Trang bị cho người học kỹ năng phát hiện, đề xuất phương án, kế hoạch tổ chức thực hiện những vấn đề thực tiễn trong quản trị kinh doanh;

MT4: Trang bị cho người học kỹ năng phân tích, đánh giá kết quả và hiệu quả các phương án, kế hoạch kinh doanh của các tổ chức kinh tế.

MT5: Trang bị cho người học kỹ năng làm việc độc lập, khả năng phối hợp hoạt động theo nhóm để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

MT7: Rèn luyện đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

CDR1: Nắm vững được các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, chính trị và pháp luật;

CDR2: Nắm vững được các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế và quản trị kinh doanh;

CDR3: Nhận biết và có khả năng vận dụng đưa vào thực tiễn các kiến thức về kinh tế và quản trị kinh doanh

2.2. Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

CDR4: Xây dựng được các chiến lược, chính sách, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

CDR5: Tổ chức thực hiện được các chiến lược, chính sách, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

CDR6: Thực hiện được nghiệp vụ quản trị các yếu tố sản xuất, các quá trình sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

CDR7: Thực hiện được việc đánh giá, phân tích quá trình, kết quả và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các tổ chức kinh tế;

2.2.2 Kỹ năng mềm

CDR8: Có kỹ năng tự học hỏi, tìm tòi, khám phá, có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; thích ứng với môi trường sống và làm việc; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;

CDR9: Có kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn;

CDR10: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR11: *Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:* Có ý thức công dân, chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của nhà nước;

CDR12: *Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:* Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu ngành, yêu nghề;

CDR13: *Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:* Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, tự học hỏi hoàn thiện và nâng cao kiến thức nghề nghiệp; có năng lực phản biện, dám chịu trách nhiệm về hoạt động của bản thân.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

CDR14: *Yêu cầu về ngoại ngữ:* Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 và theo Quyết định số 2441/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR15: *Yêu cầu về tin học:* Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học theo Quyết định số 2440/ QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp, tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế;

- Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương tới địa phương
- Các cơ quan đào tạo và nghiên cứu về kinh tế.
- Các tổ chức kinh tế khác: Ban quản lý dự án, tổ chức phi chính phủ...

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 130 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	27	
1.1	Các học phần bắt buộc	21	
1.2	Các học phần tự chọn	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	103	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>21</i>	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>7</i>	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>28</i>	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>10</i>	
2.2.2.1	<i>CMH quản trị doanh nghiệp</i>	<i>10</i>	
2.2.2.2	<i>CMH Logistics</i>	<i>10</i>	
2.3	Kiến thức bổ trợ	12	
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>6</i>	
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>	
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	
2.4.1	<i>Khoá luận TN</i>	<i>10</i>	
2.4.2	<i>Các học phần thay thế khoá luận TN</i>	<i>10</i>	
2.5	Thực tập nghề nghiệp	15	
Tổng số tín chỉ		130	

7.2 Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										Tự học	Học phần tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	27													
1.1	Các học phần bắt buộc	21													
1	Triết học Mác- Lênin	3	31	31	14	28									
2	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	21	21	9	18									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18									
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10									
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18									
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30									
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30									6
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20					
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10									
1.2	Các học phần tự chọn	6													
10	Tâm lý học	2	25	25	5	10									
11	Xã hội học	2	25	25	5	10									
12	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	2	15	15					15	30					
13	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10									
14	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	35	35	10	20									
15	Kinh tế phát triển	3	40	40	5	10									
1.3	Giáo dục thể chất	3													
1	Học phần bắt buộc	1													
2	Học phần tự chọn	2													
1.4	Giáo dục quốc phòng	11													
2	KIẾN THỨC GDCN	103													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28													
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	21													
16	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10									
17	Kinh tế vĩ mô 1	3	35	35	10	20									

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										Tự học	Học phần tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
18	Nguyên lý thống kê	3	35	35	10	20									
19	Quản trị học	3	30	30	15	30									
20	Marketing căn bản	3	30	30	15	30									
21	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20									
22	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15							
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	7/13													
23	Nguyên lý Logistics và chuỗi cung ứng	2	20	20	10	20									
24	Nguyên lý kế toán	2	25	25	5	10									
25	Văn hóa kinh doanh	3	30	30	15	30									
26	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	35	35	10	20									
27	Thống kê doanh nghiệp	3	35	35	10	20									18
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	38													
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	28													
28	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20									
29	Quản trị kinh doanh 2	3	35	35	5	10	5	15							
30	Quản trị nhân lực	3	30	30	15	30									
31	Quản lý dự án đầu tư	3	30	30	10	20	5	15							
32	Kế toán tài chính	4	50	50	5	10	5	15							24
33	Quản trị kinh doanh thương mại	3	35	35	10	20									
34	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20									
35	Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế	3	25	25					20	40					
36	Luật kinh tế	3	40	40	5	10									
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10													
2.2.2.1	<i>CMH Quản trị doanh nghiệp</i>	10													
37	Quản trị công nghệ	2	20	20	10	20									
38	Quản trị chiến lược	2	20	20	10	20									
39	Quản trị rủi ro	2	20	20	10	20									
40	Quản trị thương hiệu	2	20	20	10	20									

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										Tự học	Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
41	Quản trị chất lượng	2	20	20	10	20								
42	Thuế	2	20	20	10	20								22
43	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	2	20	20	10	20								
2.2.2.1	<i>CMH Logistics</i>	10												
44	Nghiệp vụ hải quan	2	20	20	10	20								
45	Quản lý kho và phân phối	2	20	20	10	20								
46	Quản trị mua hàng toàn cầu	2	20	20	10	20								
47	Quản trị vận tải đa phương thức	2	20	20	10	20								
48	Quản trị chuỗi cung ứng	2	20	20	10	20								
49	Quản lý thông tin trong chuỗi cung ứng	2	20	20	10	20								
50	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	2	20	20	10	20								
2.3	Kiến thức bổ trợ	12												
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	6												
51	Đàm phán trong kinh doanh	2	15	15	15	30								
52	Kỹ năng làm việc nhóm	2	15	15	15	30								
53	Kỹ năng quản trị	2	25	25	5	10								
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6												
54	Khởi sự và Tạo lập DN	2	20	20	10	20								
55	Quản trị sản xuất	2	20	20	10	20								
56	Quan hệ công chúng	2	25	25	5	10								
57	Thương mại điện tử	3	30	30	15	30								
58	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20								34
59	Kế toán quản trị	3	35	35	10	20								26
60	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	2	25	25	5	10								
2.4	Học kỳ DN	15												
1	Modul 1 (Kỹ năng máy văn phòng)	1						15	30					
2	Modul 2 (Kỹ năng mềm trong QT)	1						15	30					
3	Modul 3 (TT tại DN)	13												
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10												
	Tổng số tín chỉ	130												

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme):	Cử nhân ngành Công tác xã hội (Bachelor of Social Work)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Công tác xã hội (Social Work)
Mã số (Code):	7760101
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; nắm vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành nghề Công tác xã hội; có khả năng phát hiện và giúp cá nhân, nhóm và cộng đồng tự giải quyết những vấn đề xã hội.

Người học tốt nghiệp trình độ đại học ngành Công tác xã hội có năng lực cung cấp các dịch vụ công tác xã hội chuyên nghiệp tại các cơ sở và tổ chức xã hội trong các lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nghề công tác xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức:

MT1: Nắm vững kiến thức cơ bản về tâm lý học, xã hội học, các lý thuyết và mô hình công tác xã hội; các phương pháp công tác xã hội chuyên nghiệp; kiến thức hỗ trợ và ứng dụng vào việc phân tích, xây dựng kế hoạch, hỗ trợ thực hiện và lượng giá tiến trình giải quyết vấn đề. Đồng thời, có kiến thức nghiên cứu và xây dựng các mô hình tiếp cận khác nhau giúp đỡ đối tượng có vấn đề trong cuộc sống; kiến thức nghiên cứu và xây dựng chính sách.

1.2.2. Kỹ năng:

MT2: Sử dụng được các kỹ năng công tác xã hội cá nhân, nhóm vào việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp các cá nhân, gia đình và nhóm để giúp họ tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề và đáp ứng nhu cầu của mình;

MT3: Có kỹ năng đánh giá, phát hiện các vấn đề trong cộng đồng, huy động nguồn lực phát triển cộng đồng, tham gia quản lý và thực hiện các dự án phát triển cộng đồng;

MT4: Phát triển kỹ năng vận động và tham gia xây dựng chính sách xã hội và các chính sách có liên quan;

MT5: Có kỹ năng nghiên cứu, đánh giá chính sách, mô hình giúp đỡ;

MT6: Có kỹ năng phân tích, đánh giá, áp dụng mô hình tiếp cận phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (giảng dạy, kiểm huấn).

MT7: Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; thực hiện và giải quyết công việc một cách một cách sáng tạo, linh hoạt, năng động.

MT8: Có kỹ năng giao tiếp tốt; thích ứng cao với môi trường nghề nghiệp luôn biến đổi;

1.2.3. Thái độ/đạo đức:

MT9: Giúp người học phát triển thái độ làm việc có tinh thần trách nhiệm, có đạo đức nghề nghiệp. Đặc biệt giúp người học nắm rõ và biết cách vận dụng phù hợp các quy điều đạo đức nghề công tác xã hội trong quá trình thực hiện vai trò, nhiệm vụ của một nhà công tác xã hội chuyên nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản:

CDR1: Đạt chuẩn kiến thức về giáo dục đại cương theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo cho khối ngành xã hội và nhân văn. Nắm vững và vận dụng được các nguyên lý cơ bản của khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn ở trình độ Đại học.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn:

CDR1: Nắm vững kiến thức cơ bản của các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức cơ bản liên ngành của các ngành gần như Dân số học, Tâm lí học, Xã hội học, Lịch sử văn hoá Việt Nam và lịch sử của các nền văn minh trên thế giới.

CDR2: Nắm vững những kiến thức chuyên sâu của ngành Công tác xã hội: Các lý thuyết kinh điển trong Công tác xã hội; Nguyên tắc, tiến trình trong thực hành Công tác xã hội; Các cấp độ can thiệp xã hội bao gồm cá nhân, nhóm, cộng đồng và chính sách; Kiến thức và kỹ năng thực hành Công tác xã hội với các đối tượng yếu thế; Các phương pháp can thiệp hiệu quả với nhiều nhóm đối tượng đa dạng trong những bối cảnh khác nhau.

CDR3: Nắm vững và ứng dụng các phương pháp định tính và định lượng trong nghiên cứu cơ bản của khoa học thuộc khối ngành cũng như nghiên cứu can thiệp của Công tác xã hội.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

CDR4: Phát hiện và phân tích một vấn đề xã hội cụ thể cần can thiệp, nhận diện đa chiều một đối tượng xã hội yếu thế.

CDR5: Có khả năng giải thích một vấn đề xã hội cơ bản ở cấp độ vi mô: cá nhân, nhóm, cộng đồng và một chính sách xã hội cụ thể.

CDR6: Có khả năng xây dựng một kế hoạch can thiệp mang tính khoa học và chuyên nghiệp nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các đối tượng yếu thế (chữa trị, tham vấn, tư vấn,...) và thực hiện kế hoạch can thiệp.

CDR7: Vận dụng tốt kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong thực hành Công tác xã hội để tiếp cận các đối tượng xã hội yếu thế khác nhau.

CDR8: Khám phá và kết nối các nguồn lực (tài lực, vật lực và nhân lực) để góp phần can thiệp, giải quyết một vấn đề xã hội.

CDR9: Biện hộ để bảo vệ quyền lợi cho các đối tượng xã hội.

CDR10: Vận động, đề xuất, tham gia xây dựng chính sách xã hội đối với các đối tượng yếu thế.

CDR11: Có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính trong Công tác xã hội.

2.2.2 Kỹ năng mềm

CDR12: Vận dụng kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả.

CDR13: Có kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tốt.

CDR14: Có kỹ năng quản lý và lãnh đạo.

CDR15: Kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ và sử dụng tin học văn phòng thành thạo.

2.3. Về thái độ

CDR16: Chấp hành quy định pháp luật của Nhà nước, chấp hành sự phân công, điều động trong công tác.

CDR17: Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn.

CDR18: Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp. Năng động, sáng tạo trong công việc, xử lý tốt các mối quan hệ xã hội trong nghề nghiệp.

CDR19: Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

2.4. Về trình độ ngoại ngữ, tin học

- Yêu cầu về ngoại ngữ

CDR20: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 hoặc tương đương (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

- Yêu cầu về tin học

CDR21: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công tác xã hội trình độ đại học có thể làm việc tại:

- Các cơ quan của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương.

- Các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội cho các loại đối tượng xã hội khác nhau thuộc các lĩnh vực như y tế, giáo dục, pháp luật, phúc lợi xã hội,...

- Có thể làm việc độc lập với vai trò là nhân viên xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu, hay cán bộ hoạch định chính sách xã hội.

- Các tổ chức đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 128 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Học sinh tốt nghiệp Phổ thông Trung học trên toàn quốc có đủ điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo **4 năm** quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
A	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	30	
1	Các học phần bắt buộc	24	
2	Các học phần tự chọn	6	
3	Giáo dục thể chất		
4	Giáo dục quốc phòng		
B	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	98	
B1	Kiến thức cơ sở ngành	26	
<i>I</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>20</i>	
<i>II</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>	
B2	Kiến thức chuyên ngành	43	
<i>I</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>35</i>	
<i>II</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>8</i>	
B3	Kiến thức bổ trợ	10	
<i>I</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>6</i>	
<i>II</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>4</i>	
B4	Tốt nghiệp	10	
	<i>Khoá luận TN</i>	<i>10</i>	
C	Thực tập nghề nghiệp	9	
Tổng số tín chỉ		128	Không kể GDTC và GDQP

7.2. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)								Thực tập	Tự học	Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
A	Khối kiến thức GD ĐC	30											
I	Kiến thức bắt buộc	24											
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18							
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18							
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10							
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18							
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30							
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30							
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20			
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							
10	Toán thống kê trong khoa học xã hội	3	35	35	10	20							
II	Kiến thức tự chọn	6											
11	Dân tộc học	2	25	25	5	10							
12	Lịch sử văn minh thế giới	2	25	25	5	10							
13	Văn hoá và phát triển	2	22	22	8	16							
14	Dân số và phát triển	2	25	25	5	10							
15	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	25	25	5	10							
16	Tôn giáo học	2	20	20	10	20							
III	HP Giáo dục thể chất						<i>Theo quy định của Bộ GD&ĐT</i>						
IV	HP Giáo dục quốc phòng						<i>Theo quy định của Bộ GD&ĐT</i>						
B	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	89											
B1	Kiến thức cơ sở ngành	26											
I	Các học phần bắt buộc	20											
17	Xã hội học	2	25	25	5	10							
18	Logic học	2	25	25	5	10							
19	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10							
20	Nhập môn công tác xã hội	3	40	40	5	10							

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực tập	Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
21	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	30	30	15	30							
22	Chính sách xã hội	3	40	40	5	10							
23	Lý thuyết công tác xã hội	3	40	40	5	10							
24	Giới và phát triển	2	25	25	5	10							
II	Các học phần tự chọn	6											
25	Kỹ năng làm việc nhóm	2	25	25	5	10							
26	Xã hội học nông thôn	2	25	25	5	10							
27	Pháp luật về các vấn đề xã hội	2	25	25	5	10							
28	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	20	20	10	20							
29	Kinh tế học đại cương	2	25	25	5	10							
30	Thống kê xã hội	2	25	25	5	10							
31	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10							
B2	Kiến thức chuyên ngành	43											
I	Các học phần bắt buộc	35											
32	Công tác xã hội cá nhân	3	38	38	7	14							
33	Công tác xã hội nhóm	3	40	40	5	10							
34	Phát triển cộng đồng trong công tác xã hội	3	35	35	10	20							
35	Tham vấn trong CTXH	3	30	30	7	14			8	16			
36	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	30	30	10	20			5	10			
37	An sinh xã hội	3	35	35	10	20							
38	Quản trị công tác xã hội	3	40	40	5	10							
39	Đạo đức nghề CTXH	2	23	23	7	14							
40	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội	2	25	25	5	10							
41	CTXH với người khuyết tật	2	25	25	5	10							
42	Kiểm huấn trong CTXH	2	25	25	5	10							
43	CTXH với người nghèo	2	22	22	8	16							
44	CTXH với nhóm dân tộc thiểu số	2	15	15	10	20			5	10			
45	CTXH với trẻ em và gia đình	2	22	22	8	16							
II	Các học phần tự chọn	8											

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực tập	Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
46	CTXH với người cao tuổi	2	23	23	7	14							
47	CTXH trong trường học	2	20	20	10	20							
48	CTXH trong bệnh viện	2	25	25	5	10							
49	CTXH trong bình đẳng giới và phòng chống bạo lực GD	2	20	20	10	20							
50	Tâm lý học xã hội	2	25	25	5	10							
51	Tâm lý học tín ngưỡng và tôn giáo	2	25	25	5	10							
B3	Kiến thức bổ trợ	10											
I	Các học phần bắt buộc	6											
52	Giáo dục kỹ năng sống	2	20	20	10	20							
53	Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội	2	25	25	5	10							
54	Tin học ứng dụng trong khoa học xã hội	2	20	20					10	20			
II	Các học phần tự chọn	4											
55	Đánh giá nông thôn	2	25	25	5	10							
56	Quản lý dự án xã hội	2	25	25	5	10							
57	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10							
58	Kiến thức bản địa	2	25	25	5	10							
59	Lâm nghiệp cộng đồng	2	25	25	5	10							
B4	Tốt nghiệp	10											
1	Thực tập tốt nghiệp	10											

C. Thực tập nghề nghiệp: 09 tín chỉ

TT	Đợt thực tập	Nội dung thực tập	Số TC	Kỳ dự kiến
1	Thực hành CTXH 1	Thực hành CTXH cá nhân	03	Học kỳ 5 hoặc 6 (Bố trí cho sinh viên đăng ký học theo thời khoá biểu)
2	Thực hành CTXH2	Thực hành CTXH nhóm	03	
3	Thực hành CTXH 3	Thực hành phát triển cộng đồng	03	Học kỳ: Sau khi học xong tất cả các môn chuyên ngành

Tổng cộng 128 tín chỉ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương trình (Programme):	Cử nhân Quản lý đất đai (Bachelor of Land Management)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản lý đất đai (Land Management)
Mã ngành đào tạo (Code):	7850103
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đất đai; có khả năng tiếp cận và tham gia phân tích, hoạch định chính sách quản lý về đất đai, đáp ứng yêu cầu công tác Quy hoạch, Trắc địa bản đồ, Quản lý nhà nước về đất đai trong thời đại công nghệ 4.0.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

MT1. Có kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống;

MT2. Có kiến thức về đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai; công nghệ viễn thám, GIS, GPS... ứng dụng trong quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường;

MT3. Có kiến thức về chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai, giao đất, cho thuê đất, đấu giá đất, tài chính về đất đai, công tác kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cập nhật, chỉnh lý và quản lý hồ sơ địa chính; thống kê và kiểm kê đất đai;

MT4. Có kiến thức về đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn, phân tích sinh kế trong

thay đổi sử dụng đất, giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai; quản trị bất động sản, giao tiếp đàm phán trong kinh doanh BĐS, quản lý điều hành sàn giao dịch BĐS.

1.2.2. Về kỹ năng

MT5. Kỹ năng sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, các phần mềm chuyên ngành theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng hệ tổng thông tin đất đai, cập nhật kiến thức liên quan đến công nghệ, kỹ thuật đo đạc, giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác;

MT6. Kỹ năng quản lý và sử dụng đất đai; vận dụng kiến thức pháp luật đất đai tham gia tư vấn về đất đai, quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, thực hiện thanh tra giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai;

MT7. Kỹ năng hoàn thiện được hồ sơ kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập và điều chỉnh đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Kỹ năng định giá bất động sản tư vấn, môi giới, quản trị BĐS trong kinh doanh BĐS;

MT8. Kỹ năng làm việc theo nhóm, Kỹ năng quản lý và lãnh đạo quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể, kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công; Kỹ năng soạn thảo viết báo cáo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của Bộ Nội Vụ.

1.2.3. Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

MT9. Có tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc. Lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi...

MT10. Có đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

1.2.4. Về Trình độ ngoại ngữ và tin học

MT11. Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT12. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức:

CDR1. Hiểu được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống;

CDR2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ, khoa học tự nhiên và xã hội đáp ứng yêu cầu các hoạt động chuyên môn có liên quan;

CDR3. Hiểu và tư vấn được cơ chế chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai, giao đất, cho thuê đất, chế độ quản lý một số loại đất, đấu giá đất, tài chính về đất đai; Vận dụng được kiến thức trong công tác kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cập nhật, chỉnh lý và quản lý hồ sơ địa chính; thống kê và kiểm kê đất đai.

CDR4. Vận dụng được kiến thức chuyên môn về công nghệ viễn thám, GIS, GPS... ứng dụng trong quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai;

CDR5. Hiểu được kiến thức về đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn, phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất; Vận dụng các kiến thức về pháp luật đất đai, luật dân sự để giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

CDR6. Nắm vững kiến thức về bất động sản như tư vấn BĐS, môi giới BĐS, kỹ năng marketing và bán hàng BĐS, quản trị bất động sản, giao tiếp đàm phán trong kinh doanh BĐS, quản lý điều hành sàn giao dịch BĐS, đầu tư BĐS, các phương pháp định giá bất động sản và thị trường bất động sản.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp:

CDR7. Có kỹ năng đo đạc, tính toán bình sai các dạng lưới không chế phục vụ thành lập các loại bản đồ; kỹ năng giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác;

CDR8. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, các phần mềm chuyên ngành Quản lý đất đai và các phần mềm hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, xây dựng hệ tổng thông tin đất đai; Có khả năng cập nhật kiến thức liên quan đến công nghệ, kỹ thuật đo đạc, văn bản pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, đề xuất giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác quản lý đất đai và công việc liên quan khác;

CDR9. Có khả năng vận dụng kiến thức pháp luật đất đai tham gia tư vấn về đất đai, quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, thực hiện thanh tra giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai, kỹ năng hoàn thiện được hồ sơ kê khai, đăng ký cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật, chỉnh lý và quản lý hồ sơ địa chính, thống kê và kiểm kê đất đai;

CDR10. Có khả năng lập và điều chỉnh đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

CDR11. Có khả năng định giá bất động sản phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất, xây dựng bảng giá đất và xác định giá đất cụ thể, Có khả năng tư vấn, môi giới, quản trị BĐS trong kinh doanh BĐS.

2.2.2. Kỹ năng mềm:

CDR12. Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có kỹ năng cộng tác, hình thành nhóm, làm việc theo nhóm, phát triển nhóm; tổng hợp được ý kiến tập thể, thích ứng và làm việc hiệu quả trong các tập thể đa ngành, đa lĩnh vực;

CDR13. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có kỹ năng quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể; Có kỹ năng phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Có khả năng đàm phán, thuyết phục và đưa ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật;

CDR14. Kỹ năng giao tiếp: Có kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công việc của lĩnh vực quản lý đất đai cũng như trong cuộc sống;

CDR15. Kỹ năng viết báo cáo: Có kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu khoa học và báo cáo thuyết minh dự án thuộc lĩnh vực quy hoạch, định giá bất động sản, đo đạc thành lập bản đồ chuyên ngành, kỹ năng soạn thảo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của Bộ Nội Vụ.

2.3. Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

CDR16. Có lập trường tư tưởng vững vàng, tư duy sáng tạo, yêu ngành, yêu nghề, năng động trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi, luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, chính xác và hiệu quả trong công việc;

CDR17. Có đạo đức nghề nghiệp tốt trong việc thực hiện các công việc chuyên môn như trung thực với các kết quả đo đạc, phân tích đất, xử lý hồ sơ về đất đai.

CDR18. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực trong báo cáo với cấp trên và đồng nghiệp, luôn nhiệt tình, niềm nở và tận tâm khi phục vụ người dân đến giao dịch hoặc khi thực hiện các công việc chuyên môn với các bên liên quan;

CDR19. Có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có ý thức chia sẻ và học hỏi người dân và cộng đồng, thực hiện và tuyên truyền tốt chính sách đất đai.

2.4. Về ngoại ngữ, tin học

CDR20. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ thực hiện theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR21. Chuẩn đầu ra tin học thực hiện theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

Cử nhân Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như sau:

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên

- Môi trường, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Văn phòng đăng ký, trung tâm phát triển quỹ đất các quận/huyện, Cán bộ Địa chính xã/phường.

- Chuyên viên cho các UBND các cấp Tỉnh/Thành Phố, Quận/huyện; các Viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Địa chính, Viện Tài nguyên - Môi trường, Viện Quy hoạch - Thiết kế, Cục đo đạc bản đồ, Cục Quản lý đất đai, Chi cục Quản lý đất đai các tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các Chi cục, Trung tâm hoặc Văn phòng như: Chi cục quản lý đất đai, Chi cục môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên đất và Môi trường; Trung tâm khai thác và kinh doanh bất động sản; các Khu Công nghiệp; Khu Kinh tế...

- Làm tư vấn cho các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá...).

- Làm giảng viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về nông nghiệp, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA 124 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Về phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

Về đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên, có đủ điều kiện theo quy chế hiện hành của bộ GDĐT.

Về phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo tổ hợp các môn thi tốt nghiệp THPT quốc gia và Xét tuyển học bạ THPT.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo **4 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc về kiến thức

Khối kiến thức học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương	35	28,2
<i>1.1. Học phần bắt buộc theo quy định</i>	<i>21</i>	<i>16,9</i>
<i>1.2. Các học phần của Trường</i>	<i>10</i>	<i>8,1</i>
<i>1.3. Học phần tự chọn</i>	<i>04</i>	<i>3,2</i>
<i>1.4. Giáo dục thể chất</i>	<i>03</i>	<i>Theo quy định hiện hành</i>
<i>1.5. Giáo dục quốc phòng</i>	<i>11</i>	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	69	55,6
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>29</i>	<i>23,4</i>
2.1.1. Học phần bắt buộc	24	19,4
2.1.2. Học phần tự chọn	05	4,0
<i>2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>40</i>	<i>32,3</i>
2.2.1. Học phần bắt buộc	36	29,1
2.2.2. Học phần tự chọn	04	3,2
III. Thực tập nghề nghiệp	10	8,1
IV. Tốt nghiệp	10	8,1
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	124	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức, Học phần	Số TC	Phân bổ thời lượng											Tiên quyết		
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập		Tự học			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT				
I.	Khối kiến thức đại	35														
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định	21														
1	Triết học Mác-Lênin	3	31	31	14	28										Theo quy định hiện hành
2	Kinh tế tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18										
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18										
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9											
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9											
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30										
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30										
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20						
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10										
1.2	Các học phần của Trường	10														
10	Toán cao cấp C	4	45	45	15	30										
11	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20										
12	Hoá học đại cương	3	30	30	5	10			10	20						
1.3	Các học phần tự chọn	4/13														
13	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	25	25	5	10										
14	Đánh giá nông thôn	2	25	25	5	10										
15	Tâm lý học	2	25	25	5	10										
16	Xã hội học	2	25	25	5	10										
17	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10										
18	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10										
1.4	HP Giáo dục thể chất	3	Theo QĐ hiện hành													
1.5	HP Giáo dục quốc phòng	11														
II	Khối kiến thức GDCN	89														
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	29														
2.1.1	Các học phần bắt buộc	24														

19	Khoa học đất	3	30	30					15	30				12
20	Trắc địa	3	30	30					15	30				
21	Bản đồ học	3	35	35	10	20								
22	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	25	25					20	40				
23	Luật Đất đai	3	40	40	5	10								9
24	Trắc địa ảnh & viễn thám	3	30	30					15	30				20
25	Nông nghiệp đại cương	3	40	40	5	10								19
26	Đánh giá đất đai	3	30	30	5	10			10	20				19
2.1.2	Các học phần tự chọn	5/38												
27	Đánh giá tác động môi trường	2	25	25	5	10								
28	Quản lý tài nguyên nước	2	25	25	5	10								
29	Sinh thái môi trường	2	20	20	5	10			5	20				
30	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	30					15	30				
31	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý đất đai	2	25	25	5	10								6,7
32	Định giá tài nguyên	3	40	40	5	5								
33	Quản lý dự án	3	35	35	5	10	5	15						
34	Kinh tế tài nguyên	3	35	35	10	20								
35	Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai	3	30	30					15	30				20,2 2
36	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10								
37	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	40	5	10								
38	Luật kinh tế	3	40	40	5	10								
39	Kinh tế lượng 1	3	35	35	10	10								
40	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	10								
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	40												
2.2.1	Các học phần bắt buộc	36												
41	Trắc địa địa chính	3	30	30					15	30				20
42	Quy hoạch đất đai và bất động sản	3	30	30	15	30								26
43	Quản lý hành chính về đất đai	3	35	35	10	20								23
44	Định giá bất động sản 1	3	30	30	5	10			10	20				43
45	Thị trường bất động sản	2	20	20	10	20								

46	Hệ thống định vị toàn cầu	2	20	20	10	20													20
47	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	3	20	20						25	50								22
48	Bản đồ địa chính	3	30	30						15	30								21
49	Đăng ký và thống kê ĐĐ	3	30	30	15	30													43
50	Thanh tra đất đai	2	20	20	10	20													43
51	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	3	20	20						25	50								47
52	Đồ án quy hoạch SD đất	2	5	5			25												42
53	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	20	20	10	20													44
54	Quy hoạch xây dựng nông thôn	2	20	20	10	20													
2.2.2	Các học phần tự chọn	4																	
55	Kinh tế đất	2	25	25	5	10													
56	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội	3	35	10	10	20													42
57	Sinh thái cảnh quan	2	25	35	5	10													
58	Nguyên lý quy hoạch cảnh quan	2	25	25	5	10													
59	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10													26
60	Marketing Bất động sản	2	20	25	10	20													23
61	Kỹ năng làm việc nhóm	2	25	20	5	10													
62	Quản lý thuế	3	40	25	5	10													
63	Xây dựng bản đồ bằng QGIS	2	10	10						20	40								22
64	Thị trường chứng khoán	3	35	10	10	20													
65	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20													
66	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5												
67	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20													
68	Thuế	2	20	20	10	20													
2.3	Thực tập nghề nghiệp	10																	
69	Thực tập nghề nghiệp 1	5																	
70	Thực tập nghề nghiệp 2	5																	
2.4	Tốt nghiệp	10																	
Tổng số tín chỉ tích lũy		124																	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Kỹ sư Quản lý đất đai (Engineer of Land Management)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản lý đất đai (Land Management)
Mã ngành đào tạo (Code):	7850103
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư ngành quản lý đất đai có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý đất đai; có khả năng tiếp cận và tham gia phân tích, hoạch định chính sách quản lý về đất đai, đáp ứng yêu cầu công tác Quy hoạch, Trắc địa bản đồ, Quản lý nhà nước về đất đai trong thời đại công nghệ 4.0.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

MT1. Có kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vận dụng trong thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống;

MT2. Có kiến thức về đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai; công nghệ viễn thám, GIS, GPS... ứng dụng trong quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường;

MT3. Có kiến thức về chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai, giao đất, cho thuê đất, đấu giá đất, tài chính về đất đai, công tác kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cập nhật, chỉnh lý và quản lý hồ sơ địa chính; thống kê và kiểm kê đất đai;

MT4. Có kiến thức về đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn, phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất, giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai; quản trị bất động sản, giao tiếp đàm phán trong kinh doanh BĐS, quản lý điều hành sàn giao dịch BĐS.

1.2.2. Về kỹ năng

MT5. Kỹ năng sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, các phần mềm chuyên ngành theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; xây dựng hệ tổng thông tin đất đai, cập nhật kiến thức liên quan đến công nghệ, kỹ thuật đo đạc, giải đoán ảnh viễn

thám, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác;

MT6. Kỹ năng quản lý và sử dụng đất đai; vận dụng kiến thức pháp luật đất đai tham gia tư vấn về đất đai, quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, thực hiện thanh tra giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai;

MT7. Kỹ năng hoàn thiện được hồ sơ kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập và điều chỉnh đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; Kỹ năng định giá bất động sản tư vấn, môi giới, quản trị BĐS trong kinh doanh BĐS;

MT8. Kỹ năng làm việc theo nhóm, Kỹ năng quản lý và lãnh đạo quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể, kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công; Kỹ năng soạn thảo viết báo cáo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của Bộ Nội Vụ.

1.2.3. Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

MT9. Có tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc. Lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi...

MT10. Có đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

1.2.4. Về Trình độ ngoại ngữ và tin học

MT11. Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT12. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức:

CDR1. Hiểu được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống;

CDR2. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ, khoa học tự nhiên và xã hội đáp ứng yêu cầu các hoạt động chuyên môn có liên quan;

CDR3. Hiểu và tư vấn được cơ chế chính sách và pháp luật đất đai, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước về đất đai, giao đất, cho thuê đất, chế độ quản lý một số loại đất, đấu giá đất, tài chính về đất đai; Vận dụng được kiến thức trong công tác kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cập nhật, chỉnh lý và quản lý hồ sơ địa chính; thống kê và kiểm kê đất đai.

CDR4. Vận dụng được kiến thức chuyên môn về công nghệ viễn thám, GIS, GPS... ứng dụng trong quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường. Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên đề, đánh giá biến động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai;

CDR5. Hiểu được kiến thức về đánh giá tiềm năng đất đai, định hướng sử dụng đất, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn, phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất; Vận dụng các kiến thức về pháp luật đất đai, luật dân sự để giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

CDR6. Nắm vững kiến thức về bất động sản như tư vấn BĐS, môi giới BĐS, kỹ năng marketing và bán hàng BĐS, quản trị bất động sản, giao tiếp đàm phán trong kinh doanh BĐS, quản lý điều hành sàn giao dịch BĐS, đầu tư BĐS, các phương pháp định giá bất động sản và thị trường bất động sản.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp:

CDR7. Có kỹ năng đo đạc, tính toán bình sai các dạng lưới không chế phục vụ thành lập các loại bản đồ; kỹ năng giải đoán ảnh viễn thám, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác;

CDR8. Có kỹ năng sử dụng thành thạo các loại máy trắc địa, các phần mềm chuyên ngành Quản lý đất đai và các phần mềm hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, xây dựng hệ tổng thông tin đất đai; Có khả năng cập nhật kiến thức liên quan đến công nghệ, kỹ thuật đo đạc, văn bản pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai, đề xuất giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác quản lý đất đai và công việc liên quan khác;

CDR9. Có khả năng vận dụng kiến thức pháp luật đất đai tham gia tư vấn về đất đai, quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, thực hiện thanh tra giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai, kỹ năng hoàn thiện được hồ sơ kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật, chỉnh lý và quản lý hồ sơ địa chính, thống kê và kiểm kê đất đai;

CDR10. Có khả năng lập và điều chỉnh đồ án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới;

CDR11. Có khả năng định giá bất động sản phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đất, xây dựng bảng giá đất và xác định giá đất cụ thể, Có khả năng tư vấn, môi giới, quản trị BĐS trong kinh doanh BĐS.

2.2.2. Kỹ năng mềm:

CDR12. Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có kỹ năng cộng tác, hình thành nhóm, làm việc theo nhóm, phát triển nhóm; tổng hợp được ý kiến tập thể, thích ứng và làm việc hiệu quả trong các tập thể đa ngành, đa lĩnh vực;

CDR13. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có kỹ năng quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể; Có kỹ năng phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Có khả năng đàm phán, thuyết phục và đưa ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật;

CDR14. Kỹ năng giao tiếp: Có kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công việc của lĩnh vực quản lý đất đai cũng như trong cuộc sống;

CDR15. Kỹ năng viết báo cáo: Có kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu khoa học và báo cáo thuyết minh dự án thuộc lĩnh vực quy hoạch, định giá bất động sản, đo đạc thành

lập bản đồ chuyên ngành, kỹ năng soạn thảo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định của Bộ Nội Vụ.

2.3. Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

CDR16. Có lập trường tư tưởng vững vàng, tư duy sáng tạo, yêu ngành, yêu nghề, năng động trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi, luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, chính xác và hiệu quả trong công việc;

CDR17. Có đạo đức nghề nghiệp tốt trong việc thực hiện các công việc chuyên môn như trung thực với các kết quả đo đạc, phân tích đất, xử lý hồ sơ về đất đai.

CDR18. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực trong báo cáo với cấp trên và đồng nghiệp, luôn nhiệt tình, niềm nở và tận tâm khi phục vụ người dân đến giao dịch hoặc khi thực hiện các công việc chuyên môn với các bên liên quan;

CDR19. Có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có ý thức chia sẻ và học hỏi người dân và cộng đồng, thực hiện và tuyên truyền tốt chính sách đất đai.

2.4. Về ngoại ngữ, tin học

CDR20. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ thực hiện theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR21. Chuẩn đầu ra tin học thực hiện theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

Kỹ sư Quản lý đất đai có thể đảm nhận các vị trí như sau:

- Có khả năng đảm nhiệm công tác quản lý và điều hành: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật.

- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương về lĩnh vực Quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên

- Môi trường, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm phát triển quỹ đất, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Văn phòng đăng ký, trung tâm phát triển quỹ đất các quận/huyện, Cán bộ Địa chính xã/phường.

- Chuyên viên cho các UBND các cấp Tỉnh/Thành Phố, Quận/huyện; các Viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Địa chính, Viện Tài nguyên - Môi trường, Viện Quy hoạch - Thiết kế, Cục đo đạc bản đồ, Cục Quản lý đất đai, Chi cục Quản lý đất đai các tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Làm cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các Chi cục, Trung tâm hoặc Văn phòng như: Chi cục quản lý đất đai, Chi cục môi trường, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên đất và Môi trường; Trung tâm khai thác và kinh doanh bất động sản; các Khu Công nghiệp; Khu Kinh tế...

- Làm tư vấn cho các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá...).

- Làm giảng viên hay nghiên cứu viên tại các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai, Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các Cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về nông nghiệp, Hiệp hội, trung tâm dạy nghề.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA **151 Tín chỉ**

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Về phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

Về đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên, có đủ điều kiện theo quy chế hiện hành của bộ GDĐT.

Về phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo tổ hợp các môn thi tốt nghiệp THPT quốc gia và Xét tuyển học bạ THPT.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo là 4,5 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc về kiến thức

Khối kiến thức học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương	35	23,2
<i>1.1. Học phần bắt buộc theo quy định</i>	<i>21</i>	<i>13,9</i>
<i>1.2. Các học phần của Trường</i>	<i>10</i>	<i>6,6</i>
<i>1.3. Học phần tự chọn</i>	<i>04</i>	<i>2,6</i>
<i>1.4. Giáo dục thể chất</i>	<i>03</i>	<i>Theo quy định hiện hành</i>
<i>1.5. Giáo dục quốc phòng</i>	<i>11</i>	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	69	45,7
<i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>29</i>	<i>19,2</i>
2.1.1. Học phần bắt buộc	24	15,9
2.1.2. Học phần tự chọn	05	3,3
<i>2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>40</i>	<i>26,5</i>
2.2.1. Học phần bắt buộc	36	23,8
2.2.2. Học phần tự chọn	04	2,6
III. Kiến thức bổ trợ	27	17,9
IV. Thực tập nghề nghiệp	10	6,6
V. Tốt nghiệp	10	6,6
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	151	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức, Học phần	Số TC	Phân bổ thời lượng											Tiên quyết		
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập		Tự học			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT				
I.	Khối kiến thức đại cương	35														
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	21														
1	Triết học Mác-Lênin	3	31	31	14	28										
2	Kinh tế tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18										
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18										
4	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18										
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10										
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30										
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30										
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20						
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10										
1.2	Các học phần của Trường	10														
10	Toán cao cấp C	4	45	45	15	30										
11	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20										
12	Hoá học đại cương	3	30	30	5	10			10	20						
1.3	Các học phần tự chọn	4														
13	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	25	25	5	10										
14	Đánh giá nông thôn	2	25	25	5	10										
15	Tâm lý học	2	25	25	5	10										
16	Xã hội học	2	25	25	5	10										
17	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10										
18	Địa lý kinh tế	3	40	40	5	10										
1.4	Học phần Giáo dục thể chất	3	Theo quy định hiện hành													
1.5	Học phần Giáo dục quốc phòng	11														
II	Khối kiến thức GDCN	89														

2.1	Kiến thức cơ sở ngành	29																
2.1.1	Các học phần bắt buộc	24																
19	Khoa học đất đai cương	3	30	30					15	30								12
20	Trắc địa	3	30	30					15	30								
21	Bản đồ học	3	35	35	10	20												
22	Hệ thống thông tin địa lý (GIS)	3	25	25					20	40								
23	Luật Đất đai	3	40	40	5	10												9
24	Trắc địa ảnh & viễn thám	3	30	30					15	30								20
25	Nông nghiệp đại cương	3	40	40	5	10												19
26	Đánh giá đất đai	3	30	30	5	10			10	20								19
2.1.2	Các học phần tự chọn	5																
27	Đánh giá tác động môi trường	2	25	25	5	10												
28	Quản lý tài nguyên nước	2	25	25	5	10												
29	Sinh thái môi trường	2	20	20	5	10			5	10								
30	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	30	30					15	30								
31	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	2	25	25	5	10												6,7
32	Định giá tài nguyên	3	40	40	5	10												
33	Quản lý dự án	3	35	35	5	10	5	15										
34	Kinh tế tài nguyên	3	40	40	5	10												
35	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10												
36	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	40	5	10												
37	Quản lý thuế	3	40	40	5	10												
38	Luật kinh tế	3	40	40	5	10												
39	Kinh tế lượng 1	3	35	35	10	20												
40	Kinh tế đầu tư	3	35	35	10	20												
41	Trắc địa công trình	2	20	20					10	20								
42	Bản đồ địa hình	2	20	20					10	20								
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	40																
2.2.1	Các học phần bắt buộc	36																
43	Trắc địa địa chính	3	30	30					15	30								20
44	Quy hoạch đất đai và bất động sản	3	30	30	15	30												26

45	Quản lý hành chính về đất đai	3	35	35	10	20												23
46	Định giá bất động sản 1	3	30	30	5	10			10	20								43
47	Thị trường bất động sản	2	20	20	10	20												
48	Hệ thống định vị toàn cầu	2	20	20	10	20												20
49	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	3	20	20					25	50								22
50	Bản đồ địa chính	3	30	30					15	30								21
51	Đăng ký và thống kê đất đai	3	30	30	15	30												46
52	Thanh tra đất đai	2	20	20	10	20												46
53	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	3	20	20					25	50								50
54	Đồ án quy hoạch sử dụng đất	2	5	5				25	75									32
55	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	20	20	10	20												47
56	Quy hoạch XD nông thôn	2	20	20	10	20												
2.2.2	Các học phần tự chọn	4																
57	Kinh tế đất	2	25	25	5	10												
58	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế XH	3	35	35	10	20												45
59	Sinh thái cảnh quan	2	25	25	5	10												
60	Nguyên lý quy hoạch cảnh quan	2	25	25	5	10												
61	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10												26
62	Maketing Bất động sản	2	20	20	10	20												23
63	Kỹ năng làm việc nhóm	2	25	25	5	10												
64	Xây dựng bản đồ bằng QGIS	2	10	10					20	40								22
65	Thị trường chứng khoán	3	35	35	10	20												
66	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20												
67	Tài chính tiền tệ	3	35	35	5	10	5	15										
68	Tài chính doanh nghiệp	3	35	35	10	20												
69	Thuế	2	20	20	10	20												
70	Lập trình chuyên ngành	2	15	15					15	30								
71	Ảnh hàng không	2	10	10					20	40								
72	Kỹ thuật xây dựng bản đồ số	2	10	10					20	40								
73	Ứng dụng Mapinfo trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40								

74	Ứng dụng ArcGis trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40				
2.3	Kiến thức bổ trợ	27												
75	Các phương pháp xử lý số liệu đo đạc	3	30	30	15	30								
76	Ứng dụng viễn thám trong quản lý đất đai	3	30	30					15	30				
77	Ứng dụng Auto CAD trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40				
78	Quản lý nhà nước về đô thị và nhà ở	2	20	20	10	20								
79	Sử dụng đất và biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20								
80	Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn	2	25	25	5	10								
81	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	2	20	20	10	20								
82	Kinh doanh bất động sản	2	25	25	5	10								
83	Môi giới bất động sản	3	30	30	15	30								
84	Quản lý đất nông nghiệp bền vững	2	20	20	10	20								
85	Cảnh quan nông lâm kết hợp	2	20	20	10	20								
86	Tham vấn cộng đồng trong QL đất đai	2	20	20	10	20								
2.4	Thực tập nghề nghiệp	10												
87	Thực tập nghề nghiệp 1	5												
88	Thực tập nghề nghiệp 2	5												
2.5	Tốt nghiệp	10												
Tổng số tín chỉ tích lũy		151												

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KHOA HỌC CÂY TRỒNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương trình (Programme):	Khoa học cây trồng (Crop Science)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Khoa học cây trồng (Crop Science))
Mã ngành đào tạo (Code):	7620110

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học có kiến thức và kỹ năng về khoa học cây trồng; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất, các doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất, kinh doanh và dịch vụ khoa học cây trồng, nông nghiệp; vận dụng các kiến thức kỹ năng đã học về khoa học cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu và sự phát triển của khoa học công nghệ.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp người học được trang bị các kiến thức và kỹ năng và thái độ trong các lĩnh vực về khoa học cây trồng như sau:

TT	Mục tiêu (MT)	Diễn giải
1	MT1	Có kiến thức và hiểu biết về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng để vận dụng được các tri thức khoa học trên vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.
2	MT2	Hiểu được các kiến thức cơ bản về sinh học, hóa học và thống kê sinh học và kiến thức xã hội để giải quyết các vấn đề chung trong lĩnh vực khoa học cây trồng
3	MT3	- Hiểu và giải thích được những tác động của điều kiện ngoại cảnh như khí hậu, đất đai, nước và dinh dưỡng đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng cây trồng;
4	MT4	- Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chọn tạo, nhân giống cây trồng, trồng trọt, bảo vệ thực vật, sơ chế, bảo quản các loại nông sản.

5	MT5	- Có kiến thức về đặc điểm hình thái, sinh trưởng, phát triển, sinh lý, sinh thái của cây trồng để vận dụng sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường một cách sáng tạo phù hợp với thực tế sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.
6	MT6	Có khả năng thực hiện và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong chọn lọc, nhân giống và canh tác sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;
7	MT7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề trong thực tế sản xuất cây trồng để vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong nghiên cứu, thử nghiệm, quản lý, tổ chức sản xuất, chuyển giao và kinh doanh các sản phẩm cây trồng;
8	MT8	Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức, kỹ năng quản lý, tư duy phân tích, khảo sát và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc
9	MT9	Có đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước
10	MT10	Có tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc. Lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi
11	MT11	Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của trường Đại học Lâm nghiệp
12	MT12	Đạt chuẩn đầu ra về tin học theo quy định của trường Đại học Lâm nghiệp

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CDR1: Hiểu biết được hệ thống tri thức khoa học về: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Có những hiểu biết cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quốc phòng an ninh; có kiến thức cơ bản cần thiết về phòng thủ dân sự, kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

CDR2: Có kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ theo chuẩn quy định. Hiểu được các kiến thức cơ bản về sinh học, hóa học và thống kê sinh học và kiến thức xã hội để giải quyết các vấn đề chung trong lĩnh vực khoa học cây trồng

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR3: Hiểu và giải thích được những tác động của điều kiện ngoại cảnh như khí hậu, đất đai, nước và dinh dưỡng đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng cây trồng;

CDR4: Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực lĩnh vực chọn tạo, nhân giống cây trồng, trồng trọt, bảo vệ thực vật, sơ chế, bảo quản các loại nông sản.

CDR5: Có kiến thức về đặc điểm hình thái, sinh trưởng, phát triển, sinh lý, sinh thái của cây trồng để vận dụng sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường một cách sáng tạo phù hợp với thực tế sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

CDR6: Thực hiện và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong chọn lọc, nhân giống và canh tác sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

CDR7: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề trong thực tế sản xuất cây trồng để vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quản lý, tổ chức sản xuất, chuyên giao và kinh doanh các sản phẩm cây trồng;

CDR8: Thực hiện được việc thiết kế và triển khai thí nghiệm, thử nghiệm trong nghiên cứu, khám phá kiến thức khoa học, chuyên giao tiên bộ kỹ thuật thuộc lĩnh vực khoa học cây trồng;

CDR9: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức, kỹ năng quản lý, phân tích, khảo sát và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực khoa học cây trồng. Có kỹ năng nghiên cứu, chuyên giao, học tập nâng cao, nắm bắt và vận dụng các vấn đề thực tế của khoa học cây trồng.

CDR10: Có kỹ năng thao tác nghề nghiệp triển khai trong nghiên cứu thí nghiệm, trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh cũng như trên đồng ruộng về các kỹ thuật canh tác, bảo vệ, thu hoạch, sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm cây trồng.

CDR11: Chủ động và sáng tạo trong xử lý tình huống và giải quyết các vấn đề phát sinh trong nghiên cứu, chuyên giao hay sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực khoa học cây trồng.

2.2.2. Kỹ năng mềm:

CDR12: Có khả năng thuyết trình lưu loát, khả năng giao tiếp tốt, phù hợp với đối tượng và cộng đồng. Có kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng, điều hành và liên kết nhóm.

CDR13: Có kỹ năng tự học, làm việc chăm chỉ, tự tin, thích ứng với công việc và những thay đổi trong công việc. Có kỹ năng hòa nhập với môi trường làm việc và đồng nghiệp. Kỹ năng đánh giá hiệu suất công việc và kỹ năng tự duy phân tích.

CDR14: Kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ: Có khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu của công việc đảm nhiệm.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR15: Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:

- Trung thực, kỷ luật trong công tác, có trách nhiệm trong công việc, có tinh thần hợp tác, thái độ cởi mở với đồng nghiệp và những người xung quanh.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:

- Lập trường tư tưởng kiên định, vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, khiêm tốn, chăm chỉ, nhiệt tình, đam mê và sáng tạo.

CDR16: Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:

- Biết tư duy, sáng tạo, cập nhật và đổi mới kiến thức và tiếp cận khoa học công nghệ chính xác và hiệu quả trong công việc.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

CDR17: Tiếng Anh đạt chuẩn TOEIC 450 điểm do Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức thi hoặc các chứng chỉ khác tương đương (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR18: Tin học đạt chuẩn trình độ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và truyền thông (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Khoa học cây trồng có thể đảm nhiệm các vị trí như cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ khuyến nông, cán bộ giảng dạy, cán bộ dự án trong các lĩnh vực nông nghiệp và khoa học cây trồng. Có thể làm cán bộ kinh doanh nông nghiệp, chuyên gia nông nghiệp và PTNT.....

Làm việc tại các cơ quan đơn vị:

- Các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp từ Trung ương đến địa phương: Bộ nông nghiệp và PTNT, Sở nông nghiệp và PTNT, các phòng ban chức năng thuộc Sở, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, huyện thị xã, phòng Nông nghiệp, kinh tế.....

- Các Viện, cơ sở nghiên cứu, các trường Đại học, cao đẳng nghề về nông nghiệp và khoa học cây trồng, các cơ quan quản lý kinh tế và khoa học nông nghiệp các cấp.

- Các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, khoa học cây trồng và nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu...

- Các tổ chức phi chính phủ, các dự án nước ngoài, công ty hay tập đoàn đa quốc gia thực hiện các chương trình về nông nghiệp, phát triển sinh kế, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu...

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 125 tín chỉ với chương trình đào tạo Đại học, 155 tín chỉ với chương trình đào tạo Kỹ sư

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp, các tổ hợp tuyển sinh gồm: A00: Toán, Vật lý, Hóa học; A16: Ngữ văn, Toán, KHTN; B00 : Toán, Hóa, Sinh; D08: Toán, Sinh, Anh; D01: Toán, Văn, Anh và xét tuyển học bạ THPT theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

- Thời gian đào tạo: Đào tạo cử nhân Khoa học cây trồng là **4 năm**; đào tạo kỹ sư Khoa học cây trồng là 4,5, năm.

- Tổ chức đào tạo và thực hiện theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

- Đối với người đã tốt nghiệp THPT và tương đương tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của ngành học là 125 và thoả mãn các điều kiện khác theo quy chế hiện hành sẽ được cấp bằng tốt nghiệp đại học (bằng cử nhân) và 155 tín chỉ sẽ được cấp bằng kỹ sư.

- Đối với người học sau khi được cấp bằng đại học (bằng cử nhân), người học tích lũy đủ từ 30 tín chỉ trở lên và thoả mãn các điều kiện khác theo quy chế hiện hành sẽ được cấp bằng Kỹ sư.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá được thực hiện theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp. Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỉ lệ %	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	31	24.8	
1.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	29		
1	Các học phần lý luận chính trị	11		
2	Tiếng Anh 1 và 2	6		
3	Tin học đại cương	2		
4	Pháp luật đại cương	2		
5	Các học phần của trường	8		
1.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	2		
1.3.	<i>Giáo dục thể chất</i>	3		
1	HP bắt buộc	1		
2	HP tự chọn	2		
1.4.	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	11		
2	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP	94	75.2	
2.1.	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	30		
1	Các học phần bắt buộc	26		
2	Các học phần tự chọn	4		
2.2.	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	49		
1	Các học phần bắt buộc	45		
2	Các học phần tự chọn	4		
2.3.	<i>Kiến thức bổ trợ (Rèn nghề)</i>	5		
1	Các học phần bắt buộc	5		
2	Các học phần tự chọn	0		
2.4.	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	10		
2.5.	<i>Học kỳ doanh nghiệp</i>	0		
	TỔNG CỘNG	125		
3	KIẾN THỨC CHUYÊN SÂU	30		

7.2. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	HP tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	31													
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	21													
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28									
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18									
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18									
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10									
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10									
7	Tin học đại cương	2	20						10	20					
8	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30									
9	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30									
1.2	Các học phần của trường	8													
10	Hóa học đại cương	3	30	30	5	10			10	20				120	
11	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16				76	
12	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20								110	
1.3	Các học phần tự chọn	2												0	
13	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10								80	
14	Đa dạng sinh học thực vật	2	25	25			5	15						80	
15	Đánh giá nông thôn	2	25	25	5	10								70	
16	Khởi sự và tạo lập DN	2	20	20	10	20									
1.4	Giáo dục thể chất	3	Theo QĐ của Bộ Giáo dục đào tạo										0		
1.5	Giáo dục quốc phòng	11											0		
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP													0	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	30												0	
2.1.1	Các học phần bắt buộc	26												0	

TT	Tên học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	HP tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
17	Thực vật học	3	30	30	5	10			10	20			120	
18	Sinh lý thực vật	3	30	30					15	30			120	11
19	Di truyền học	3	35	35	10	20							120	11
20	Hóa sinh đại cương	2	25	25					5	10			70	
21	Sinh thái nông nghiệp	2	25	25	5	10							70	
22	Khí tượng nông nghiệp	2	20	20					10	20			80	
23	Khoa học đất	3	30	30					15	30			120	10
24	Bệnh cây đại cương	3	30	30					15	30			120	
25	Côn trùng đại cương	3	30	30					15	30			120	
26	Vi sinh vật đại cương	2	25	25	5	10							70	
2.1.2	Kiến thức tự chọn	4											0	
27	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10							70	
28	Chăn nuôi đại cương	2	25	25	5	10							70	
29	Tưới tiêu trong nông nghiệp	2	25	25	5	10							70	
29	Phòng trừ cỏ dại	2	20	20	5	10			5	10			80	
30	Quản lý trang trại	2	25	25	5	10								
31	Quản lý dự án nông nghiệp	2	20	20	5	10	5	15					90	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	49											0	
2.2.1	Kiến thức bắt buộc	45											0	
32	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	3	25	25			10	30	10	20			150	12
33	Nguyên lý và chọn tạo giống cây trồng	3	30	30					15	30			120	19
34	Canh tác học	2	20	20			5	15	5	10			90	
35	Kinh tế nông nghiệp	3	40	40	5	10							110	
36	Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM)	3	30	30	5	10			10	20			120	24,25
37	Cây lương thực	4	35	35					10	20	1	15	110	18
38	Cây ăn quả	4	35	35					10	20	1	15	110	18
39	Cây công nghiệp	4	35	35					10	20	1	15	110	18
40	Cây rau	3	20	20					10	20	1	15	80	18
41	Hoa và cây cảnh	2	25	25					5	10			70	18

TT	Tên học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	HP tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
42	Ứng dụng CNSH trong nông nghiệp	2	15	15					15	30			90	
43	Phân bón	2	25	25					5	10			70	
44	Nông nghiệp hữu cơ	2	25	25					5	10			70	
45	Khuyến nông	2	20	20	5	10			5	10			80	
47	Thuốc bảo vệ thực vật	2	25	25					5	10			70	
48	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10							70	
49	Bảo quản nông sản	2	20	20	5	10			5	10			80	
2.2.2	Kiến thức tự chọn	4											0	
50	Kỹ thuật gây trồng cây dược liệu	2	25	25					5	10			70	
51	Công nghệ nuôi trồng nấm	2	25	25	5	10							80	
52	Cây thức ăn chăn nuôi	2	25	25					5	10			70	
53	Phương pháp đào tạo cán bộ tập huấn	2	20	20	5	10			5	10			80	
54	Tiếng Anh chuyên ngành KHCT	2	25	25	5	10							70	
2.3	Thực tập nghề nghiệp	5											0	
1	Rèn nghề 1 (Kỹ thuật canh tác và Kỹ thuật nhân giống, xây dựng vườn ươm)	2									2	30		
2	Rèn nghề 2 (Kỹ thuật thâm canh cây trồng): Quản lý ruộng/ vườn kinh doanh theo tiêu chuẩn (HC, GAP...). Ứng dụng CNC; Tạo lập chuỗi liên kết	3									3	45		
2.4	Tốt nghiệp	10												
	TỔNG	125												
E	Các chuyên sâu đặc thù													
1	Chuyên ngành SX giống cây trồng (5 học phần)	30	15	15					5	150	10	150		
2	Chuyên ngành khuyến nông (5 học phần)	30	15	15					5	150	10	150		
3	Chuyên ngành Nông nghiệp CNC, NNHC (5 học phần)	30	15	15					5	150	10	150		

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH BẤT ĐỘNG SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Cử nhân Bất động sản (Bachelor of Real Estate)
Trình độ đào tạo (Level of Training):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Bất động sản (Real Estate)
Mã ngành đào tạo (Code):	7340116
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người cử nhân Bất động sản có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, Có thái độ, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực bất động sản, Có khả năng làm việc tốt tại các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng, cơ sở nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến bất động sản đáp ứng yêu cầu hội nhập và thích ứng với sự thay đổi của xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

MT1: Nắm vững kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật bất động sản, kiến thức và công nghệ phục vụ quản lý, kinh doanh và phân tích thị trường bất động sản, lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản, khởi tạo và quản trị doanh nghiệp bất động sản, quản lý bất động sản.

1.2.2. Kỹ năng

MT2: Có kỹ năng phân tích thị trường bất động sản, marketing bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, giao dịch và đàm phán trong quản lý, phát triển và kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư bất động sản, khởi tạo và quản trị doanh nghiệp bất động sản, quản lý bất động sản. Đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo cũng như kỹ năng giao tiếp, soạn thảo và lưu trữ văn bản, viết báo cáo.

1.2.3. Thái độ

MT3: Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; thái độ làm việc trách nhiệm, độc lập và hòa đồng với tập thể; yêu nước và tự hào dân tộc, có ý thức trách nhiệm, thức hiện và tuyên truyền tốt chính sách đất đai, bất động sản và những vấn đề liên quan đến phát triển thị trường bất động sản.

1.2.4. Về thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

MT4: Có tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc. Lập trường tự trọng vững

vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc tại các vùng miền núi...

MT5: Có đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

1.2.5. Về Trình độ ngoại ngữ và tin học

MT6: Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT7: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

CDR1: Có kiến thức về cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh và giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống đồng thời đáp ứng các kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ theo chuẩn quy định;

CDR2: Hiểu và áp dụng được các kiến thức chuyên môn trong việc: tư vấn và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư và kinh doanh bất động sản; thanh tra, kiểm tra giải quyết các vấn đề về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, xử lý các vi phạm pháp luật liên quan đến bất động sản;

CDR3: Vận dụng được các kiến thức chuyên môn trong việc quản lý và kinh doanh bất động sản như phân tích thị trường bất động sản, marketing bất động sản, môi giới bất động sản, tài chính và đầu tư bất động sản, giao dịch và đàm phán trong quản lý, phát triển và kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư bất động sản, khởi tạo và quản trị doanh nghiệp bất động sản, quản lý bất động sản.

CDR4: Vận dụng được khoa học công nghệ trong việc quản lý và kinh doanh bất động sản như xây dựng và quản lý hệ thống thông tin đất đai và bất động sản; truyền thông và marketing bất động sản.

2.2. Về Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR5: Có kỹ năng vận dụng kiến thức pháp luật đất đai và bất động sản để xây dựng, quản lý và hoàn thiện việc kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

CDR6: Có kỹ năng định giá bất động sản phục vụ tư vấn, môi giới bất động sản, đấu giá đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất.

CDR7: Có kỹ năng khởi tạo, kinh doanh và quản trị doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản.

CDR8: Có kỹ năng phân tích thị trường bất động sản, marketing bất động sản, môi giới bất động sản, tài chính và đầu tư bất động sản, giao dịch và đàm phán trong quản lý, phát triển và kinh doanh bất động sản, lập dự án đầu tư bất động sản, quản lý, vận hành các tòa nhà, khu đô thị.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR9: Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có kỹ năng cộng tác, hình thành nhóm, làm việc theo nhóm, phát triển nhóm; tổng hợp được ý kiến tập thể, thích ứng và làm việc hiệu quả trong các tập thể đa ngành, đa lĩnh vực;

CDR10: Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có kỹ năng quản lý, điều khiển, phân công, đánh giá hoạt động của tập thể; Có kỹ năng phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Có khả năng đàm phán, thuyết phục và đưa ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật;

CDR11: Kỹ năng giao tiếp: Có kỹ năng đàm phán, diễn thuyết, ứng xử và giao tiếp hiệu quả trong các công việc của lĩnh vực quản lý đất đai cũng như trong cuộc sống;

CDR12: Kỹ năng soạn thảo, lưu trữ văn bản và viết báo cáo: Có kỹ năng soạn thảo và lưu trữ văn bản hành chính theo đúng quy định. Có kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu khoa học và báo cáo thuyết minh dự án thuộc lĩnh vực bất động sản, báo cáo hoạt động kinh doanh bất động sản, quy hoạch đất đai, định giá bất động sản.

2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất đạo đức

CDR13: Tin tưởng vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời thực hiện tốt nghĩa vụ công dân đối với đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Thích ứng tốt với tình hình chính trị - an ninh - kinh tế - xã hội trong và ngoài nước.

CDR14: Biết tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc. Có lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi.

CDR15: Có đạo đức nghề nghiệp, quan hệ đúng mực với người dân và cộng đồng. Tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của các cộng đồng, có ý thức chia sẻ và học hỏi người dân và cộng đồng.

2.2.4. Về ngoại ngữ, tin học

CDR16. Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR17. Theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.2.5. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

Cử nhân Bất động sản có thể đảm nhận các vị trí như sau:

- Các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai từ trung ương đến địa phương (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên môi trường, ...);

- Các cơ quan quản lý Nhà nước về nhà ở và thị trường bất động sản từ trung ương đến địa phương (Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng, phòng quản lý đô thị, phòng kinh tế hạ tầng, cán bộ địa chính xây dựng);

- Các đơn vị phụ trách mảng đất đai và bất động sản của các Bộ, Sở, cơ quan như: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Thuế; Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty đầu tư phát triển bất động sản, các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản; các công ty dịch vụ đất đai và địa chính.
- Các ngân hàng, các tổ chức tài chính, các quỹ đầu tư.
- Các viện nghiên cứu và các trường đại học.
- Ban quản lý: các tòa nhà, các khu đô thị mới.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 124 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

4.1. Về phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

4.2. Về đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương trở lên, có đủ điều kiện theo quy chế hiện hành của bộ GDĐT

4.3. Về phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo tổ hợp các môn thi tốt nghiệp THPT quốc gia và Xét tuyển học bạ THPT.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo **4 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC

7.1 Cấu trúc về kiến thức

Khối kiến thức học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương	28	20,97
1.1. Học phần bắt buộc theo quy định	28	20,97
1.2. Giáo dục thể chất		<i>Theo quy định hiện hành</i>
1.3. Giáo dục quốc phòng		
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	77	62,90
2.1. Kiến thức cơ sở ngành	25	20,16
2.1.1. Học phần bắt buộc	25	20,16
2.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành	42	34,68
2.2.1. Học phần bắt buộc	36	28,23
2.2.2. Học phần tự chọn	06	6,45
2.3. Kiến thức bổ trợ	10	8,06
III. Thực tập nghề nghiệp	10	8,06
IV. Tốt nghiệp	10	8,06
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	125	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	28													
1.1	Các học phần bắt buộc	24													
1	Triết học Mác-Lênin	3	31	31	14	28									
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18									
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18									
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10									
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30									
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30									6
8	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10									
9	Toán kinh tế	3	40	40	5	10									
10	Tin học đại cương	2	20	20					10	30					
1.2	Các học phần tự chọn	4													
11	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10									
12	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	25	25	5	10									
13	Tâm lý học	2	25	25	5	10									
14	Xã hội học	2	25	25	5	10									
1.3	Giáo dục thể chất	Theo Quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo													
1.4	Giáo dục quốc phòng														
2	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP	97													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	25													
2.1.1	Các học phần bắt buộc	20													
15	Kinh tế vĩ mô 1	3	40	40	5	10									
16	Kinh tế vi mô 1	3	40	40	5	10									
17	Luật đất đai	3	40	40	5	10									8
18	Quản lý hành chính về đất đai	3	35	35	10	20									
19	Định giá bất động sản 1	3	30	30	5	10			10	20					17

TT	Tên học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
20	Thị trường bất động sản	2	20	20	10	20									16
21	Đăng ký, thống kê đất đai	3	30	30	15	30									
2.1.2	Các học phần tự chọn	5													
22	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20									
23	Khoa học Quản lý và lãnh đạo	2	20	20	10	20									
24	Đánh giá tác động môi trường	2	25	25	10				5	10					
25	Sinh thái cảnh quan	2	20	20	10	20									
26	Phân tích kinh doanh	3	35	35	10	20									
27	Quản trị rủi ro	2	20	20	10	20									
28	Sử dụng đất và biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20									
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	42													
2.2.1	Các học phần bắt buộc	36													
29	Marketing bất động sản	3	30	30	15	30									15
30	Quy hoạch đất đai và bất động sản	3	30	30	15	30									15
31	Kết cấu công trình	3	25	25	20	40									
32	Quy hoạch và thiết kế cảnh quan	2	20	20	10	20									
33	Môi giới bất động sản	3	30	30	15	30									20
34	Lập và quản lý dự án đầu tư bất động sản	3	30	30	15	30									
35	Quản lý bất động sản	3	30	30	15	30									20
36	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	3	20	20					25	50					
37	Quản trị bán hàng BĐS	2	20	20	10	20									20
38	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2	20	20	10	20	0								15
39	Kinh doanh bất động sản	2	25	25	5	10									20
40	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	30	30	15	30									20
41	Công nghệ truyền thông trong kinh doanh	2	15	15	15	30									

TT	Tên học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
	bất động sản														
42	Thanh tra đất đai	2	20	20	10	20									
2.2.2	Các học phần tự chọn	6													
43	Ứng dụng Autocard trong quản lý đất đai	2	10	10					20	40					
44	Phân tích lợi ích chi phí	2	25	25	5	10									
45	Thị trường chứng khoán	3	35	35	10	20									
46	Đồ án quy hoạch sử dụng đất	2	5	5			25	75							30
47	Quy hoạch xây dựng	2	20	20	10	20									
48	Quy hoạch xây dựng nông thôn	2	20	20	10	20									
2.3	Kiến thức bổ trợ	10													
2.3.1	Các học phần bắt buộc	6													
49	Khởi sự kinh doanh bất động sản	2	20	20	10	20									
50	Giao dịch và đàm phán trong kinh doanh BĐS	2	15	15	15	30									
51	Định giá bất động sản 2	2	20	20	10	20									19
2.3.2	Các học phần tự chọn	4													
52	Ứng dụng phong thủy trong quy hoạch và thiết kế nhà ở	2	20	20	10	20									
53	Kinh tế đất	2	25	25	5	10									
54	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	20	20	10	20									
55	Quản lý nhà nước về đô thị và nhà ở	2	20	20	10	20									
56	Văn hóa và đạo đức trong kinh doanh BĐS	2	20	20	10	20									
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	10													
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10													
Tổng số tín chỉ tích lũy		125													

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH LÂM SINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 928/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 25 tháng 5 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Tên chương trình (Programme):	Cử nhân Lâm sinh (Bachelor of Silviculture)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Lâm sinh (Silviculture)
Mã số (Code):	7620205
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học có kiến thức và kỹ năng về Lâm sinh; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn nhân lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ kỹ thuật lâm sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

MT1: Có kiến thức cơ bản vững chắc, kiến thức chuyên môn sâu về lâm sinh học.

MT2: Có kỹ năng thiết kế, chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật xây dựng và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

MT3: Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn trong việc quản lý, khai thác, bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên.

2. CHUẨN ĐẦU RA:

1.1. Về Kiến thức

1.1.1. Kiến thức cơ bản

CDR1: Có kiến thức giáo dục đại cương vững chắc, có khả năng vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

1.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR2: Kiến thức về phân loại thực vật và cây rừng

CDR3: Những đặc điểm cơ bản của các nhóm và loại đất chính, một số hệ thống và kỹ thuật sử dụng đất bền vững thông qua các đặc điểm về lập địa.

CDR4: Quy trình cải thiện giống, nhân giống và các phương thức bảo tồn nguồn gen cây rừng.

CDR5: Các phương pháp phòng, tránh lửa rừng và biện pháp phòng, trừ một số loại sâu, bệnh hại cây lâm nghiệp thường gặp.

CDR6: Các tiêu chí xác định và phân loại rừng, quy trình điều tra, thu thập và xử lý, thông tin về tài nguyên rừng.

CDR7: Những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật lâm sinh trong tạo rừng, nuôi dưỡng, khai thác và phục hồi rừng để phát triển sản xuất.

CDR8: Nội dung công tác quy hoạch lâm nghiệp, quản lý tài nguyên rừng bền vững và quản lý phát thải carbon ứng phó với biến đổi khí hậu.

CDR9: Trình tự các bước cơ bản trong tiến trình thực hiện nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đặc thù của ngành lâm nghiệp.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Cử nhân lâm sinh sau khi ra trường có thể thành thực những kỹ năng sau:

CDR10: Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng và khả năng tích lũy carbon của rừng.

CDR11: Vận dụng được phương pháp đánh giá đất đai để lựa chọn cây lâm nghiệp thích hợp với lập địa.

CDR12: Nhận diện được một số loại sâu, bệnh hại cây lâm nghiệp thường gặp và biện pháp phòng trừ.

CDR13: Đề xuất và chỉ đạo thực hiện được các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để tạo rừng, nuôi dưỡng rừng và khai thác rừng.

CDR14: Xác định được cơ sở kỹ thuật, kinh tế, xã hội để xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất lâm nghiệp; Kế hoạch quản lý rừng bền vững; Dự án, công trình lâm sinh trong từng trường hợp cụ thể.

CDR15: Xây dựng và quản lý được bản đồ tài nguyên rừng bằng công nghệ Viễn thám và GIS; Thành thạo quy trình thu thập thông tin và xử lý số liệu bằng các phương pháp thống kê thông dụng, độc lập hoàn thành báo cáo khoa học.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR16: Kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và thuyết trình lưu loát trước đám đông.

2.3. Về thái độ

CDR17: Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CDR18: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

4.2. Yêu cầu về tin học

CDR19: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học theo Quyết định số 2440/QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Cử nhân Lâm sinh có thể làm việc tại:

Các cơ quan, tổ chức có hoạt động liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ và dịch vụ về lâm nghiệp và lâm sinh; Các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, đơn vị chủ rừng, doanh nghiệp lâm nghiệp, tổ chức quốc tế, phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp ngành Lâm sinh có thể học tập, nâng cao trình độ ở bậc sau đại học tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước.

2.7. Các chương trình tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo

- Trường ĐH Bách khoa, Hà Nội: <https://www.hust.edu.vn/>
- Trường ĐH Nông lâm - Đại học Huế: <https://www.huaf.edu.vn/>
- Trường ĐH Tây Bắc: <https://www.utb.edu.vn/>
- Trường ĐH Nông lâm TP. HCM: <https://www.hutech.edu.vn/>
- Trường ĐH New Brunswick: <https://www.unb.ca/>
- Trường ĐH *Goettingen*: <https://www.uni-goettinge.de/>

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 127 tín chỉ (không bao gồm nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo 4 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	29	
1.1	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	25	
1.2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	4	
1.3	<i>Giáo dục thể chất</i>		
1.4	<i>Giáo dục quốc phòng</i>		
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	78	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	39	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành</i>	35	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành</i>	4	
2.2	Kiến thức ngành	39	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành</i>	35	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức ngành</i>	4	
2.3.	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	10	
2.4	Khoá luận (Đồ án tốt nghiệp)	10	
Tổng cộng		127	

7. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Thực tập môn học	HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH			
			LT		BT/TL		ĐA/BTL					
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
A	Kiến thức giáo dục đại cương: 29											
I	Lý luận chính trị	11										
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28						
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10						
II	Giáo dục thể chất											
III	Giáo dục quốc phòng											
IV	KHTN, Công nghệ và Môi trường	16										
IV.I	Kiến thức bắt buộc	14										
6	Tin học đại cương	2	20	20					10	20		
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30						
8	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30						
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10						
10	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16		
11	Sinh thái học	2	25	25	5	10						
IV.II	Kiến thức tự chọn	4/6										
12	Khí tượng- Thủy văn	2	15	15	10	20			5	10		
13	Sinh thái môi trường	2	20	20	5	10			5	10		11
14	Biến đổi khí hậu đại cương - BBC	2	25	25	5	10						
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 78											
I	Kiến thức cơ sở ngành	39										
I.I	Kiến thức bắt buộc	35										
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	20	20	10	20						
16	Thực vật học	3	30	30	5	10			10	20		
17	Cây rừng	3	30	30					15	30		16
18	Thực tập cây rừng	2									30	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Thực tập môn học	HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH			
			LT		BT/TL		ĐA/BTL					
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
19	Sinh thái rừng	3	30	30	10	20			5	10		11
20	Thực tập Sinh thái rừng	1									15	
21	Bảo vệ thực vật	3	30	30					15	30		
22	Trắc địa và bản đồ	3	30	30					15	30		
23	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1									15	
24	Khoa học đất	3	30	30					15	30		
25	Thực tập Khoa học đất	1									15	
26	Thống kê sinh học	3	30	30					15	30		
27	GIS và Viễn thám	3	30	30					15	30		22
28	Độ phì đất và dinh dưỡng cây trồng	2	20	20	10	20						24
29	Tiếng Anh chuyên ngành Lâm sinh	2	25	25	5	10						8
<i>I.II</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	4/15										
30	Sinh lý thực vật	3	30	30					15	30		
31	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20						17, 19
32	Quản lý lửa rừng	3	35	35	5	10			5	10		
33	Thực tập Quản lý lửa rừng	1									15	
34	Lâm sản ngoài gỗ	2	20	20	5	10			5	10		17
35	Khoa học gỗ đại cương	2	25	25					5	10		
36	Địa lý sinh thái rừng	2	20	20	10	20						19
II	Kiến thức ngành	39										
<i>II.I</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	35										
37	Giống cây rừng	3	30	30					15	30		10
38	Thực tập Giống cây rừng	1									15	
39	Điều tra rừng	3	30	30					15	30		17, 22, 26
40	Thực tập Điều tra rừng	1									15	
41	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10						
42	Kỹ thuật lâm sinh	3	30	30			15	45				19
43	Thực tập Kỹ thuật lâm sinh	1									15	
44	Kinh tế Lâm nghiệp	3	35	35	10	20						
45	Rừng ngập mặn	2	25	25	5	10						19

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Thực tập môn học	HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH			
			LT		BT/TL		ĐA/BTL					
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
46	Trồng rừng	3	25	25			15	45	5	10		19, 24
47	Thực tập Trồng rừng	1									15	
48	Sản lượng rừng	2	20	20					10	20		39
49	Quản lý rừng phòng hộ	2	20	20	10	20						28
50	Quy hoạch lâm nghiệp	4	40	40	10	20	10	30				27, 39, 44
51	Thực tập Quy hoạch LN	1									15	
52	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	3	35	35	10	20						24
<i>II.II</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>4/16</i>										
53	Quản lý rừng bền vững	2	20	20			10	30				48, 50
54	Động vật rừng	3	30	30					15	30		10
55	Thực tập Động vật rừng	1									15	
56	Khai thác lâm sản	2	25	25					5	10		
57	Quản lý dự án lâm nghiệp	2	22	22	8	16						
58	Kỹ thuật lâm sinh chuyên đề	2	25	25	5	10						17, 19
59	Quan trắc sinh thái học	2	20	20					10	20		17, 22, 26
60	Quản lý phát thải các bon trong lâm nghiệp - FCEM	2	20	20			10	30				18, 39
<i>C</i>	<i>Tốt nghiệp</i>	<i>10</i>										
<i>D</i>	<i>Học kỳ doanh nghiệp</i>	<i>10</i>										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH LÂM SINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Tên chương trình (Programme):	Kỹ sư Lâm sinh (Engineer of Silviculture)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Lâm sinh (Silviculture)
Mã số (Code):	7620205
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ đại học có kiến thức và kỹ năng về Lâm sinh; có thái độ lao động nghiêm túc và có đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có khả năng hợp tác và quản lý nguồn nhân lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ kỹ thuật lâm sinh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

MT1: Có kiến thức cơ bản vững chắc, kiến thức về chuyên môn sâu về sinh lý thực vật, sinh thái rừng, cây rừng, đất rừng và động vật rừng.

MT2: Có kỹ năng thiết kế, chỉ đạo thực hiện các biện pháp kỹ thuật xây dựng và phát triển bền vững tài nguyên rừng; điều tra đánh giá tài nguyên rừng, quy hoạch lâm nghiệp và quản lý sử dụng đất lâm nghiệp, nghiên cứu khoa học và phát triển lâm nghiệp.

MT3: Có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn trong việc quản lý, khai thác, bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên.

2. CHUẨN ĐẦU RA:

2.1. Về Kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản

CDR1: Có trình độ lý luận chính trị, kiến thức chung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Am hiểu các chủ trương, chính sách, luật pháp hiện hành của Đảng và Nhà nước liên quan đến bảo vệ, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng.

CDR2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR 3: Vận dụng các kiến thức về phân loại thực vật để xác định tên gọi, đặc điểm nhận biết và giá trị sử dụng của các đại diện trong hệ thống phân loại giới thực vật bậc cao.

CDR 4: Mối quan hệ giữa quá trình hình thành với các tính chất đất; Những đặc điểm cơ bản của các nhóm và loại đất chính; Một số hệ thống và kỹ thuật sử dụng đất bền vững thông qua các đặc điểm về lập địa.

CDR 5: Quy trình cải thiện giống, tạo giống mới, nhân giống và các phương thức bảo tồn nguồn gen cây rừng.

CDR 6: Các phương pháp phòng, tránh lửa rừng; Phương pháp phòng, trừ một số loại sâu, bệnh hại cây lâm nghiệp thường gặp.

CDR 7: Những quá trình đặc trưng diễn ra trong hệ sinh thái rừng; Sự khác nhau cơ bản giữa các kiểu thảm thực vật rừng, các tiêu chí xác định và phân loại rừng. Quy trình điều tra rừng, thu thập, xử lý, lưu trữ, tích hợp và quản lý thông tin về tài nguyên rừng bằng hệ thống thông tin địa không gian (GIS) và viễn thám.

CDR 8: Những nguyên lý cơ bản của kỹ thuật lâm sinh trong tạo rừng, nuôi dưỡng, khai thác và phục hồi rừng để quản lý rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và nông lâm kết hợp.

CDR 9: Nội dung công tác quy hoạch lâm nghiệp, quản lý tài nguyên rừng bền vững và quản lý phát thải carbon ứng phó với biến đổi khí hậu.

CDR 10: Trình tự các bước cơ bản trong tiến trình thực hiện nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đặc thù của ngành lâm nghiệp.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

Kỹ sư lâm sinh sau khi ra trường có thể thành thực những kỹ năng sau:

CDR11: Tổ chức thực hiện được một cuộc điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng và phân loại rừng; Xác định được các chỉ tiêu cấu trúc rừng, sinh khối và khả năng tích lũy carbon của rừng.

CDR12: Vận dụng được phương pháp đánh giá đất đai để lựa chọn loài cây trồng thích hợp với lập địa.

CDR13: Nhận diện được một số loại sâu, bệnh hại cây lâm nghiệp thường gặp và biện pháp phòng trừ.

CDR14: Đề xuất và chỉ đạo thực hiện được các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để tạo rừng, nuôi dưỡng rừng và khai thác rừng.

CDR15: Xác định được cơ sở kỹ thuật, kinh tế, xã hội để xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất lâm nghiệp; Kế hoạch quản lý rừng bền vững; Dự án, công trình lâm sinh trong từng trường hợp cụ thể.

CDR16: Xây dựng và quản lý được bản đồ tài nguyên rừng bằng công nghệ Viễn thám và GIS; Thành thạo quy trình thu thập thông tin và xử lý số liệu bằng các phương pháp thống kê thông dụng, độc lập hoàn thành báo cáo khoa học.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR17: Kỹ năng giao tiếp, đàm phán, ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

CDR18: Kỹ năng nghiên cứu độc lập, thuyết trình lưu loát trước đám đông.

2.3. Về thái độ

CDR19: Có ý thức trách nhiệm của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, tuân thủ hiến pháp và pháp luật. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CDR20: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/ QĐ- ĐHLN- ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CDR21: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra tin học theo Quyết định số 2440/ QĐ- ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Kỹ sư Lâm sinh có thể làm việc tại:

- Các cơ quan, tổ chức có hoạt động liên quan đến giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ và dịch vụ về lâm nghiệp và lâm sinh; Các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, đơn vị chủ rừng, doanh nghiệp lâm nghiệp, tổ chức quốc tế, phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Lâm sinh có thể học tập, nâng cao trình độ ở bậc sau đại học tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước.

2.7. Các chương trình tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo

- Trường ĐH Bách khoa, Hà Nội: <https://www.hust.edu.vn/>
- Trường ĐH Nông lâm - Đại học Huế: <https://www.huaf.edu.vn/>
- Trường ĐH Tây Bắc: <https://www.utb.edu.vn/>
- Trường ĐH Nông lâm TP. HCM: <https://www.hutech.edu.vn/>

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 152 tín chỉ (không bao gồm nội dung về Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	29	
1.1	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	25	
1.2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	4	
1.3	<i>Giáo dục thể chất</i>		
1.4	<i>Giáo dục quốc phòng</i>		
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	123	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	42	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành</i>	38	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành</i>	4	
2.2	Kiến thức ngành	61	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành</i>	57	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức ngành</i>	4	
2.3.	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	10	
2.4	Khoá luận (Đồ án tốt nghiệp)	10	
Tổng cộng		152	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)						TN/TH		Thực tập môn học	HP tiên quyết
			Lên lớp									
			LT		BT/TL		ĐA/BTL		TC	TT		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT				
A	Kiến thức giáo dục đại cương: 29											
I	Lý luận chính trị	11										
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28						
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	21	21	9	18						
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10						
II	Giáo dục thể chất											
III	Giáo dục quốc phòng											
IV	KHTN, Công nghệ và Môi trường	18										
IV.I	Kiến thức bắt buộc	14										
6	Tin học đại cương	2	20	20				10	20			
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30						
8	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30						
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10						
10	Sinh học đại cương	2	22	22				8	16			
11	Sinh thái học	2	25	25	5	10						
IV.II	Kiến thức tự chọn	4/6										
12	Khí tượng- Thủy văn	2	15	15	10	20		5	10			
13	Sinh thái môi trường	2	22	22	8	16						11
14	Biến đổi khí hậu đại cương - BBC	2	25	25	5	10						
15	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10						
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 103											
I	Kiến thức cơ sở ngành	42										
I.I	Kiến thức bắt buộc	38										
16	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	20	20	10	20						
17	Thực vật học	3	30	30	5	10		10	20			
18	Cây rừng	3	30	30				15	30			17
19	Thực tập cây rừng	2									30	
20	Sinh lý thực vật	3	30	30				15	30			
21	Sinh thái rừng	3	30	30	10	20		5	10			11

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Thực tập môn học	HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH			
			LT		BT/TL		ĐA/BTL					
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
22	Thực tập Sinh thái rừng	1									15	
23	Bảo vệ thực vật	3	30	30					15	30		
24	Trắc địa và bản đồ	3	30	30					15	30		
25	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1									15	
26	Khoa học đất	3	30	30					15	30		
27	Thực tập Khoa học đất	1									15	
28	Thông kê sinh học	3	30	30					15	30		
29	GIS và Viễn thám	3	30	30					15	30		24
30	Độ phì đất và dinh dưỡng cây trồng	2	20	20	10	20						26
31	Tiếng Anh chuyên ngành Lâm sinh	2	25	25	5	10						8
I.II	Kiến thức tự chọn	4/12										
32	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20						18,21
33	Quản lý lửa rừng	3	35	35	5	10			5	10		
34	Thực tập Quản lý lửa rừng	1									15	
35	Lâm sản ngoài gỗ	2	20	20	5	10			5	10		18
36	Khoa học gỗ đại cương	2	25	25					5	10		
37	Địa lý sinh thái rừng	2	20	20	10	20						21
II	Kiến thức ngành	61										
II.I	Kiến thức bắt buộc	57										
38	Phương pháp tiếp cận hệ sinh thái	3	20	20	10	20	15					
39	Bảo tồn đất và nước	3	25	25	20	40						
40	Giống cây rừng	3	30	30					15	30		10
41	Thực tập Giống cây rừng	1									15	
42	Điều tra rừng	3	30	30					15	30		18,24, 28
43	Thực tập Điều tra rừng	1									15	
44	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10						
45	Kỹ thuật lâm sinh	3	30	30			15	45				21
46	Thực tập Kỹ thuật lâm sinh	1									15	
47	Kinh tế Lâm nghiệp	3	35	35	10	20						
48	Rừng ngập mặn	2	25	25	5	10						21

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Thực tập môn học	HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH			
			LT		BT/TL		ĐA/BTL					
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
49	Trồng rừng	3	25	25			15	45	5	10		21, 26
50	Thực tập Trồng rừng	1									15	
51	Sản lượng rừng	2	20	20					10	20		42
52	Quản lý rừng phòng hộ	2	20	20	10	20						26
53	Quy hoạch lâm nghiệp	4	40	40	10	20	10	30				29, 42, 47
54	Thực tập Quy hoạch LN	1									15	
55	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	3	35	35	10	20						26
56	Phương pháp thiết kế và giám sát thi công CTLS	4	30	30	15	30	15	45				
57	Quản lý lập địa	4	25	25	20	40			15	30		
58	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý lâm nghiệp	4	30	30					30	60		
59	Ứng dụng một số PP phân tích số liệu trong lâm nghiệp	4	30	30					30	60		
<i>II.II</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>4/20</i>										
60	Quản lý rừng bền vững	2	20	20			10	30				51,53
61	Động vật rừng	3	30	30					15	30		10
62	Thực tập Động vật rừng	1									15	
63	Khai thác lâm sản	2	25	25					5	10		
64	Quản lý dự án lâm nghiệp	2	22	22	8	16						
65	Kỹ thuật lâm sinh chuyên đề	2	25	25	5	10						18, 21
66	Quan trắc sinh thái học	2	20	20					10	20		18, 24, 28
67	Quản lý phát thải các bon trong lâm nghiệp - FCEM	2	20	20			10	30				21, 42
68	Bản đồ số	2	25	25			5	10				
69	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	25	25	5	10						
<i>C</i>	<i>Tốt nghiệp</i>	10										
<i>D</i>	<i>Học kỳ doanh nghiệp</i>	10										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương trình (Programme):	Kỹ sư (Engineer)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản lý tài nguyên rừng (Forest Resources Management)
Mã ngành đào tạo (Code):	7620211
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, theo hướng hiện đại, tiên tiến, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong đào tạo và nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, góp phần phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng của Việt Nam và thế giới.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

MT1: Đào tạo được kỹ sư có đầy đủ kiến thức và kỹ năng, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế - xã hội đất nước trong thời kỳ mới, tiếp cận và thích nghi với môi trường làm việc trong tương lai về Quản lý tài nguyên rừng.

MT2: Đào tạo được đội ngũ các nhà khoa học và chuyên gia có năng lực tư duy, tự học tập và nghiên cứu, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ; có khả năng tiếp nhận công nghệ tiên tiến của đối tác nước ngoài để thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng bền vững.

MT3: Nâng cao trình độ của giảng viên về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ, xây dựng đội ngũ giảng viên của trường Đại học Lâm nghiệp có khả năng tham gia giảng dạy, hợp tác nghiên cứu khoa học tại các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Tăng cường trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu về Quản lý tài nguyên rừng theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế tại trường.

1.2.2. Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CDR1: Hiểu biết và vận dụng được kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, có hiểu biết về Pháp luật Việt Nam;

CDR2: Hiểu được những kiến thức về Quản lý tài nguyên rừng để vận dụng trong quá trình học chuyên môn cũng như trong công tác sau này;

CDR3: Đạt trình độ ngoại ngữ, tin học; Giáo dục thể chất; Kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR4: Có kiến thức rộng về Khoa học tài nguyên sinh vật rừng; Nắm vững kiến thức về: Thực vật học, Động vật học, Côn trùng học, Sinh thái học, các kiến thức trong điều tra, giám sát tài nguyên rừng;

CDR5: Có khả năng áp dụng các kiến thức chuyên môn về: Động vật hoang dã, Thực vật rừng, Sâu bệnh hại, Lửa rừng, Lâm sản ngoài gỗ, Nghiệp vụ kiểm lâm, Quản lý rừng bền vững ... để quản lý tài nguyên rừng;

CDR6: Hiểu và vận dụng được các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR7: Có khả năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng;

CDR8: Có khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức và tư duy theo hệ thống;

CDR9: Có khả năng nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh và vận dụng kiến thức vào thực tiễn;

CDR10: Có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR11: Có khả năng làm việc độc lập và tự chủ trong việc giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn;

CDR12: Có kỹ năng lựa chọn và sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, nội dung, hoàn cảnh và đối tượng giao tiếp;

CDR13: Có khả năng ngoại ngữ chuyên ngành để hiểu các văn bản có nội dung gắn với chuyên môn được đào tạo;

CDR14: Có năng lực tư duy, diễn đạt được chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn;

CDR15: Có kỹ năng tin học cơ bản, sử dụng các phần mềm chuyên ngành phục vụ chuyên môn.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR16: Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

CDR17: Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức làm việc chăm chỉ, sáng tạo;

CDR18: Có trách nhiệm với các quyết định của cá nhân và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp;

CDR19: Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

CDR20: Có tinh thần đấu tranh để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CDR21: Chuẩn đầu ra tiếng Anh TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CDR22: Chuẩn đầu ra tin học theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp của kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng

Kỹ sư Quản lý tài nguyên rừng có thể làm việc tại:

- Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục kiểm lâm, Vụ bảo tồn...

- Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên rừng các cấp.

- Các doanh nghiệp nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy...

- Các tổ chức phi chính phủ như: World Wide Fund for Nature (WWF), Education for Nature (ENV), BirdLife, International Union for Conservation of Nature (IUCN), Fauna & Flora International,...

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên rừng có thể học tập, nâng cao trình độ ở bậc sau đại học tại các cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước.

2.7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo

- Trường Đại học Colorado, Hoa Kỳ: <https://www.colostate.edu/>

- Trường Đại học Quốc gia, Hà Nội: <https://vnu.edu.vn>

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ
1	Khối kiến thức Giáo dục Đại cương	42
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	11
1.2	Các học phần của Trường	15
1.3	Các học phần tự chọn	2
1.4	Giáo dục thể chất	3
1.5	Giáo dục Quốc phòng	11
2	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	122
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	56
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	52
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	29
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	25
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4
2.3	Kiến thức bổ trợ	21
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	12
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn (chuyên môn hóa)</i>	9
2.4	Thực tập chuyên môn hóa	6
2.5	Tốt nghiệp	10
	Tổng (tính cả GDTC và GDQP)	164
	Tổng (không kể GDTC và GDQP)	150

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
1	Khối kiến thức Giáo dục Đại cương	42	29											
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	11												
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28							90	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18							60	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18							60	
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18							60	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10							60	
1.2	Các học phần của Trường	15												
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30							90	
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30							90	6
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20			80	
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							60	
10	Hóa học đất và nước	3	30	30	5	10			10	20			100	
11	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16			100	
1.3	Các học phần tự chọn	2												
12	Hóa học phân tích	2	20	20					10	20			80	
13	Dân tộc học	2	25	25	5	10							60	
14	Văn bản hành chính	2	25	25	5	10							60	
15	Xã hội học	2	25	25	5	10								
1.4	Giáo dục thể chất	3												
16	Giáo dục thể chất học phần 1	1												
17	Giáo dục thể chất học phần 2	1												
18	Giáo dục thể chất học phần 3	1												
1.5	Giáo dục Quốc phòng	11												
19	Giáo dục Quốc phòng HP1	3												
20	Giáo dục Quốc phòng HP2	2												
21	Giáo dục Quốc phòng HP3	2												
22	Giáo dục Quốc phòng HP4	4												
2	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	122												

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	56												
2.1.1	Các học phần bắt buộc	52												
23	Thực vật học	3	30	30	5	10			10	20			100	
24	Trắc địa và bản đồ	3	30	30					15	30			120	
25	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1										15		
26	Sinh thái rừng	3	30	30	10	20			5	10			80	
27	Thực tập Sinh thái rừng	1										15		
28	Khí tượng thủy văn	2	15	15	10	20			5	10			50	
29	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên rừng	3	30	30					15	30			120	24
30	TT Ứng dụng công nghệ địa không gian trong QL TNR	1										15		
31	Điều tra rừng	3	30	30					15	30			120	
32	Thực tập Điều tra rừng	1										15		
33	Khoa học đất	3	30	30					15	30			120	
34	Thực tập Khoa học đất	1										15		
35	Cây rừng	3	30	30					15	30			120	23
36	Thực tập Cây rừng	2										30		
37	Động vật rừng	3	30	30					15	30			120	
38	Thực tập Động vật rừng	1										15		
39	Côn trùng học	3	30	30	5	10			10	20			100	
40	Thực tập Côn trùng học	1										15		
41	Bệnh cây học	2	20	20					10	20			80	
42	Thực tập Bệnh cây học	1										15		
43	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20							40	
44	Lâm sản ngoài gỗ	2	20	20	5	10			5	10			60	35
45	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	3	40	40	5	10							80	
46	Kỹ thuật lâm sinh	3	30	30			15	45					40	
47	Thực tập Kỹ thuật lâm sinh	1										15		
2.1.2	Các học phần tự chọn	4												
48	Lâm nghiệp xã hội	2	25	25	5	10							50	
49	Khai thác lâm sản	2	25	25					5	10			70	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
50	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10							50	
51	Kinh tế tài nguyên	3	35	35	10	20							50	
52	Ứng dụng thông kê sinh học trong quản lý tài nguyên rừng	2	20	20	10	20							40	
53	Kỹ thuật sinh học trong QLTNR	2	20	20	10	20							40	
54	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	15	15	15	30								
55	Quản lý môi trường	2	22	22					8	16				
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	29												
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	25												
56	Thực vật rừng quý hiếm	3	25	25	10	20			10	20			90	35
57	Động vật rừng quý hiếm	3	20	20	10	20			15	30			100	37
58	Quản lý lửa rừng	3	35	35	5	10			5	10			90	28
59	Thực tập Quản lý lửa rừng	1										15		
60	Bảo vệ rừng tổng hợp	3	30	30	15	30							60	39,41
61	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10			5	10			30	
62	Quản lý lưu vực	3	35	35	10	20							70	28
63	Thực tập Quản lý lưu vực	1										15		
64	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên rừng	2	20	20	5	10			5	10			60	29
65	Dịch vụ hệ sinh thái	2	20	20	10	20							40	
66	Du lịch sinh thái	2	20	20	10	20							40	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4												
67	Quản lý rừng ngập mặn trong bối cảnh biến đổi khí hậu	2	20	20	10	20							40	
68	Quy hoạch sinh thái cảnh quan	2	25	25	5	10							50	
69	Biến đổi khí hậu và tài nguyên môi trường	2	25	25	5	10							50	28
70	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng	2	25	25	5	10							50	
71	Quan hệ công chúng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	30	30									60	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
72	Dịch vụ môi trường rừng	2	20	20	10	20								
73	Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng	3	30	30	15	30								
74	Quản lý các loại rừng	2	20	20	10	20								
75	Khoa học gỗ đại cương	2	25	25					5	10				
2.3	Kiến thức bổ trợ	21												
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	12												
76	Bảo tồn thực vật rừng	3	30	30	10	20			5	10			80	56
77	Quản lý động vật hoang dã	3	25	25	15	30			5	10			70	57
78	Quản lý Nhà nước và nghiệp vụ kiểm lâm	3	30	30	15	30							60	
79	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	3	35	35	10	20							70	
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn (chuyên môn hóa - CMH)</i>	9												
2.3.2.1	<i>CMH Quản lý thực vật rừng</i>	9												
80A	Bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ	3	30	30	10	20			5	10			80	44
81A	Điều tra và giám sát thực vật rừng	2	20	20	10	20							40	
82A	Quản lý thực vật rừng	3	30	30	15	30							60	
83A	Seminar	1	15	15									30	
2.3.2.2	<i>CMH Bảo vệ thực vật</i>	9												
80B	Điều tra, dự báo sâu bệnh hại	2	20	20	10	20							40	60
81B	Sử dụng côn trùng và vi sinh vật có ích	3	30	30	5	10			10	20			100	60
82B	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30	10	20			5	10			80	60
83B	Seminar	1	15	15									30	
2.3.2.3	<i>CMH Quản lý động vật hoang dã</i>	9												
80C	Tập tính động vật	3	25	25	10	20			10	20			90	57
81C	Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã	2	20	20	10	20							40	57
82C	Điều tra và giám sát động vật hoang dã	2	25	25	5	10							50	57
83C	Seminar	2	30	30									60	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết		
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Thực tập			Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
2.3.2.4	<i>CMH Nghiệp vụ kiểm lâm</i>	9													
80D	Thực thi pháp luật	2	25	25	5	10								50	
81D	Điều tra và giám sát tài nguyên sinh vật rừng	2	25	25	5	10								50	
82D	Pháp luật và chính sách lâm nghiệp	2	25	25	5	10								50	9
83D	Nhận biết và phân loại gỗ	2	15	15	5	10			10	20				70	
84	Seminar	1	15	15										30	
2.3.2.5	<i>CMH Quản lý rừng bền vững</i>	9													
80E	Cơ sở kỹ thuật trong quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20								70	
81E	Cơ sở kinh tế - xã hội trong quản lý rừng bền vững	2	25	25	5	10								50	
82E	Phương án quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20								70	
83E	Seminar	1	15	15										30	
2.3.2.6	<i>CMH Quản lý tài nguyên rừng</i>	9/15													
81A	Điều tra và giám sát thực vật rừng	2	20	20	10	20								40	
82B	Quản lý dịch hại tổng hợp	3	30	30	5	10			10	20				100	60
81C	Nhân nuôi và cứu hộ động vật hoang dã	2	20	20	10	20								40	57
82E	Phương án quản lý rừng bền vững	3	35	35	10	20								70	
84	Seminar	1	15	15										30	
85	Viễn thám ứng dụng trong QLTNR	2	15	15					15	30					
86	Thực thi pháp luật	2	25	25	5	10									
2.4	Thực tập chuyên môn hóa	6													
2.5	Tốt nghiệp	10													

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm
2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme):	Cử nhân (Bachelor).
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Quản lý tài nguyên và Môi trường (Management of Natural Resources and Environment).
Mã số (Code):	7850101
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên và môi trường của Trường Đại học Lâm Nghiệp nhằm đào tạo đội ngũ Cử nhân TN&MT có kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; có kinh nghiệm làm việc thực tế trong điều tra khảo sát, đánh giá các vấn đề có liên quan đến khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên và môi trường; Có năng lực tư duy sáng tạo, có khả năng làm việc và nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường và các lĩnh vực có liên quan. Sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở sản xuất, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực Tài nguyên & Môi trường.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH (theo thông tư 07/2015)

2.1. Về kiến thức:

Sinh viên theo học ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường, sau khi tốt nghiệp sẽ có những kiến thức sau:

CDR1: Kiến thức cơ bản về sinh học, khoa học tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề chung trong quản lý tài nguyên và môi trường.

CDR2: Kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, quản lý lưu vực và quản lý ô nhiễm môi trường.

CDR3: Kiến thức về thiết kế, đánh giá các thành phần môi trường, các hệ thống hoặc các quá trình liên quan đến tài nguyên và khoa học môi trường.

CDR4: Kiến thức về viễn thám, hệ thống thông tin địa lý GIS, đánh giá tác động môi trường, lập và quản lý các dự án đầu tư để thực hiện các báo cáo hiện trạng môi trường, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch, quy hoạch bảo vệ môi trường, lựa chọn và quản lý có hiệu quả các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

CDR5: Kiến thức về phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu trong quản lý tài nguyên và môi trường.

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR6: Có kỹ năng xây dựng kế hoạch, điều tra đánh giá hiện trạng và lập bản đồ quy hoạch sử dụng tài nguyên và môi trường, phát triển các mô hình sinh thái bền vững, các khu bảo tồn thiên nhiên và du lịch.

CDR7: Có kỹ năng phân tích, đánh giá tác động môi trường và xây dựng chính sách môi trường.

CDR8: Có kỹ năng vận dụng tư duy hệ thống trong xây dựng các mô hình ứng dụng trong bảo tồn, phát triển tài nguyên và môi trường.

CDR9: Có kỹ năng thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên.

CDR10: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch và viết báo cáo.

CDR11: Có kỹ năng sử dụng thành thạo các công cụ, kỹ thuật, phương tiện và phần mềm ứng dụng như: GIS, viễn thám trong nghiên cứu và áp dụng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong bảo tồn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường bền vững.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR12: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề một cách linh hoạt, hiệu quả.

CDR13: Có kỹ năng làm việc theo nhóm như hướng dẫn, thúc đẩy thảo luận nhóm, chuẩn bị, lên kế hoạch và tổ chức các hội thảo, hội nghị và tập huấn.

CDR14: Có kỹ năng giao tiếp, hợp tác, đàm phán và quản lý xung đột trong làm việc với cộng đồng và đối tác.

CDR15: Có kỹ năng làm việc và thích ứng với môi trường làm việc quốc tế, môi trường có sự khác biệt về văn hóa và tập quán.

2.3. Về thái độ

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân.

CDR16: Có lối sống lành mạnh, văn minh. Trung thành với tổ quốc.

CDR17: Ý thức được vai trò và trách nhiệm của bản thân trong việc đóng góp công sức, trí tuệ cho ngành quản lý tài nguyên và môi trường, sự phát triển chung của đất nước, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ.

CDR18: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm trong công việc, tinh thần làm việc tập thể và tác phong chuyên nghiệp.

CDR19: Thái độ giao tiếp lịch sự, gần gũi, phục vụ nhân dân tốt; sử dụng hợp lý, hiệu quả và có ý thức bảo vệ tài nguyên, môi trường.

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

CDR20: Có ý thức cầu thị, thường xuyên phấn đấu vươn lên nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý và nghiệp vụ, luôn tìm tòi sáng tạo trong chuyên môn

CDR21: Có thói quen thường xuyên cập nhật tri thức mới thông qua việc đọc và tìm hiểu thông tin.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

CDR22: Về trình độ ngoại ngữ: Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 4.5 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR23: Về trình độ tin học: Chuẩn đầu ra về tin học tương đương được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Quản lý tài nguyên và môi trường có thể làm việc ở những địa chỉ như sau:

- Công tác tại các cơ quan quản lý Nhà nước từ cấp Trung ương đến địa phương về lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường như Tổng cục môi trường ở cấp trung ương, các Sở tài nguyên và môi trường ở cấp tỉnh, các phòng tài nguyên môi trường ở cấp huyện và cán bộ quản lý môi trường tại các xã, phường;

- Làm Cảnh sát Môi trường của Bộ Công an.

- Các cơ quan nghiên cứu, viện nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp về tài nguyên và môi trường;

- Cán bộ quản lý môi trường tại các công ty, nhà máy, doanh nghiệp, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và công ty tư vấn tài nguyên và môi trường;

- Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quan trắc, phân tích, tư vấn lập báo cáo hiện trạng môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Các tổ chức phi chính phủ, dự án nước ngoài như WWF, ENV, Birdlife, IUCN, SNV, FFI,...

2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường, Trường Đại học Lâm Nghiệp Việt Nam sau khi tốt nghiệp sẽ có:

- Đủ năng lực để tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghề nghiệp.
- Đủ trình độ tham gia các khóa học, bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn để nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức.
- Đủ trình độ học sau đại học (Thạc sỹ, Tiến sỹ) chuyên ngành Quản lý tài nguyên & Môi trường tại các trường trong và ngoài nước.

2.7. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà nhà trường tham khảo

Chuẩn đầu ra của Chương trình được xây dựng dựa trên hướng dẫn theo công văn số: 2196/BGDĐT-GDĐH về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo. Ngoài ra, còn tham khảo chuẩn đầu ra ngành Quản lý tài nguyên và môi trường hệ cử nhân của các trường đại học trong nước như Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội, Đại học Bách khoa TP.HCM, Đại học Khoa học tự nhiên TP.HCM, Đại học Tài nguyên và môi trường TP.HCM, Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM, Đại học Hoa Sen, Đại học Nguyễn Tất Thành, Đại học Khoa học- Đại học Huế, Đại học Mở và Địa chất, Đại học Sư phạm- Đại học Đà Nẵng, Đại học Nông- Lâm Bắc Giang, Đại học Khoa học tự nhiên- Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học dân lập Hải Phòng, Đại học Hồng Đức.

Ngoài ra, Nhà trường còn tham khảo Chuẩn đầu ra và Chương trình trình đào tạo cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường của các trường quốc tế như Đại học New Brunswick, Canada; Đại học Kentucky, Mỹ; Đại học Alaska Fairbanks, Mỹ; Đại học Guelph, Canada.

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 124 tín chỉ

IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

- Học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học có đủ điều kiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển sinh khối A, A₁, B theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo **4 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

VI. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (Tín chỉ)	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 26 TC		
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định	11	Các học phần lý luận chính trị, Tiếng Anh, Tin học đại cương, Pháp luật đại cương
1.2	Các học phần của Trường	13	
1.3	Các học phần tự chọn	2	
1.4	Giáo dục thể chất		Theo quy định
1.5	Giáo dục quốc phòng		
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 88 TC		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	35	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	33	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	2	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	52	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	42	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	2	
2.2.3	<i>Các chuyên môn hóa tự chọn</i>	8	
III	Khóa luận tốt nghiệp	10	
Tổng số tín chỉ		124	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			Lên lớp						TN/TH		Thực tập			
			LT		BT/TL		BTL		TC	TT	TC	TT		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT						
A	Kiến thức GDĐC	26												
<i>I</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	24												
<i>I.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc theo quy định</i>	11												
1	Triết học Mác-Lênin	3	31	31	14	28								
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18								
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18								
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10								
5	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18								
6	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ GD & ĐT											
7	Giáo dục Quốc phòng		Theo quy định của Bộ GD & ĐT											
<i>I.2</i>	<i>Các học phần bắt buộc của Trường</i>	13												
8	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30								
9	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30								
10	Tin học Đại cương	2	20	20					10	20				
11	Hóa học môi trường	3	30	30	5	10			10	20				
12	Pháp luật Đại cương	2	25	25	5	10								
<i>I.3</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>		Chọn 2 trong 6 tín chỉ (2/6 TC)											
13	Hóa học phân tích	2	20	20					10	20				
14	Quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	2	25	25	5	10								
15	Tài nguyên năng lượng và khoáng sản	2	25	25	5	10								
B	Kiến thức GDCN	88												
<i>I</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	36												
<i>I.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	34												
16	Trắc địa và bản đồ	3	30	30					15	30				
17	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1									15			
18	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên môi trường	3	30	30					15	30				16

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			Lên lớp						TN/TH		Thực tập			
			LT		BT/TL		BTL							
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
19	Khoa học môi trường và tài nguyên thiên nhiên	3	35	35	10	20								
20	Kinh tế tài nguyên và môi trường	2	25	25	5	10								
21	Thống kê ứng dụng trong tài nguyên môi trường	2	20	20	10	20								
22	Khí tượng thủy văn	2	15	15	10	20			5	10				
23	Sử dụng đất và chất lượng nước	3	35	35	10	20								
24	Sinh thái ứng dụng trong bảo vệ môi trường	2	20	20	10	20								
25	Phân tích môi trường	3	35	35	10	20								11
26	Công nghệ môi trường	3	40	40	5	10								
27	Thực tập Công nghệ môi trường	1									15			26
28	Quản lý môi trường	2	22	22					8	16				
29	Khoa học đất	3	30	30					15	30				
30	Thực tập Khoa học đất	1									15			29
I.2	Các học phần tự chọn	Chọn 2 trong 14 tín chỉ (2/14 TC)												
31	Tiếng Anh chuyên ngành quản lý tài nguyên môi trường	2	25	25	5	10								
32	Đạo đức môi trường	2	30	30										
33	Tiếp cận hệ thống trong Quản lý môi trường	2	25	25					5	10				
34	Quản lý lửa rừng	2	25	25					5	10				
35	Vi sinh vật môi trường	2	25	25					5	10				
36	Truyền thông môi trường	2	25	25	5	10								
37	Seminar 1	2												
II	Kiến thức ngành, chuyên ngành	52												
II.1	Các học phần bắt buộc	42												
38	Quản lý thực vật rừng	3	30	30	15	30								
39	Quản lý động vật hoang dã	3	25	25	15	30			5	10				
40	Thực tập Quản lý Thực vật rừng - Động vật hoang dã	1									15			38, 39
41	Bệnh cây học	2	20	20					10	20				

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH		Thực tập		
			LT		BT/TL		BTL		TC	TT	TC	TT	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT					
42	Côn trùng học	3	30	30	5	10			10	20			
43	Thực tập Côn trùng và bệnh cây	2									30		41, 42
44	Quản lý lưu vực	3	35	35	10	20							
45	Thực tập môn học Quản lý lưu vực	1									15		44
46	Kiểm toán môi trường	2	25	25	5								
47	Dịch vụ hệ sinh thái	2	20	20	10	20							
48	Quản lý chất thải	2	25	25	5	10							
49	Biến đổi khí hậu và chính sách toàn cầu	2	25	25	5	10							
50	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10			5	10			
51	Thực tập Đánh giá tác động môi trường	1									15		50
52	Quan trắc môi trường	2	20	20	5	10			5	10			
53	Thực tập Quan trắc môi trường	1									15		52
54	Quy hoạch môi trường	2	25	25	5	10							
55	Thực tập Quy hoạch môi trường	1									15		54
56	Kỹ thuật sinh học môi trường	3	35	35	10	20							
57	Công nghệ quản lý môi trường	2	20	20	5	10			5	10			
58	Kiểm soát tai biến và rủi ro môi trường	2	25	25	5	10							
II.2	Các học phần tự chọn	Chọn 2 trong 12 tín chỉ (2/12 TC)											
59	Quản lý sử dụng đất	2	25	25	5	10							
60	Chỉ thị sinh học môi trường	2	30	30									
61	Quy hoạch sinh thái cảnh quan	2	30	30									
62	Luật và chính sách môi trường	2	25	25	5	10							
63	Chi trả dịch vụ môi trường rừng	2	25	25	5	10							
64	Seminar 2	2											
65	Lâm sản ngoài gỗ	2	25	25	5	10			5	10			
66	Bảo tồn động thực vật	2	20	20			10	30					
67	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng	2	20	20			10	30					
68	Động vật hoang dã	3	25	25					20	40			

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH		Thực tập		
			LT		BT/TL		BTL						
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
69	Thực vật rừng quý hiếm	3	25	25					20	40			
70	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20							
II.3	Các chuyên môn hóa tự chọn	Chọn 1 trong 3 chuyên môn hóa (8 TC)											
II.3.1	CMH Quản lý tài nguyên	8											
71A	Quản lý hệ sinh thái tổng hợp	2	25	25	5	10							
72A	Quản lý tài nguyên nước	2	25	25	5	10							
73A	Kỹ thuật Quản lý lưu vực	2	15	15	15	30							
74A	Phân tích không gian trong Quản lý tài nguyên môi trường	2	20	20				10	20				
II.3.2	CMH Quản lý môi trường	8											
71B	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	2	30	30									
72B	Sản xuất sạch hơn	2	25	25	5	10							
73B	Quản lý môi trường khu công nghiệp và đô thị	2	30	30									
74B	Mô hình hóa môi trường	2	25	25	5	10							
II.3.2	CMH tổng hợp	8											
72A	Quản lý tài nguyên nước	2	25	25	5	10							
74A	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên môi trường	2	20	20				10	20				
71B	Hệ thống ISO trong quản lý môi trường	2	30	30									
73B	Quản lý môi trường khu công nghiệp và đô thị	2	30	30									
C	Khóa luận tốt nghiệp	10											
D	Tổng số tín chỉ (A+B+C)	124											

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH DU LỊCH SINH THÁI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương trình (Programme):	Cử nhân (Bachelor).
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học <i>(Undergraduate)</i>
Ngành đào tạo (Major):	Du lịch sinh thái (Eco-tourism).
Mã ngành đào tạo (Code):	7850104
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Du lịch sinh thái có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển du lịch sinh thái bền vững; đồng thời giúp người học có khả năng tự học tập để tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng; đủ điều kiện về chuyên môn để học tiếp bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ ở trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

MT1: Nắm vững kiến thức cơ bản của khoa học sinh thái môi trường, khoa học xã hội & nhân văn, cũng như những kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái như: hướng dẫn du lịch, quản lý tài nguyên cho phát triển du lịch sinh thái, quản trị sự kiện,...

1.2.2. Kỹ năng:

MT2: Có khả năng thực hiện, quản lý, điều hành và giám sát các nghiệp vụ cơ bản trong các đơn vị kinh doanh du lịch sinh thái và các đơn vị dịch vụ khác; Tham gia điều chỉnh, thực hiện các chiến lược, dự án, kế hoạch kinh doanh du lịch sinh thái của doanh nghiệp cũng như chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường, Văn hóa - Thể thao - Du lịch các cấp; Có khả năng làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài; Thực hiện các nghiên cứu độc lập có tính thực tiễn trong du lịch sinh thái.

1.2.3. Thái độ

MT3: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, yêu ngành và yêu nghề (TĐ1)

MT4: Thái độ làm việc trách nhiệm, độc lập và hòa đồng với tập thể (TĐ2)

MT5: Yêu nước và tự hào dân tộc, có ý thức bảo vệ tài nguyên du lịch và quan tâm khôi phục tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái (TĐ 3)

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp:

MT6: Hướng dẫn viên chuyên sâu về loại hình du lịch sinh thái; cán bộ thiết kế & tổ chức sự kiện, nhân viên lễ tân, cán bộ quản lý thắng cảnh trong các Khu bảo tồn/Vườn quốc gia, công viên đất ngập nước, công viên địa chất, doanh nghiệp, công ty,...

MT7: Nhân viên hoặc cán bộ giám sát, điều hành trong các doanh nghiệp nhà nước, công ty tư nhân chuyên cung ứng các dịch vụ phục vụ khách du lịch sinh thái như: hướng dẫn, phục vụ lễ tân, phục vụ Buồng – Bàn - Bar,... và trong các đơn vị dịch vụ du lịch khác;

MT8: Chuyên viên trong các cơ quan quản lý hành chính về Tài nguyên - Môi trường; Văn hóa - Thể thao - Du lịch các cấp;

MT9: Nghiên cứu viên, Giảng viên của các Trường/Viện có đào tạo và nghiên cứu về lĩnh vực: Du lịch sinh thái, quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Văn hóa truyền thống;

MT10: Tiếp tục theo học sau Đại học để trở thành những chuyên gia có trình độ cao trong các lĩnh vực liệt kê ở trên.

1.2.5. Trình độ Ngoại ngữ:

MT11: Có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Anh TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp;

1.2.6. Trình độ Tin học:

MT12: Có khả năng vận hành máy tính và các thiết bị hỗ trợ máy tính đạt ở mức cơ bản theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và khoa học tự nhiên ứng dụng trong du lịch (KT1)

CDR1: Biết, hiểu, phân tích được những nguyên lý, kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam vận dụng trong ngành du lịch.

CDR2: Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản của các khoa học thuộc lĩnh vực Xã hội và Nhân văn về các nền văn hóa khác nhau của Việt Nam cũng như kiến thức bản địa liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và vận dụng linh hoạt trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.

2.1.2. Kiến thức cơ bản về khoa học môi trường và chuyên sâu về dịch vụ du lịch sinh thái (KT2)

CDR3: Hiểu biết về các loài Động - Thực vật hoang dã cũng như môi trường sống của chúng, và vận dụng linh hoạt trong diễn giải môi trường cho du khách;

CDR4: Biết, hiểu, phân tích, đánh giá, cung ứng các dịch vụ du lịch sinh thái có chất lượng, vận dụng được các nguyên lý trong quy hoạch du lịch sinh thái và quản lý hoạt động của du khách để giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như tối đa hóa tác động tích cực đến tài nguyên môi trường;

2.1.3. Kiến thức về nghiệp vụ diễn giải và nghiên cứu khoa học du lịch sinh thái (KT3)

CDR5: Hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được những phương pháp giảng dạy cho các đối tượng khác nhau; Từ diễn giải môi trường cho các đối tượng du khách, đến tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;

CDR6: Hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và ứng dụng trong du lịch sinh thái nói riêng; Từ những phương pháp truyền thống định tính đến những phương pháp định lượng có sử dụng các phần mềm tin học.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp trong ngành du lịch sinh thái (KN1)

CDR7: Thành thạo quy trình làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các đơn vị kinh doanh của ngành du lịch sinh thái, dịch vụ sinh thái; Vận dụng được kỹ năng thực hành nghề hướng dẫn, tổ chức sự kiện; Biết sắp xếp, giám sát, điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc và quy trình làm việc tốt nhất.

CDR8: Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ, lợi dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, văn hóa truyền thống và kiến thức bản địa để phát triển du lịch sinh thái.

CDR9: Có khả năng sử dụng các máy móc, trang thiết bị làm việc như các phần mềm cơ bản để xử lý nghiệp vụ liên quan đến du lịch sinh thái, sử dụng các thiết bị nghe nhìn phục vụ công việc chuyên môn trong du lịch.

2.2.2. Kỹ năng giải quyết vấn đề trong ngành du lịch sinh thái (KN2)

CDR10: Có khả năng nhận diện vấn đề và năng lực lập kế hoạch để giải quyết vấn đề trong thực tiễn công tác quản lý tài nguyên du lịch, cũng như cung ứng các dịch vụ du lịch sinh thái.

CDR11: Có tư duy logic, xác định vấn đề ưu tiên, nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ; Để đánh giá hiện tượng một cách toàn diện và tìm được biện pháp giải quyết vấn đề một cách tối ưu và phù hợp nhất.

2.2.3. Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức du lịch sinh thái (KN3)

CDR12: Có kỹ năng khai thác, thiết kế một đề cương nghiên cứu và tổ chức thực hiện các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực du lịch sinh thái, cập nhật thông tin liên quan

đến lĩnh vực du lịch sinh thái từ các nguồn khác nhau; Từ các trang web trên mạng internet đến các tạp chí chuyên ngành có liên quan và tổ chức thực hiện các nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực du lịch sinh thái.

CDR13: Có khả năng phát hiện, điều chỉnh, phát triển, sáng tạo cái mới như: xây dựng sản phẩm mới trong lĩnh vực, xây dựng ý tưởng và thiết kế sự kiện,...

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp trong thực tiễn nghề du lịch sinh thái (KN4)

CDR14: Thành thạo lễ nghi giao tiếp với khách hàng, với đồng nghiệp, với đối tác qua điện thoại, qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông khác;

CDR15: Có khả năng giao tiếp linh hoạt để xử lý các vấn đề đa văn hóa trong thực tiễn nghề du lịch sinh thái.

2.2.5. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ (KN5)

CDR16: Có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc liên quan đến lĩnh vực Du lịch sinh thái; Viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn của mình.

CDR17: Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống trong nghiệp vụ du lịch sinh thái.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

CDR18: Có khả năng sắp xếp ý tưởng khi thiết kế và lập luận sáng tạo khi thuyết minh đối với bài hướng dẫn, đối với kế hoạch/dự án kinh doanh du lịch sinh thái.

CDR19: Hiểu, triển khai kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp du lịch để đạt được các mục tiêu đã đề ra, đồng thời bảo vệ được văn hóa và thương hiệu của doanh nghiệp.

2.3.2. Năng lực tự chủ

CDR20: Có khả năng xác định đúng trình độ, năng lực của bản thân, không tự ti nhưng cũng không tự cao và tự đại, tự lập thời khóa biểu (quản lý thời gian) và kỹ năng tự quản lý bản thân một cách phù hợp trong bối cảnh công việc thực tế được giao đảm nhiệm.

CDR21: Có khả năng thấu hiểu hành vi ứng xử của các đối tượng du khách, của đồng nghiệp, của đối tác,... để có thể thích ứng linh hoạt với sự phức tạp của nghề du lịch sinh thái.

2.3.3. Năng lực làm việc nhóm và quản lý công việc

CDR22: Có khả năng nhận biết, lựa chọn nguồn lực phù hợp để hình thành nhóm có tiềm năng thực hiện công việc hiệu quả nhất; Thành thạo quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện công việc để duy trì hoạt động nhóm và phát triển nhóm.

CDR23: Có kỹ năng thiết kế tiêu chuẩn đánh giá và phương pháp giám sát kết quả thực hiện công việc; khả năng tổ chức thực hiện công việc một cách linh hoạt thông qua sự điều khiển, phân công trách nhiệm cho từng cá nhân và tập thể cả nhóm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 120 tín chỉ, không kể kiến thức giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thời gian đào tạo **4 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG

7.1 Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ
1	Khối kiến thức Giáo dục Đại cương	46
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	11
1.2	Các học phần của Trường	17
1.3	Các học phần tự chọn	4
1.4	Giáo dục thể chất	3
1.5	Giáo dục Quốc phòng	11
2	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	90
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	32
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	24
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	8
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	36
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	26
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10
2.4	Thực tập + Rèn nghề	14
2.5	Tốt nghiệp	10
	Tổng (tính cả GDTC và GDQP)	136
	Tổng (không kể GDTC và GDQP)	124

7.2. Nội dung chương trình

STT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		TN/TH		BTL/ĐA		TT			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
I	Tổng số	124												
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32												
1.1	Lý luận chính trị	11												
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28							180	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18							90	1
3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18							135	1
4	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18							90	1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	10	20							90	1
1.2	Ngoại ngữ	6												
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30							135	
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30							135	
1.3	Khoa học tự nhiên; Khoa học xã hội & nhân văn	15												
a	Bắt buộc	11												
8	Hóa học môi trường	3	30	30	5	10	10	20					90	
9	Sinh học đại cương	2	22	22	8	16							90	
10	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							90	
11	Tin học đại cương	2	25	25	5	10							90	
12	Địa lý Việt Nam	2	25	25	5	10							90	
b	Tự chọn	4/10												
13	Phương pháp tiếp cận nghiên cứu khoa học trong DLST	2	20	20	10	20							90	
14	Lịch sử Việt Nam	2	15	15			15	30					90	
15	Ý tưởng khởi nghiệp	2	20	20					10	30			90	
16	Tâm lý học	2	25	25	5	10							90	
17	Xã hội học	2	25	25	5	10							90	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	90												
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	32												
A	Bắt buộc	24												
18	Khoa học du lịch và cơ sở của du lịch sinh thái	2	20	20	10	20							90	

STT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		TN/TH		BTL/ĐA		TT			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
19	Sinh thái ứng dụng trong bảo vệ môi trường	2	20	20	10	20							135	
20	Văn hóa Việt Nam	3	20	20	15	30	10	20					135	
21	Tâm lý khách du lịch	3	20	20	15	30	10	20						
22	Nhận biết thực vật	3	30	30			15	30					135	
23	Nhận biết động vật rừng	3	30	30			15	30					135	
24	Nhận biết côn trùng	2	25	25			5	10					90	
25	Đánh giá tác động môi trường	2	15	15	5	10			10	30			90	
26	Kinh tế tài nguyên, môi trường và du lịch	2	20	20	10	20							90	
27	Dịch vụ hệ sinh thái	2	20	20	10	20							90	
B	Tự chọn	8/27												
28	Khí tượng thủy văn	2	15	15	10	20	5	10					90	
29	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5								135	
30	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20							135	
31	Cơ sở khoa học môi trường	2	20	20	10	20							90	
32	An toàn và Vệ sinh lao động trong DLST	2	20	20	5	10	5	10					90	
33	Sinh vật ngoại lai	2	20	20					10	30			90	
34	Lâm sản ngoài gỗ	2	20	20	5	10	5	10					90	
35	Địa lý du lịch	2	25	25					5	15			90	
36	Nguyên lý sinh học động vật	3	25	25	5	10	15	30					135	
37	Vệ sinh và An toàn thực phẩm	2	20	20	10	20							90	
38	Lịch sử thế giới	2	20	20	10	20							90	
39	Cơ sở dữ liệu GIS	2	20	20	10	20								
40	Thiết kế tuyến, điểm trong DLST	2	20	20	10	20								
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành	36												
A	Bắt buộc	26												
41	Tập tính động vật	2	20	20	10	20							90	24,25
42	Quản lý du lịch sinh thái trong Khu BTTN, VQG	3	30	30	10	20			5	15				19
43	Quy hoạch du lịch sinh thái	3	30	30	10	20			5	15			135	19
44	Thiết kế sản phẩm du lịch	3	25	25	20	40							135	

STT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		TN/TH		BTL/ĐA		TT			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
	sinh thái và tổ chức cung ứng													
45	Diễn giải môi trường	2	20	20	10	20								
46	Nghiệp vụ du lịch	4	45	45	10	20			5	15			225	
47	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	30	30	15	30							150	
48	Tiếng Anh chuyên ngành Đa dạng sinh học, động thực vật	3	30	30	15	30							135	
49	Kỹ năng dã ngoại	3	25	25	20	40							135	
B	Tự chọn	10/33												
50	Xây dựng và quản lý dự án du lịch sinh thái	3	35	35					10	30			135	
51	Kỹ năng tiếp cận cộng đồng trong du lịch sinh thái	2	15	15			15	30					90	
52	Đánh giá tài nguyên cho phát triển du lịch sinh thái	3	20	20	5	10	15	30	5	15			135	23,24, 25
53	Quản lý động vật hoang dã trong khu du lịch	2	15	15	5	10	5	10	5	15			90	23,24, 25
54	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên du lịch sinh thái	3	25	25	5	10	15	30					135	
55	Giáo dục bảo tồn trên cơ sở cộng đồng	2	15	15	10	20			5	15				
56	Nghiệp vụ tổ chức Hội nghị - Hội thảo - Triển lãm	2	20	20	10	20								
57	Diễn giảng công cộng	2	20	20			10	20					90	
58	Lễ tân ngoại giao	2	15	15	5	10	10	20					90	
59	Y tế du lịch	2	15	15	5	10	10	20					90	
60	Giao lưu văn hóa quốc tế	2	20	20	10	20							90	
61	Nghệ thuật giao tiếp và ứng xử trong hướng dẫn du lịch quốc tế	2	15	15	5	10			10	30			90	
62	Xuất nhập cảnh, hàng không và lưu trú	2	15	15	5	10	10	20					90	
63	Seminar	1			15	30							45	
64	Seminar	1			15	30							45	
65	Bản đồ chuyên đề du lịch sinh thái	2	20	20	15	30								

STT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			LT		BT/TL		TN/TH		BTL/ĐA		TT			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.3	Thực tập môn học và Nghề nghiệp	10												
68	Thực tập cơ sở ngành	5									75	75	245	23,24,25
69	Thực tập chuyên ngành	5									75	75	245	42,43,44,45,46
2.4	Rèn nghề	4												
70	Kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	2									30	30	90	47,47
71	Kỹ năng dã ngoại	2									30	30	90	47,47
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10												

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Cử nhân Công nghệ chế biến lâm sản (Bachelor of Wood Technology)
Trình độ đào tạo (Level of Training):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ Gỗ)(Wood technology)
Mã ngành đào tạo (Code):	7549001
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức nền tảng về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý sản xuất, kinh doanh; có các kỹ năng tốt về công nghệ chế biến lâm sản; có năng lực cần thiết trong tổ chức, quản lý sản xuất và quản trị kinh doanh gỗ và lâm sản; có đức, có tài để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thị trường lao động hội nhập toàn cầu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Sinh viên tốt nghiệp sử dụng tốt kiến thức, kỹ năng và kỹ thuật mới nhất để giải quyết các vấn đề công nghệ chế biến gỗ và lâm sản một cách sáng tạo và hiệu quả.

MT2: Sinh viên tốt nghiệp có năng lực lãnh đạo, có kỹ năng tốt trong quản lý và làm việc theo nhóm, có thể giao tiếp hiệu quả trong môi trường toàn cầu.

MT3: Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có thể tiếp tục tự học, tự nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản

CDR1: Mô tả và liệt kê được cơ bản về lý luận chính trị theo quy định của Bộ GD&ĐT;

CDR2: Áp dụng được các kiến thức về giáo dục Thể chất và Quốc phòng – An ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo quy định của Bộ GD&ĐT;

CDR3: Sử dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, tiếng Anh, và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

CDR4: Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành về khoa học gỗ, hình học họa hình, vẽ kỹ thuật, kỹ thuật điện và điện tử, nguyên lý máy, nguyên lý cắt vật liệu gỗ, kỹ thuật

nhiệt,... kết hợp khả năng sử dụng các công cụ hiện đại để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập cũng như nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR5: Áp dụng được những kiến thức chuyên môn về máy, thiết bị và tự động hóa trong việc sử dụng, phân tích và đánh giá các tình huống lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản;

CDR6: Áp dụng được những kiến thức chuyên môn về công nghệ xẻ, sấy, bảo quản, trang sức bề mặt gỗ, sản xuất vật liệu gỗ, sản xuất bột giấy và giấy, thiết kế và sản xuất đồ gỗ để giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản;

CDR7: Áp dụng được những kiến thức chuyên môn về tổ chức và quản lý sản xuất chế biến gỗ, thi công và giám sát thi công công trình gỗ, quản trị kinh doanh và phát triển thị trường để giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng:

CDR8: Nhận biết, định hướng sử dụng các loại gỗ, vật liệu gỗ, lâm sản và vật liệu phụ trợ phù hợp với yêu cầu sản phẩm, yêu cầu của khách hàng;

CDR9: Kiểm tra, đánh giá được các tính chất của gỗ, lâm sản, vật liệu gỗ và sản phẩm gỗ;

CDR10: Sử dụng hiệu quả, cải tiến và bảo dưỡng các thiết bị trong dây chuyền chế biến gỗ và lâm sản;

CDR11: Thiết lập và tổ chức thực hiện các loại hình công nghệ, chế tạo, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm gỗ, vật liệu gỗ và lâm sản; chỉ đạo và hạch toán thi công các công trình gỗ;

CDR12: Sử dụng thành thạo phần mềm nâng cao để thiết kế sản phẩm đồ gỗ, thiết kế nội thất và thiết lập các quy trình nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất;

CDR13: Quản trị hiệu quả về nhân lực, vật lực và tổ chức sản xuất chế biến gỗ;

CDR14: Kinh doanh và phát triển thị trường gỗ, sản phẩm gỗ, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và linh phụ kiện ngành gỗ;

CDR15: Tổ chức và thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chế biến gỗ và lâm sản.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR16: Kỹ năng giao tiếp xã hội và làm việc nhóm tốt;

CDR17: Sử dụng tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc ở môi trường trong nước và quốc tế.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:

CĐR18: Có phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh; yêu nghề, trung thực và có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong công việc; chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của các tổ chức làm việc.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:

CĐR19: Có tinh thần tự giác, có trách nhiệm với nghề nghiệp, công việc, bản thân, tập thể, và cộng đồng; có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, cầu thị; có tinh thần phục vụ cộng đồng, tinh thần hội nhập và hợp tác quốc tế.

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:

CĐR20: Có ý thức tự học, rèn luyện và cập nhật kiến thức; có ý thức tư duy hệ thống, tư duy phê bình, năng động, sáng tạo, và trung thực; có hiểu biết về các vấn đề đương đại và ý thức học tập suốt đời.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CĐR21: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CĐR22: Chuẩn đầu ra tin học được quy định tại Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp của cử nhân Công nghệ chế biến lâm sản

Cử nhân Công nghệ chế biến lâm sản có thể làm việc ở các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước:

- Công chức tại các sở, ban ngành: Sở NN&PTNT, KH-CN, Sở TN-MT, Sở Công thương...;
- Giảng viên các trường cao đẳng nghề, các trường đại học, cán bộ nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm và viện nghiên cứu;
- Cán bộ kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ, vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư và máy móc thiết bị chế biến gỗ;
- Cán bộ tổ chức, quản lý sản xuất và quản lý chất lượng tại các nhà máy sản xuất vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ;
- Cán bộ thiết kế kỹ thuật tại các công ty thiết kế đồ gỗ và trang trí nội thất;
- Cán bộ giám sát và tổ chức thi công công trình gỗ;
- Cán bộ kỹ thuật bảo tồn và phục chế di sản văn hoá bằng gỗ.

3. KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 130 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo từ 04 năm, theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá được thực hiện theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp. Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35	
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định (Các học phần Lý luận chính trị, Tiếng Anh, Tin học đại cương, Pháp luật đại cương.)	21	
1.2.	Các học phần của Trường ĐHLN	10	
1.3.	Các học phần tự chọn	4	
1.4.	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định
1.5.	Giáo dục quốc phòng	11	
II.	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP	95	
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	24	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	18	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	36	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	30	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
2.3.	Kiến thức bổ trợ	10	
2.3.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	6	
2.3.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.4.	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	15	
2.5.	Khóa luận tốt nghiệp	10	
	Tổng số tín chỉ	130	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BT lớn		TN/T H			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35										
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	21										
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					90	
2	Kính tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					60	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					60	
4	Lịch sử Đảng CS Việt nam	2	21	21	9	18					60	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10					60	
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					90	
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30					90	6
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	60	
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					60	
1.2	Các học phần của Trường	10										
10	Hóa cao phân tử	2	25	25	5	10					60	
11	Vật lý đại cương	3	30	30	5	10			10	20	90	
12	Thống kê toán học	2	20	20	10	20					60	
13	Toán cao cấp B	3	35	35	10	20					90	
1.3	Các học phần tự chọn	4/6										
14	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10					60	
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	25	25	5	10					60	
16	Tiếng Anh chuyên ngành chế biến gỗ	2	25	25	5	10					60	6,7
1.4	Các HP Giáo dục thể chất	3	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
1.5	Các HP Giáo dục quốc phòng	11										
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	95										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	24										
2.1.1	Các học phần bắt buộc	18										
17	Kỹ thuật điện và điện tử	3	35	35	5	10			5	10	90	11
18	Kỹ thuật nhiệt	2	20	20	10	20					60	11
19	Khoa học gỗ	4	40	40	5	10			15	30	120	10, 11
20	Nguyên lý cắt vật liệu gỗ	2	20	20					10	20	60	19

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BT lớn		TN/T H			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
21	Máy và thiết bị chế biến lâm sản	4	35	35			10	30	15	30	120	20
22	Vẽ kỹ thuật trong chế biến gỗ	3	30	30					15	30	90	
2.1.2	Các học phần tự chọn	6/12										
23	Cơ học kỹ thuật	4	45	45	15	30					120	11
24	Nguyên lý máy	2	30	30	5	10	10	30			60	11
25	Dẫn động và điều khiển bằng thủy khí trong chế biến gỗ	2	18	18			5	15	7	14	60	11
26	Biến tính gỗ	2	25	25	5	10					60	18, 19
27	Hoá học gỗ	2	25	25	5	10					60	19
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	36										
2.2.1	Các học phần bắt buộc	30										
28	Keo dán gỗ	2	20	20					10	20	60	10, 19
29	Bảo quản gỗ	2	20	20					10	20	60	19
30	Công nghệ sấy gỗ	3	30	30			5	15	10	20	90	18, 19
31	Công nghệ xẻ	2	20	20					10	20	90	20, 21
32	Công nghệ vật liệu gỗ	4	50	50					10	20	120	19, 20
33	Thiết kế đồ gỗ	3	20	20	10	20	15	45			90	22,
34	Công nghệ mộc	3	30	30					15	30	120	22
35	Công nghệ trang sức vật liệu gỗ	2	20	20					10	20	60	28
36	Đồ án công nghệ vật liệu gỗ	1					15	45			90	32
37	Đồ án công nghệ sản xuất đồ mộc	1					15	45			90	34
38	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20					120	
39	Tổ chức sản xuất chế biến gỗ	2	25	25	5	10					90	29÷ 34
40	Thiết kế trên máy tính	2	10	10					20	40	120	22
2.2.2	Các học phần tự chọn	6/15										
41	Công nghệ vật liệu composite gỗ	2	20	20	10	20					60	32
42	Marketing	3	30	30	15	30					120	
43	Lắp đặt và sử dụng máy chế biến gỗ	2	15	15					15	30	90	21
44	Quản lý dự án	3	30	30	10	20	5	15				

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BT lớn		TN/T H			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
45	Thiết kế nội thất	3	20	20	10	20	15	45			120	22
46	Tự động hoá trong chế biến lâm sản	2	20	20					10	20	60	21
2.3	Kiến thức bổ trợ	10										
2.3.1	Các học phần bắt buộc	6										
47	Công nghệ CNC gia công gỗ	2	10	10					20	40	80	21
48	Quản lý chất lượng gỗ và sản phẩm gỗ	2	15	15					15	30	60	28 ÷ 35
49	Tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ	2	25	25	5	10					60	28 ÷ 35
2.3.2	Các học phần tự chọn	4/10										
50	An toàn và vệ sinh lao động	2	15	15					15	30	60	28 ÷ 35
51	Công nghệ chế biến hóa học gỗ	2	20	20	5	10			5	10	60	28 ÷ 35
52	Công nghệ chế biến và sử dụng tre, mây	2	20	20	10	20					60	28 ÷ 35
53	Nguyên lý thiết kế xí nghiệp chế biến lâm sản	2	15	15			15	45			60	28 ÷ 35
54	Seminar chế biến gỗ	2	20	20	10	20					60	28 ÷ 35
2.4	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp 1	15										
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10										
	Tổng số tín chỉ	130										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN LÂM SẢN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Chương trình (Programme):	Kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản (Engineer of Wood Technology)
Trình độ đào tạo (Level of Training):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Công nghệ chế biến lâm sản (Công nghệ Gỗ)(Wood technology)
Mã ngành đào tạo (Code):	7549001
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Sinh viên tốt nghiệp ngành công nghệ chế biến lâm sản có kiến thức nền tảng vững vàng về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, quản lý sản xuất, kinh doanh; có các kỹ năng tốt về công nghệ chế biến lâm sản; có năng lực tốt trong tổ chức, quản lý sản xuất và quản trị kinh doanh gỗ và lâm sản; có đức, có tài để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thị trường lao động hội nhập toàn cầu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Sinh viên tốt nghiệp vận dụng tốt kiến thức nền tảng và chuyên sâu, kỹ năng thuần thực và kỹ thuật mới nhất để giải quyết các vấn đề công nghệ mới trong chế biến gỗ và lâm sản một cách sáng tạo và hiệu quả.

MT2: Sinh viên tốt nghiệp có năng lực lãnh đạo và tổ chức, có kỹ năng tốt trong quản lý và làm việc theo nhóm hiệu quả, có thể giao tiếp tốt trong môi trường toàn cầu.

MT3: Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có thể tiếp tục tự học, tự nâng cao kiến thức và kỹ năng mới hoặc học lên trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức cơ bản

CDR1: Mô tả và liệt kê được cơ bản về lý luận chính trị theo quy định của Bộ GD&ĐT;

CDR2: Áp dụng được các kiến thức về giáo dục Thể chất và Quốc phòng – An ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo quy định của Bộ GD&ĐT;

CDR3: Sử dụng tốt được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, tiếng Anh, và công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;

CDR4: Áp dụng tốt được các kiến thức cơ sở ngành về khoa học gỗ, hình học họa hình, vẽ kỹ thuật, kỹ thuật điện và điện tử, nguyên lý máy, nguyên lý cắt vật liệu gỗ, kỹ thuật nhiệt,... kết hợp khả năng sử dụng các công cụ hiện đại để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập cũng như nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR5: Áp dụng được những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về máy, thiết bị và tự động hóa trong việc sử dụng, phân tích và đánh giá các tình huống lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản;

CDR6: Áp dụng được những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về công nghệ xẻ, sấy, bảo quản, trang sức bề mặt gỗ, sản xuất vật liệu gỗ, sản xuất bột giấy và giấy, thiết kế và sản xuất đồ gỗ để phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản;

CDR7: Áp dụng được những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về tổ chức và quản lý sản xuất chế biến gỗ, thi công và giám sát thi công công trình gỗ, quản trị kinh doanh và phát triển thị trường để phân tích, đánh giá và giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế thuộc lĩnh vực chế biến lâm sản.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng:

CDR8: Nhận biết, định hướng sử dụng các loại gỗ, vật liệu gỗ, lâm sản và vật liệu phụ trợ phù hợp với yêu cầu sản phẩm, yêu cầu của khách hàng;

CDR9: Kiểm tra, đánh giá được các tính chất của gỗ, lâm sản, vật liệu gỗ và sản phẩm gỗ;

CDR10: Sử dụng hiệu quả, cải tiến và bảo dưỡng các thiết bị trong dây chuyền chế biến gỗ và lâm sản;

CDR11: Thiết lập và tổ chức thực hiện tốt các loại hình công nghệ mới, chế tạo, sản xuất thử nghiệm các sản phẩm gỗ, vật liệu gỗ và lâm sản; lãnh đạo và tổ chức tốt hạch toán thi công các công trình gỗ;

CDR12: Sử dụng thành thạo phần mềm nâng cao để thiết kế sản phẩm đồ gỗ, thiết kế nội thất và thiết lập các quy trình nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất;

CDR13: Quản trị hiệu quả về nhân lực, vật lực và tổ chức sản xuất chế biến gỗ;

CDR14: Kinh doanh và phát triển thị trường gỗ, sản phẩm gỗ, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu và linh phụ kiện ngành gỗ;

CDR15: Tổ chức và thực hiện tốt hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chế biến gỗ và lâm sản.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR16: Có kỹ năng tổ chức, lãnh đạo và làm việc theo nhóm tốt;

CDR17: Sử dụng tốt tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc ở môi trường toàn cầu.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:

CDR18: Có phẩm chất đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh; yêu nghề, trung thực và có ý thức tổ chức kỷ luật cao trong công việc; chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của các tổ chức làm việc.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:

CDR19: Có tinh thần tự giác, có trách nhiệm với nghề nghiệp, công việc, bản thân, tập thể, và cộng đồng; có tác phong công nghiệp và thái độ làm việc nghiêm túc, cầu thị; có tinh thần phục vụ cộng đồng, tinh thần hội nhập và hợp tác quốc tế.

2.3.3. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:

CDR20: Có ý thức tự học, rèn luyện và cập nhật kiến thức; có ý thức tư duy hệ thống, tư duy phê bình, năng động, sáng tạo, và trung thực; có hiểu biết về các vấn đề đương đại và ý thức học tập suốt đời.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CDR21: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CDR22: Chuẩn đầu ra tin học được quy định tại Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp của kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản

Kỹ sư Công nghệ chế biến lâm sản có thể làm việc ở các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước:

- Công chức tại các sở, ban ngành: Sở NN&PTNT, KH-CN, Sở TN-MT, Sở Công thương...;
- Giảng viên các trường đại học, cán bộ nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm và viện nghiên cứu;
- Cán bộ/lãnh đạo kinh doanh, xuất nhập khẩu gỗ, vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ, vật tư và máy móc thiết bị và công nghệ chế biến lâm sản;
- Cán bộ/lãnh đạo tổ chức, quản lý sản xuất và quản lý chất lượng tại các nhà máy sản xuất vật liệu gỗ, sản phẩm gỗ;
- Kỹ sư thiết kế kỹ thuật tại các công ty thiết kế đồ gỗ và trang trí nội thất;
- Kỹ sư giám sát và tổ chức thi công công trình gỗ;
- Cán bộ kỹ thuật/chuyên gia bảo tồn và phục chế di sản văn hoá bằng gỗ.

3. KHỐI KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 150 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Điểm đánh giá được thực hiện theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp. Thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35	
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định	21	
1.2.	Các học phần của Trường ĐHLN	10	
1.3.	Các học phần tự chọn	4	
1.4.	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định
1.5.	Giáo dục quốc phòng	11	
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	115	
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	24	
2.1.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	18	
2.1.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	41	
2.2.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	35	
2.2.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
2.3.	Kiến thức bổ trợ	10	
2.3.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	6	
2.3.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.4.	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	30	
2.5.	Khóa luận tốt nghiệp	10	
	Tổng số tín chỉ	150	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	HP tiên quyết
			L.thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35										
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định	21										
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					90	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	21	21	9	18					60	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					60	
4	Lịch sử Đảng CS Việt nam	2	21	21	9	18					60	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10					60	
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					90	
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30					90	6
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	60	
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					60	
1.2.	Các học phần của Trường	10										
10	Hóa cao phân tử	2	25	25	5	10					60	
11	Vật lý đại cương	3	30	30	5	10			10	20	90	
12	Thông kê toán học	2	20	20	10	20					60	
13	Toán cao cấp B	3	35	35	10	20					90	
1.3	Các học phần tự chọn	4/6										
14	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10					60	
15	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	25	25	5	10					60	
16	Tiếng Anh chuyên ngành chế biến gỗ	2	25	25	5	10					60	6,7
17	Nhập môn ngành công nghệ chế biến lâm sản	2	20						10	20		
1.4.	Các HP Giáo dục thể chất	3	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
1.5.	Các HP Giáo dục QP	11										
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	115										
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	24										
2.1.1.	Các học phần bắt buộc	18										
18	Kỹ thuật điện và điện tử	3	35	35	5	10			5	10	90	11
19	Kỹ thuật nhiệt	2	20	20	10	20					60	11
20	Khoa học gỗ	4	40	40	5	10			15	30	120	10, 11

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)									HP tiên quyết
			L.thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
21	Nguyên lý cắt vật liệu gỗ	2	20	20					10	20	60	20
22	Máy và thiết bị chế biến lâm sản	4	35	35			10	30	15	30	120	21
23	Vẽ kỹ thuật trong chế biến gỗ	3	30	30					15	30	90	
2.1.2	Các học phần tự chọn	6/12										
24	Cơ học kỹ thuật	4	45	45	15	30					120	11
25	Nguyên lý máy	2	30	30	5	10	10	30			60	11
26	Dẫn động và điều khiển bằng thủy khí trong chế biến gỗ	2	18	18			5	15	7	14	60	11
27	Biến tính gỗ	2	25	25	5	10					60	19,20
28	Hoá học gỗ	2	25	25	5	10					60	20
29	Ergonomics trong thiết kế sản phẩm	2	20	20	10	20						
30	Kỹ thuật vẽ phác	2	10	10	20	20						
31	Thực tập máy và thiết bị chế biến lâm sản	2							30	60		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	41										
2.2.1.	Các học phần bắt buộc	35										
32	Keo dán gỗ	2	20	20					10	20	60	10, 20
33	Bảo quản gỗ	2	20	20					10	20	60	20
34	Công nghệ sấy gỗ	3	30	30			5	15	10	20	90	19,20
35	Công nghệ xẻ	2	20	20					10	20	90	21,22
36	Công nghệ vật liệu gỗ	4	50	50					10	20	120	20,21
37	Thiết kế đồ gỗ	3	20	20	10	20	15	45			90	23
38	Công nghệ mộc	3	30	30					15	30	120	23
39	Công nghệ trang sức vật liệu gỗ	2	20	20					10	20	60	32
40	Đồ án công nghệ vật liệu gỗ	1					15	45			90	36
41	Đồ án công nghệ sản xuất đồ mộc	1					15	45			90	38
42	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20					120	
43	Tổ chức sản xuất chế biến gỗ	2	25	25	5	10					90	33-38
44	Thiết kế trên máy tính	2	10	10					20	40	120	23
45	Đồ án tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ	3					45	135			120	39
46	Đồ án thiết kế nhà máy chế biến gỗ	2					30	90			120	39
2.2.2.	Các học phần tự chọn	6/15										

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)									HP tiên quyết
			L.thuyết		BT/TL		BT lớn		TN/TH		Tự học	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
47	Công nghệ vật liệu composite gỗ	2	20	20	10	20					60	36
48	Marketing	3	30	30	15	30					120	
49	Lắp đặt và sử dụng máy chế biến gỗ	2	15	15					15	30	90	22
50	Quản lý dự án	3	30	30	10	20	5	15				
51	Thiết kế nội thất	3	20	20	10	20	15	45			120	23
52	Tự động hoá trong chế biến lâm sản	2	20	20					10	20	60	22
52	Thực tập công nghệ xẻ, sấy và bảo quản gỗ	3							45	90		
53	Thực tập keo dán và công nghệ vật liệu gỗ	3							45	90		
2.3.	Kiến thức bổ trợ	10										
2.3.1.	Các học phần bắt buộc	6										
54	Công nghệ CNC gia công gỗ	2	10	10					20	40	80	22
55	Quản lý chất lượng gỗ và sản phẩm gỗ	2	15	15					15	30	60	32-39
56	Tổ chức và giám sát thi công công trình gỗ	2	25	25	5	10					60	32-39
2.3.2.	Các học phần tự chọn	4/10										32-39
57	An toàn và vệ sinh lao động	2	15	15					15	30	60	32-39
58	Công nghệ chế biến hóa học gỗ	2	20	20	5	10			5	10	60	32-39
59	Công nghệ chế biến và sử dụng tre, mây	2	20	20	10	20					60	32-39
60	Nguyên lý thiết kế xí nghiệp chế biến lâm sản	2	15	15			15	45			60	32-39
61	Seminar chế biến gỗ	2	20	20	10	20					60	32-39
62	Thực tập công nghệ CNC gia công gỗ	2							30	60		
63	Thực tập quản lý chất lượng gỗ và sản phẩm gỗ	2							30	60		
2.4.	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	30										
2.4.1	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp 1	15										
2.4.2	Thực tập nghề nghiệp và Học kỳ doanh nghiệp 2	15										
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10										
Tổng số tín chỉ		150										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH THIẾT KẾ NỘI THẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme): Cử nhân **Thiết kế nội thất**
(Bachelor of Interior Design)

Trình độ đào tạo (Level of Education): **Đại học** (Undergraduate)

Ngành đào tạo (Major): **Thiết kế Nội thất** (Interior Design)

Mã ngành đào tạo (Code): **7580108**

Loại hình đào tạo (Type of Education): **Chính quy** (Full-Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân thiết kế nội thất có kiến thức tổng hợp về khoa học kỹ thuật và mỹ thuật và xã hội nhân văn; có năng lực thiết kế và kỹ năng mềm phù hợp; có thái độ nghề nghiệp tốt đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực trong lĩnh vực thiết kế, thi công công trình nội thất, thiết kế, chế tạo sản phẩm nội thất.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

MT2: Trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

CDR1: Hiểu biết đại cương về lý luận chính trị, về khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật;

CDR2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về mỹ thuật và kiến trúc: vẽ mỹ thuật trong kiến trúc và nội thất, về cơ sở tạo hình, về cơ sở mỹ thuật công nghiệp, tạo dáng sản phẩm công nghiệp, về cơ sở kiến trúc và môi trường vật lý kiến trúc,... vào thiết kế nội thất;

CDR3: Vận dụng được kiến thức cơ bản về vẽ kỹ thuật, về vật liệu nội thất, về Ergonomics trong thiết kế nội thất;

CDR4: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về nguyên lý thiết kế nội thất, nắm vững phương pháp luận về thiết kế nội thất; về nội dung, phương pháp thiết kế và trình bày biểu đạt đồ án, hồ sơ thiết kế nội thất;

CDR5: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thiết kế nội thất nhà ở, nội thất công trình công cộng; về thiết kế thi công và tổ chức, giám sát thi công công trình nội thất;

CDR6: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về thiết kế sản phẩm nội thất; về công nghệ, nguyên liệu và quá trình gia công sản phẩm nội thất trong công việc;

CDR7: Hiểu biết những kiến thức cập nhật về kinh doanh và khởi nghiệp, về khoa học kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong lĩnh vực của ngành và liên ngành.

2.2. Kỹ năng

CDR8: Đọc hiểu được các loại bản vẽ kỹ thuật trong lĩnh vực kiến trúc nội thất và gia công chế tạo sản phẩm nội thất;

CDR9: Sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ thiết kế 2D và 3D thông dụng trong lĩnh vực thiết kế nội thất;

CDR10: Tổ chức và trực tiếp tham gia khảo sát hiện trường, thu thập thông tin làm căn cứ thiết kế;

CDR11: Độc lập thiết kế hay tham gia bất cứ công đoạn nào của quá trình thiết kế không gian nội thất, từ thiết kế ý tưởng (concept) tới thiết kế kỹ thuật, tính toán khối lượng và hoàn thiện hồ sơ thiết kế...;

CDR12: Thiết kế được sản phẩm nội thất hoàn chỉnh, từ tạo dáng sản phẩm đến bóc tách chi tiết, thiết kế công nghệ gia công, chế tạo sản phẩm...;

CDR13: Lập kế hoạch, tổ chức và hướng dẫn thi công công trình nội thất, sản xuất sản phẩm nội thất theo thiết kế;

CDR14: Tổ chức giám sát hay trực tiếp tham gia giám sát quá trình thi công công trình và sản xuất sản phẩm nội thất;

CDR15: Tổ chức và thực hiện được các hoạt động nghiên cứu, tư vấn thiết kế và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thiết kế sản phẩm và nội thất;

CDR16: Giao tiếp xã hội và làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR17: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong lĩnh vực chuyên môn;

CDR18: Đủ năng lực và điều kiện để học tập tiếp lên các bậc học cao hơn trong lĩnh vực thiết kế nội thất và những lĩnh vực liên quan khác;

CDR19: Có trách nhiệm nghiêm túc trong công việc, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ tốt.

2.4. Về ngoại ngữ và tin học

CDR20: Chuẩn đầu ra Tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR21: Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.5. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Vị trí việc làm	Nơi làm việc
Cán bộ quản lý dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công	- Các công ty kiến trúc và nội thất; - Các công ty sản xuất đồ gỗ nội thất; - Các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng và phát triển đô thị.
Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ	- Các trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu; - Các doanh nghiệp có hoạt động đào tạo, nghiên cứu phát triển sản phẩm.
Nhân viên thiết kế nội thất	- Các công ty kiến trúc và nội thất.

Nhân viên thiết kế sản phẩm nội thất	- Các công ty, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đồ nội thất.
Nhân viên tư vấn, hỗ trợ và chăm sóc khách hàng, marketing	- Các công ty kiến trúc và nội thất, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đồ nội thất; - Các công ty bất động sản.
Cán bộ quản lý sản xuất, vận hành máy gia công điều khiển số	- Các nhà máy sản xuất đồ nội thất bằng công nghệ tự động hoặc bán tự động.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo **4 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	38	Không tính GDTC và GDQP
1.1.	Các học phần bắt buộc theo quy định	21	
1.2.	Các học phần của Trường	13	
1.3.	Các học phần tự chọn	4	
1.4.	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định
1.5.	Giáo dục quốc phòng	11	
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	92	
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	20	
2.1.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>14</i>	
2.1.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6</i>	
2.2.	Kiến thức ngành và chuyên ngành	37	
2.2.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>27</i>	
2.2.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>10</i>	
2.3.	Kiến thức bổ trợ	10	
2.3.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>6</i>	
2.3.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>4</i>	
2.4.	Học kỳ doanh nghiệp	15	
2.5.	Khóa luận tốt nghiệp	10	
	Tổng số tín chỉ	130	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	TC	Thời lượng								HP tiên quyết
			Lý thuyết		Bài tập/ TL		Đề án /BTL		TN/ TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		38									
1.1	Các học phần bắt buộc	21									
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30					
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					
1.2	Các học phần của Trường	13									
1	Mỹ học	2	20	20	10	20					
2	Luật xa gần	3	30	30					15	30	
3	Hình họa đen trắng	4	15	15	15	30			30	60	
4	Hình họa màu	4	15	15	15	30			30	60	
1.3	Các học phần tự chọn	4/8									
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành nội thất	2	25	25	5	10					
2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	20	10	20					
3	Lịch sử Mỹ thuật	2	20	20	10	20					
4	Tâm lý học đại cương	2	30	30							
1.4	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ GD&ĐT								
1.5	Giáo dục Quốc phòng		Theo quy định của Bộ GD&ĐT								
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		92									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	20									
2.1.1	Kiến thức bắt buộc	14									
1	Vẽ kỹ thuật trong TKNT	2	15	15					15	30	
2	Cơ sở tạo hình	4	10	10	50	100					
3	Vật liệu nội thất	3	30	30	5	10			10	20	
4	Nguyên lý thiết kế nội thất	3	30	30	15	30					

TT	Tên học phần	TC	Thời lượng								HP tiên quyết
			Lý thuyết		Bài tập/ TL		Đồ án /BTL		TN/ TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
5	Ergonomics trong thiết kế nội thất	2	20	20	10	20					
2.1.2	<i>Kiến thức tự chọn</i>	6/10									
1	Màu sắc trong thiết kế nội thất	2	5	5	25	50					
2	Phong thủy trong thiết kế nội thất	2	20	20	10	20					
3	Thiết kế môi trường vật lý kiến trúc	2	20	20	10	20					
4	Cơ sở mỹ thuật công nghiệp	2	10	10	20	40					
5	Tạo dáng sản phẩm công nghiệp	2	10	10	20	40					
2.2	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	37									
2.2.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	27									
1	Công nghệ gia công sản phẩm nội thất	4	30	30	15	30			15	30	
2	Thiết kế sản phẩm nội thất	4	30	30	15	30	15	45			
3	Thiết kế nội thất nhà ở	3	30	30			15	45			
4	Thiết kế nội thất công trình công cộng	4	30	30	15	30	15	45			
5	Đồ án thiết kế sản phẩm nội thất	2	5	5			25	75			
6	Đồ án thiết kế nội thất nhà ở	2	5	5			25	75			
7	Đồ án thiết kế nội thất CT công cộng	2	5	5			25	75			
8	Thiết kế thi công công trình NT	3	20	20	10	20	15	45			
9	Tổ chức thi công công trình nội thất	3	30	30			15	45			
2.2.2	<i>Kiến thức tự chọn (10/26)</i>	10									
1	Quản lý chất lượng trong nội thất	2	20	20	10	20					
2	Sản phẩm mộc truyền thống	2	20	20	10	20					
3	Thiết kế nội thất biệt thự	2	15	15			15	45			
4	Thiết kế nội thất công trình thương nghiệp	2	15	15			15	45			
5	Thiết kế nội thất công trình công sở	2	15	15			15	45			
6	Thiết kế nội thất công trình khách sạn	2	15	15			15	45			
7	Thiết kế nội thất công trình vui chơi, giải trí	2	15	15			15	45			
8	Thiết kế trưng bày triển lãm	2	15	15			15	45			
9	Cây xanh trong thiết kế nội thất	2	30	30							
10	Thiết kế xanh	2	20	20	10	20					

TT	Tên học phần	TC	Thời lượng								HP tiên quyết
			Lý thuyết		Bài tập/ TL		Đồ án /BTL		TN/ TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
11	Thiết kế tiểu cảnh	2	15	15			15	45			
12	Marketing căn bản	2	15	15	15	30					
13	Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp	2	15	15	15	30					
2.3	Kiến thức bổ trợ	10									
2.3.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	6									
1	Cơ sở kiến trúc	3	30	30			15	45			
2	Tin học chuyên ngành thiết kế nội thất	3	5	5					40	80	
2.3.1	<i>Kiến thức tự chọn</i>	4/8									
1	Tin học nâng cao	2	5	5					25	50	
2	Kỹ thuật xử lý ảnh trong thiết kế nội thất	2	5	5					25	50	
3	Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ	2	20	20					10	20	
4	Đồ họa CNC	2	20	20					10	20	
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	15									
2.4.1	<i>Thực tập 1: cơ sở ngành</i>	3									
2.4.2	<i>Thực tập 2: ngành và chuyên ngành</i>	12									
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	10									
Tổng số tín chỉ		130									

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Kiến trúc cảnh quan (Landscape Architecture)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Kiến trúc cảnh quan (Landscape Architecture)
Mã ngành đào tạo (Code):	7580102
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-Time)
Danh hiệu Bằng:	Kiến trúc sư (The Degree of Architect)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kiến trúc sư ngành Kiến trúc cảnh quan có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; hiểu biết về pháp luật, hiểu biết về quốc phòng – an ninh; có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm; có kiến thức và kỹ năng về mỹ thuật; có trình độ khoa học kỹ thuật tổng hợp về vật liệu cảnh quan, kỹ thuật công trình, sinh thái cảnh quan và môi trường, kỹ thuật cây xanh; có kiến thức về kinh tế và pháp luật về kiến trúc cảnh quan; có năng lực quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý và bảo tồn không gian và công trình kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn, khu du lịch, khu danh lam thắng cảnh và di tích.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên học ngành Kiến trúc cảnh quan được trang bị kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực Kiến trúc cảnh quan và thái độ, tác phong trong công việc như sau:

TT	Mục tiêu (MT)	Diễn giải
1	MT1	Có kiến thức về mỹ thuật để phát triển ý tưởng, khả năng tư duy sáng tạo nghệ thuật trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan; kỹ năng diễn họa kiến trúc cảnh quan.
2	MT2	Có kiến thức tổng hợp về vật liệu cảnh quan, kỹ thuật công trình, sinh thái cảnh quan và môi trường, kỹ thuật cây xanh; có kiến thức về pháp luật chuyên ngành; kinh tế.
3	MT3	Có kiến thức và năng lực quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý, bảo tồn không gian và công trình kiến trúc cảnh quan đô thị, nông thôn, khu du lịch, khu danh lam thắng cảnh và di tích.

TT	Mục tiêu (MT)	Diễn giải
4	MT4	Có khả năng trình bày, thuyết trình, thuyết phục các bên liên quan trong các vấn đề chuyên môn, đóng góp, đề xuất ý kiến trong lĩnh vực công tác.
5	MT5	Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm đồ họa, xử lý hình ảnh chuyên ngành phục vụ cho công tác chuyên môn.
6	MT6	Có khả năng sử dụng tiếng Anh để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.
7	MT7	Có khả năng đảm nhận công việc ở vị trí cán bộ chủ trì chuyên môn, quản lý về lĩnh vực Kiến trúc cảnh quan trong các cơ quan nghiên cứu, tư vấn thiết kế, xây dựng của nhà nước và công ty tư nhân hoặc tự thành lập và lãnh đạo công ty,
8	MT8	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

CDR1: Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, khoa học xã hội; pháp luật Việt Nam và quốc phòng - an ninh; nghệ thuật giao tiếp và thuyết trình; khả năng tự rèn luyện về thể chất làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành và thể hiện các giá trị nhân văn trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan.

CDR2: Có kiến thức về mỹ thuật để phát triển ý tưởng, khả năng tư duy sáng tạo nghệ thuật trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan, kỹ năng diễn họa kiến trúc cảnh quan.

CDR3: Hiểu rõ vị trí, vai trò của ngành kiến trúc cảnh quan, người làm nghề kiến trúc sư cảnh quan trong mối quan hệ với các lĩnh vực quy hoạch, thiết kế và xây dựng chuyên ngành khác như: quy hoạch xây dựng, thiết kế đô thị và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sản xuất, quy hoạch môi trường, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và nhân văn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

CDR4: Có kiến thức chuyên môn sâu về các lĩnh vực liên quan đến kiến trúc cảnh quan như: Sinh thái cảnh quan và môi trường, vật liệu cảnh quan, cấu tạo và kết cấu kiến trúc, tiêu phẩm kiến trúc trong cảnh quan, hạ tầng cảnh quan, thực vật và ứng dụng thực vật trong thiết kế cảnh quan, kỹ thuật trồng và duy trì cây cảnh quan, quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn, quy hoạch thiết kế, bảo tồn và phục hồi cảnh quan, quy hoạch hệ thống không gian xanh đô thị, thi công công trình cảnh quan.

CDR5: Có kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật trong xây dựng và kiến trúc, kinh tế để vận dụng tham gia triển khai các dự án về kiến trúc cảnh quan.

CDR6: Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp thu những kiến thức đa dạng từ thực tế thông qua học kỳ doanh nghiệp phục vụ công tác nghiên cứu, làm giàu khả năng thiết

kế. Có kiến thức vững vàng để có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn hoặc phát triển sang các ngành khác thuộc khối kiến trúc, xây dựng, đô thị.

2.1.3. Năng lực nghề nghiệp

CDR7: Có năng lực ứng dụng kiến thức chung và kiến thức chuyên môn vào công tác quy hoạch, thiết kế, thi công, quản lý xây dựng, tổ chức và giám sát thi công, bảo tồn và phục hồi các loại hình kiến trúc cảnh quan đô thị và nông thôn, khu du lịch, khu danh lam thắng cảnh và di tích.

CDR8: Có năng lực tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới trong quy hoạch, thiết kế và quản lý cảnh quan.

CDR9: Có năng lực thể hiện và quản lý hồ sơ dự án kiến trúc cảnh quan.

CDR10: Có năng lực phân tích, nắm bắt xu hướng và yêu cầu liên quan đến quy hoạch, thiết kế kiến trúc cảnh quan phù hợp với bối cảnh kinh tế, xã hội và môi trường.

CDR8: Có năng lực tham gia nghiên cứu khoa học

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng:

CDR11: Có kỹ năng tư duy tổng hợp và vận dụng sáng tạo kiến thức chuyên môn liên quan vào trong các đề án kiến trúc cảnh quan để đạt được sự hòa hợp giữa các yếu tố về công năng sử dụng, thẩm mỹ, ngôn ngữ thể hiện bản sắc, bền vững, tiết kiệm chi phí và tạo môi trường sinh thái tốt.

CDR12: Có kỹ năng thực hiện tốt các khâu trong quy trình xây dựng phương án quy hoạch, thiết kế, tổ chức thi công, quản lý giám sát các công trình kiến trúc cảnh quan: Nhu cầu thực tiễn, hình thành ý tưởng, thiết kế sơ bộ, triển khai thiết kế từ tổng thể đến chi tiết, biện pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến thiết kế.

CDR13: Kỹ năng sử dụng công nghệ tin học: Sử dụng thành thạo các mềm đồ họa, xử lý hình ảnh chuyên ngành phục vụ cho công tác chuyên môn.

CDR14: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ: Sử dụng được tiếng Anh cơ bản trong giao tiếp và chuyên ngành để nghiên cứu và viết các tiểu luận. Có khả năng giao tiếp và hợp tác quốc tế.

2.2.2. Kỹ năng mềm:

CDR15: Kỹ năng giao tiếp, ứng xử: Có kỹ năng giao tiếp thuyết phục các bên liên quan trong các vấn đề chuyên môn, đóng góp, đề xuất ý kiến trong lĩnh vực công tác.

CDR16: Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có khả năng tổ chức, chủ trì, phối hợp làm việc nhóm một cách có hiệu quả.

CDR15: Có khả năng tìm kiếm, cập nhật kiến thức mới.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân:

Có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa, tôn trọng pháp luật.

2.3.2. Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ:

CĐR17: Có đạo đức nghề nghiệp tốt, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và môi trường.

CĐR18: Có thái độ làm việc khoa học, năng động, bản lĩnh, thái độ phục vụ tốt.

CĐR19: Có tác phong công nghiệp, có tinh thần hợp tác làm việc nhóm, có thái độ cởi mở, thân tình với đồng nghiệp.

2.3.4. Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc:

CĐR20: Có ý thức tự học hỏi nâng cao trình độ chuyên môn và vận dụng sáng tạo những kiến thức mới trong môi trường làm việc.

2.4. Về ngoại ngữ và tin học

CĐR21: Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CĐR22: Chuẩn đầu ra tin học tương đương:(được ban hành và công bố theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.5. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

- Đảm nhận công việc ở vị trí cán bộ chuyên môn về tác tư vấn, lập dự án, nghiên cứu phương án quy hoạch, thiết kế kiến trúc cảnh quan và không gian xanh; tham gia lập nhiệm vụ và lập đề án quy hoạch, thiết kế, thi công công trình kiến trúc cảnh quan, công trình cây xanh đô thị trong các cơ quan nghiên cứu, tư vấn thiết kế, xây dựng của nhà nước và công ty tư nhân.

- Đảm nhiệm công tác chuyên môn về kiến trúc cảnh quan trong các cơ quan quản lý nhà nước về đô thị, kiến trúc, kiến trúc cảnh quan và cây xanh đô thị, các tổ chức tư vấn đầu tư dự án.

- Tham gia nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo chuyên ngành.

- Thành lập và lãnh đạo các công ty về tư vấn thiết kế, quy hoạch và tư vấn đầu tư.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 155 Tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp, các khối tuyển sinh gồm: A00: Toán, Vật lí, Hóa học; D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; C15: Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội; V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật (Điểm vẽ mỹ thuật nhân hệ số 2,0) và xét tuyển học bạ THPT theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Khối lượng (tín chỉ)	Ghi chú
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	31	
1.1.	Các học phần bắt buộc theo qui định	15	
1.2.	Các học phần của Trường	14	
1.3.	Các học phần tự chọn	2	
1.4.	Giáo dục thể chất	3	Theo qui định
1.5.	Giáo dục quốc phòng	11	
II.	KIẾN THỨC GD CHUYÊN NGHIỆP	123	
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	52	
2.1.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	48	
2.1.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.2.	Kiến thức ngành, chuyên ngành	46	
2.2.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	40	
2.2.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
2.3.	Kiến thức bổ trợ	0	
2.3.1.	<i>Các học phần bắt buộc</i>	0	
2.3.2.	<i>Các học phần tự chọn</i>	0	
2.4	Học kỳ doanh nghiệp	15	
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10	
	Tổng số tín chỉ	154	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/Đồ án		TH/TN		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	31												
1.1	Các học phần bắt buộc theo quy định	15												
1	Triết học Mác - Lê nin	3	31	31	14	28							90	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2	21	21	9	18							60	
3	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	21	21	9	18							60	
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18							60	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10							60	
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10							60	
7	Tin học đại cương	2	20	20					10	20			60	
1.2	Các học phần của trường	14											60	
8	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30							90	
9	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30							90	
10	Mỹ thuật cơ sở	3	20	20					25	50			90	
11	Vẽ mỹ thuật 1	3	5	5					40	80				
12	Nhập môn Kiến trúc cảnh quan	2	20	20	10	20							60	
1.3	Các học phần tự chọn (chọn 2/4 TC)	2												
13	Logic học	2	25	25	5	10							60	
14	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10							60	
1.4	Giáo dục thể chất	3	THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC											
15	Giáo dục thể chất HP1	1												
16	Giáo dục thể chất HP2	1												
17	Giáo dục thể chất HP3	1												
1.5	Giáo dục quốc phòng - an ninh	11	THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ GIÁO DỤC											
18	Giáo dục quốc phòng HP1	3												
19	Giáo dục quốc phòng HP2	2												
20	Giáo dục quốc phòng HP3	2												
21	Giáo dục quốc phòng HP4	4												
II	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	123												

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/Đồ án		TH/TN		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	52												
2.1.1	Các học phần bắt buộc	48												
22	Vẽ mỹ thuật 2	4	10	10					50	100			180	
23	Vẽ kỹ thuật xây dựng cảnh quan	3	15	15					30	60			90	
24	Ứng dụng AutoCAD trong thiết kế cảnh quan	3	15	15					30	60			90	
25	Đồ họa 3D trong thiết kế cảnh quan (Sketchup, Lumion)	3	15	15					30	60			90	
26	Kỹ thuật xử lý hình ảnh (Photoshop)	2	10	10					20	40			60	
27	Sinh thái cảnh quan	2	20	20	10	20							60	
28	Thực vật cảnh quan 1	2	20	20					10	20			60	
29	Thực vật cảnh quan 2	2	20	20					10	20			60	
30	Vật liệu cảnh quan	3	30	30	15	30							90	
31	Thiết kế kiến trúc và cấu tạo	3	25	25	20	60							90	
32	Đồ án KTCQ 1- Diễn họa thiết kế cảnh quan	4	10	10			50	150					180	
33	Thiết kế cảnh quan cây xanh	2	20	20	10	20							60	
34	Kỹ thuật hạ tầng cảnh quan	3	20	20	10	20	15	45					90	
35	Quy hoạch thiết kế đô thị và nông thôn	2	20	20	10	20							60	
36	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1	3	20	20	5	10			20	40			90	
37	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 2	3	20	20	5	10			20	40			90	
38	Pháp luật về kiến trúc cảnh quan	2	25	25	5	10							60	
39	Kinh tế xây dựng	2	35	35	10	20							90	
2.1.2	Các học phần tự chọn (4/10)	4												
40	Ứng dụng thực vật trong phong thủy	2	20	20	10	20							60	
41	Ứng dụng GIS trong quy hoạch và quản lý cảnh quan	2	15	15					15	30			60	
42	Sinh thái đô thị	2	20	20	10	20							60	
43	Đàm phán trong kinh doanh	2	25	25	5	10							60	
44	Tiếng Anh chuyên ngành KTCQ	2	20	20	10	20								

TT	Khối kiến thức, học phần	Số tín chỉ	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ Đồ án		TH/TN		Thực tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	46												
2.2.1	Các học phần bắt buộc	36												
45	Quy hoạch thiết cảnh quan	3	30	30	15	30							90	
46	Quy hoạch hệ thống không gian xanh đô thị	3	20	20	25	50							90	
47	Thi công công trình cảnh quan	3	20	20	25	50							90	
48	Đồ án KTCQ 2- Thiết kế tiêu phẩm Kiến trúc trong cảnh quan	3	10	10			35	105					60	
49	Đồ án KTCQ 3- Quy hoạch thiết kế cảnh quan sân vườn	4	10	10			50	150					180	
50	Đồ án KTCQ 4- Quy hoạch thiết kế cảnh quan công viên	4	10	10			50	150					180	
51	Đồ án KTCQ 5- Quy hoạch thiết kế cảnh quan Đường phố và quảng trường	4	10	10			50	150					180	
52	Đồ án KTCQ 6- Quy hoạch thiết kế cảnh quan khu ở trong đô thị	4	10	10			50	150					180	
53	Đồ án KTCQ 7- Quy hoạch thiết kế cảnh quan nông thôn	4	10	10			50	150					180	
54	Đồ án KTCQ 8-Quy hoạch thiết kế cảnh quan Khu du lịch sinh thái	4	10	10			50	150					180	
2.2.2.	Các học phần tự chọn (6/9)	6												
55	Vườn ươm cây cảnh quan	3	15	15	10	20			20	40			90	
56	Cây cảnh, non bộ	3	20	20	10	20			15	10			90	
57	Ứng dụng cây xanh nội thất	3	20	20	10	20			15	30			90	
2.2.3	Thực tập môn học	4												
58	Nhận biết cây cảnh quan	2									30	45	60	
59	Thiết kế cảnh quan	1									15	45	30	
60	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan	1									15	45	30	
2.3.	Học kỳ doanh nghiệp	15												
2.4	Khóa luận tốt nghiệp	10												
TỔNG SỐ TÍN CHỈ		154												

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình: (Programme)	Cử nhân Công nghệ sinh học (Bachelor of Biotechnology)
Trình độ đào tạo: (Level of Education)	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo: (Major)	Công nghệ sinh học (Biotechnology)
Mã ngành đào tạo (Code):	7420201
Loại hình đào tạo: (Type of Education)	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng về công nghệ sinh học; có năng lực tư duy sáng tạo, có ý thức và khả năng nâng cao kiến thức chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc; có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề, năng động; và khả năng hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

MT1: Đáp ứng tốt công việc trong lĩnh vực Công nghệ sinh học tại các cơ quan công lập, doanh nghiệp và tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ sinh học;

MT2: Sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, phát hiện và giải quyết vấn đề mới; quản lý và điều hành được hoạt động sản xuất;

MT3: Có khả năng học tập nâng cao trình độ; Phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo; quản lý chương trình và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

MT4: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động và sáng tạo.

1.2.2. Về trình độ ngoại ngữ và tin học: đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp.

MT5: Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ sinh học đạt trình độ tiếng Anh chuẩn TOEIC tối thiểu 450 điểm do Trường Đại học Lâm nghiệp tổ chức thi hoặc các chứng chỉ khác tương đương.

MT6: Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ sinh học đạt trình độ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức (theo thang nhận thức của Bloom)

2.1.1. Kiến thức chung:

CDR1 (mức 2): Hiểu được hệ thống tri thức khoa học về: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và pháp luật;

CDR2 (mức 2): Hiểu được các kiến thức Quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân;

CDR3 (mức 3): Vận dụng được khối kiến thức toán, lý, hóa, sinh học, công nghệ thông tin, tin sinh học, khoa học xã hội, ngoại ngữ trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và công việc chuyên môn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn:

CDR4 (mức 4): Phân tích và hệ thống hoá được các khối kiến thức ngành và chuyên ngành về công nghệ gen, công nghệ vi sinh, công nghệ hóa sinh, công nghệ tế bào thực vật, chọn tạo giống cây trồng v.v. để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghiên cứu và sản xuất thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học nông - lâm nghiệp, công nghệ sinh học môi trường, công nghệ sinh học thực phẩm và công nghệ sinh học y dược;

CDR5 (mức 3): Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật tổ chức thí nghiệm, phương pháp phân tích số liệu và các quy trình cơ bản của công nghệ sinh học hiện đại trong thực tiễn nghề nghiệp;

CDR6 (mức 5): Có khả năng tư duy một cách hệ thống, logic và phân tích đa chiều; đánh giá, tổng hợp và giải quyết được một số vấn đề từ thực tiễn thuộc lĩnh vực ngành.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng (theo thang nhận thức của Bloom)

CDR7 (mức 4): Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật, vận hành và kiểm soát được công nghệ, thiết bị trong nghiên cứu và sản xuất các sản phẩm áp dụng kỹ thuật công nghệ sinh học;

CDR8 (mức 6): Có khả năng phát triển các sản phẩm mới từ các kỹ thuật công nghệ sinh học hiện đại;

CDR9 (mức 6): Có năng lực quản lí, tổ chức nghiên cứu, sản xuất và xúc tiến thương mại sản phẩm công nghệ sinh học;

CDR10 (mức 6): Có khả năng hình thành ý tưởng mới liên quan chuyên môn và khởi nghiệp; xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và tổ chức.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR11: Có kỹ năng tự học hỏi, tìm tòi, khám phá, có tư duy sáng tạo và tư duy phân biện; thích ứng với môi trường sống và làm việc; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;

CD12: Có kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn;

CDR13: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

CDR14: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân;

CDR15: Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu ngành, yêu nghề;

CDR16: Có ý thức học tập để nâng cao năng lực và trình độ; có ý thức rèn luyện sức khỏe để làm việc.

2.4. Về ngoại ngữ và tin học

CDR17: Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR18: Chuẩn đầu ra tin học: có trình độ tin học chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ sinh học có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

- **Vị trí làm việc:**

- Nghiên cứu viên;
- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm;
- Nhân viên phát triển sản phẩm;
- Chuyên viên quản lý khoa học và công nghệ;
- Nhân viên kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, vật tư CNSH
- Tự khởi nghiệp;
- Giảng viên, giáo viên.

- **Lĩnh vực và đơn vị công tác:**

- Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp: chọn giống, trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy sản, bảo quản chế biến nông sản và thực phẩm, môi trường, hóa sinh, phân tích và kiểm định sinh vật;

- Lĩnh vực Y - Dược: các trung tâm phân tích, xét nghiệm hóa sinh, tế bào, phân tử, chẩn đoán, hỗ trợ sinh sản, v.v. có sử dụng các kỹ thuật CNSH;

- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, nghiên cứu khoa học: các trường đại học, cao đẳng, Trung cấp giảng dạy ngành sinh học và CNSH; các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bệnh viện;

- Lĩnh vực kinh doanh: các doanh nghiệp, nhà máy, khu công nghệ cao, công ty tư vấn, công ty thương mại, các cơ quan quản lý chất lượng, kiểm định tại các đơn vị sản xuất có liên quan đến CNSH;

- Làm việc tại các cơ quan quản lý có liên quan tới sinh học và công nghệ sinh học như các sở khoa học, sở nông nghiệp các tỉnh, cơ quan công an, quân đội và các cơ quan Chính phủ.

- Cử nhân Công nghệ sinh học có thể tự khởi nghiệp, tạo lập doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ sinh học.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 132 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUI TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Thời gian đào tạo **4 năm** theo qui chế của Bộ giáo dục và Đào tạo và qui định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	27.48
1.1	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	33	24.43
1.2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	4	3.05
1.3	<i>Giáo dục thể chất</i>		
1.4	<i>Giáo dục quốc phòng</i>		
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	95	72.52
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	27	20.61
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành</i>	27	20.61
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành</i>	0	0
2.2	Kiến thức ngành	37	28.24
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành</i>	27	20.61
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức ngành</i>	10	7.63
2.3	Kiến thức bổ trợ:	06	4.58
2.4	Thực tập doanh nghiệp	15	11.45
2.5	Khoá luận tốt nghiệp	10	7.63
Tổng cộng		132	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)						HP tiên quyết
			LT		BT/TL		TN/TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	
A	Kiến thức GDĐC	37							
I	Các học phần bắt buộc	33							
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28			
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18			
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18			
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18			
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10			
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30			
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30			
8	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ sinh học	2	25	25	5	10			7
9	Xác suất - thống kê	3	35	35	10	20			
10	Tin học đại cương	2	13	13	2	4	15	30	
11	Sinh học đại cương	2	22	22			8	16	
12	Tế bào học	2	25	25			5	10	11
13	Thực vật học	3	30	30	5	10	10	20	11
14	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10			
15	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ GD & ĐT						
16	Giáo dục quốc phòng								
II	Các học phần tự chọn (4/10)	4							
17	Tâm lý học	2	25	25	5	10			
18	Xã hội học	2	25	25	5	10			
19	Logic học	2	25	25	5	10			
20	Marketing căn bản	2	25	25	5	10			
21	Quản trị kinh doanh	2	25	25	5	10			
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	70							
I	Kiến thức cơ sở ngành	27							
I.1	Các học phần bắt buộc	27							
22	Hoá học phân tích	2	20	20			10	20	
23	Hoá sinh đại cương	2	25	25	5	10			11
24	Hóa sinh trao đổi chất	2	15	15			15	30	23
25	Sinh học phân tử	2	25	25	5	10			11
26	Sinh lý thực vật	3	30	30			15	30	11
27	Sinh lý người và động vật	2	25	25			5	10	11
28	Di truyền học	3	35	35	10	20			11
29	Vi sinh vật học	3	30	30			15	30	11

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)						HP tiên quyết
			LT		BT/TL		TN/TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	
30	Miễn dịch học	2	25	25	5	10			29
31	Quá trình và thiết bị công nghệ	2	15	15	5	10	10	20	
32	Cơ sở di truyền chọn tạo giống cây trồng	2	25	25	5	10			28
33	Tin sinh học	2	15	15			15	30	
I.2	Các học phần tự chọn								
II	Kiến thức ngành	37							
II.1	Các học phần bắt buộc	27							
34	Kỹ thuật di truyền	2	30	30					25
35	Thực hành kỹ thuật di truyền	2					30	60	
36	Giống cây trồng	2	30	30					
37	Thực hành giống cây trồng	2					30	60	
38	Công nghệ tế bào thực vật	2	30	30					26
38	Thực hành công nghệ tế bào thực vật	2					30	60	
39	Công nghệ tế bào động vật	2	25	25	5	10			27
40	Thực hành CNTB động vật	1					15	30	
41	Công nghệ vi sinh	2	25	25	5	10			29
42	Thực hành công nghệ vi sinh	2					30	60	
43	Công nghệ hoá sinh	2	25	25	5	10			24
44	Thực hành công nghệ hoá sinh	2					30	60	
45	Công nghệ nuôi trồng nấm	2	25	25	5	10			29
46	Thực hành công nghệ nuôi trồng nấm	2					30	60	
II.2	Các học phần tự chọn	10 TC (SV tự chọn một trong 4 hướng chuyên sâu)							
1	CNSH y dược								
47	Kỹ thuật phân tích và chẩn đoán phân tử	2					30	60	
48	Kỹ thuật ADN tái tổ hợp	2					30	60	
49	CNSH nano nguyên lý và ứng dụng	2	30	30					
50	CNSH vacxin	2	15	15			15	30	
51	Công nghệ tế bào gốc	2	30	30					
52	Công nghệ sản xuất kháng sinh	2	15	15			15	30	
2	CNSH nông nghiệp	SV lựa chọn 1 trong hai hướng tại mục 2.1 hoặc 2.2							

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)						HP tiên quyết
			LT		BT/TL		TN/TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	
2.1.	<i>CNSH trong nhân giống cây trồng</i>								
53	Chọn giống và gây trồng cây dược liệu	2	15	15			15	30	
54	Kỹ thuật vi nhân giống cây trồng	2					30	60	
55	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây mô	2					30	60	
56	Kỹ thuật tạo cây trồng biến đổi gen	2					30	60	
57	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2	15	15			15	30	
2.2	<i>CNSH nuôi trồng nấm</i>								
58	Nguyên lý chọn tạo và công nghệ sản xuất giống nấm	2	15	15			15	30	
59	Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn	2					30	60	
60	Kỹ thuật nuôi trồng nấm dược liệu	2					30	60	
61	Công nghệ sinh học sau thu hoạch nấm ăn nấm dược liệu	2	15	15			15	30	
62	Nấm và thực phẩm chức năng	2	15	15			15	30	
63	Kỹ thuật phân tích dược liệu	2	15	15			15	30	
64	Kiểm định nấm dược liệu	2	15	15			15	30	
3	<i>CNSH thực phẩm</i>								
65	Vi sinh vật học thực phẩm	2	15	15			15	30	
66	Kỹ thuật lên men	2					30	60	
67	Enzim trong công nghệ thực phẩm	2	20	20			10	20	
68	Kỹ thuật phân tích trong công nghệ thực phẩm	2					30	60	
69	Thực phẩm chức năng	2	20	20			10	20	
70	Kỹ thuật tách chiết các hợp chất thứ cấp	2					30	60	
71	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	20	20			10	20	
72	Kiểm nghiệm vi sinh thực phẩm	2	15	15			15	30	
4	<i>CNSH môi trường</i>								
73	Vi sinh vật học môi trường	2	20	20			10	20	
74	Kỹ thuật sinh học trong phân tích môi trường	2					30	60	
75	Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải	2					30	60	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)						HP tiên quyết
			LT		BT/TL		TN/TH		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	
76	CNSH trong xử lý môi trường nước	2	20	20			10	20	
77	Kỹ thuật sản xuất thuốc trừ sâu sinh học	2					30	60	
78	Kỹ thuật sản xuất phân bón sinh học	2					30	60	
79	Sản xuất chế phẩm sinh học	2	20	20	10	20			
III	Kiến thức bổ trợ	6							
III.1	Các học phần bắt buộc	0							
III.2	Các học phần tự chọn	6/16							
80	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10			
81	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	25	25	5	10			
82	Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp	2	20	20	10	20			
83	Kỹ năng quản trị	2	25	25	5	10			
84	Kỹ năng quản lý bản thân	2	25	25	5	10			
85	Kỹ năng làm việc nhóm	2	25	25	5	10			
86	Kỹ năng hội nhập	2	25	25	5	10			
87	Kỹ năng thuyết trình	2	25	25	5	10			
IV	Khóa luận Tốt nghiệp	10							
C	Học kỳ Doanh nghiệp: 15 tín chỉ (SV chọn 1 trong 4 hướng dưới đây)								
1	Công nghệ sinh học nông nghiệp	15	Sinh viên phải tích lũy đủ các học phần thuộc khối kiến thức ngành						
2	Công nghệ sinh học Y - Dược	15	Sinh viên phải tích lũy đủ các học phần thuộc khối kiến thức ngành						
3	Công nghệ sinh học thực phẩm	15	Sinh viên phải tích lũy đủ các học phần thuộc khối kiến thức ngành						
4	Công nghệ sinh học môi trường	15	Sinh viên phải tích lũy đủ các học phần thuộc khối kiến thức ngành						

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH THÚ Y

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Bác sỹ thú y (Veterinarian)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Thú y (Veterinary)
Mã ngành đào tạo (Code):	7640101
Loại hình đào tạo (Type of Education)	Chính qui (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Thú y đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng về Thú y; có năng lực tư duy sáng tạo, có ý thức và khả năng nâng cao kiến thức chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc; có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề, năng động; và khả năng hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Đáp ứng tốt công việc trong lĩnh vực Thú y tại cơ quan công lập, doanh nghiệp và tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực Thú y;

MT2: Sáng tạo trong nghiên cứu khoa học, phát hiện và giải quyết vấn đề mới; quản lý và điều hành được hoạt động sản xuất;

MT3: Có khả năng học tập nâng cao trình độ; Phát triển sự nghiệp để trở thành chuyên gia, nhà quản lý, lãnh đạo; quản lý chương trình và hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

MT4: Trở thành công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, yêu ngành, yêu nghề, năng động và sáng tạo.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung:

CDR1 (mức 2): Hiểu được hệ thống tri thức khoa học về: những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước và pháp luật;

CDR2 (mức 2): Hiểu được các kiến thức Quốc phòng toàn dân và An ninh nhân dân;

CDR3 (mức 3): Vận dụng được khối kiến thức toán, lý, hóa, sinh học, công nghệ thông tin, tin sinh học, khoa học xã hội, ngoại ngữ trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và công việc chuyên môn.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn:

CDR4 (mức 4): Phân tích và hệ thống hoá được các khối kiến thức ngành và chuyên ngành về giải phẫu sinh lý vật nuôi, dược nội chẩn, ngoại sản khoa thú y, vi sinh vật – truyền nhiễm, ký sinh trùng thú y, bệnh lý thú y, chọn tạo giống vật nuôi, chăm sóc, nuôi dưỡng vật nuôi... để giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn nghiên cứu và sản xuất thuộc lĩnh vực Chăn nuôi, Chăn nuôi – Thú y, Khuyến Nông lâm, Nông nghiệp, Thú y, công nghệ sinh học...

CDR5 (mức 3): Vận dụng hợp lý quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng từng loại vật nuôi; các quy trình chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh đối với từng trường hợp cụ thể trong thực tiễn nghề nghiệp;

CDR6 (mức 5): Có khả năng tư duy một cách hệ thống, logic và phân tích đa chiều; đánh giá, tổng hợp và giải quyết được một số vấn đề từ thực tiễn thuộc lĩnh vực ngành.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR7 (mức 4): Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng, chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi;

CDR8 (mức 5): Tư vấn về kỹ thuật và công nghệ trong phát triển chăn nuôi bền vững; áp dụng, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

CDR9 (mức 6): Có năng lực quản lí, tổ chức nghiên cứu cũng như xây dựng mô hình chăn nuôi, cửa hàng thuốc thú y, phòng khám thú y.

CDR10 (mức 6): Có khả năng hình thành ý tưởng mới liên quan chuyên môn và khởi nghiệp; xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và tổ chức.

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR11: Có kỹ năng tự học hỏi, tìm tòi, khám phá, có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; thích ứng với môi trường sống và làm việc; có kỹ năng quản lý bản thân, lập kế hoạch công việc khoa học và hợp lý;

CDR12: Có kỹ năng đàm phán và thương thuyết, viết báo cáo và thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn;

CDR13: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; kỹ năng giao tiếp, hợp tác và làm việc với cộng đồng; có kỹ năng tổ chức quản lý và điều hành.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

CDR14: Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức và ý thức trách nhiệm công dân;

CDR15: Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực trong nghiên cứu và công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng đồng nghiệp và yêu ngành, yêu nghề;

CDR16: Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật.

CDR17: Có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học hỏi mọi lúc, mọi nơi, có năng lực phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, chân lý phù hợp pháp luật.

2.4. Về ngoại ngữ và tin học

CDR17: Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

CDR18: Chuẩn đầu ra tin học: có trình độ tin học chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Thú y có thể công tác trong các vị trí, lĩnh vực và đơn vị sau:

*** Vị trí làm việc:**

- Cán bộ, nhân viên tại các cơ quan quản lý nhà nước: Cục thú y, Cục chăn nuôi, Viện thú y, Viện chăn nuôi, chi cục thú y....

- Nhân viên kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

- Cán bộ quản lý, kiểm dịch trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

- Hành nghề thú y (phòng mạch, điều trị tự do);

- Giảng viên; cán bộ nghiên cứu; chuyên viên quản lý khoa học và công nghệ; kỹ thuật viên phòng thí nghiệm.

*** Lĩnh vực và đơn vị công tác:**

- Lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp: chọn giống, chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy sản, bảo quản chế biến, vệ sinh an toàn thực phẩm, hóa sinh, phân tích và kiểm định thuốc thú y,....;

- Lĩnh vực kỹ thuật cao: các trung tâm phân tích, xét nghiệm hóa sinh, tế bào, chẩn đoán, hỗ trợ sinh sản, v.v. có sử dụng các kỹ thuật Thú y;

- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo, nghiên cứu khoa học: các trường đại học, cao đẳng, Trung cấp giảng dạy ngành Chăn nuôi, ngành Thú y; các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bệnh viện;

- Lĩnh vực kinh doanh: Các trang trại chăn nuôi, các doanh nghiệp, nhà máy, khu công nghệ cao, công ty tư vấn, công ty thương mại, các cơ quan quản lý chất lượng, kiểm định tại các đơn vị sản xuất có liên quan đến Thú y.

- Làm việc tại các cơ quan quản lý có liên quan tới chăn nuôi và thú y như các sở khoa học, sở nông nghiệp các tỉnh, viện chăn nuôi, viện thú y, trung tâm thú y vùng, chi cục thú y, trạm thú y, trạm khuyến nông, cơ quan công an, quân đội và các cơ quan Chính phủ.

- Bác sỹ thú y có thể tự khởi nghiệp, tạo lập doanh nghiệp trong lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 151 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH Theo qui chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đề án tuyển sinh đại học hệ chính qui của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUI TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo qui chế của Bộ giáo dục và Đào tạo và qui định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính qui theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	36	23.84
1.1	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	32	21.19
1.2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	4	2.65
1.3	<i>Giáo dục thể chất</i>		
1.4	<i>Giáo dục quốc phòng</i>		
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	115	76.16
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	33	21.85
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành</i>	25	16.56
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành</i>	8	5.30
2.2	Kiến thức ngành	54	35.76
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành</i>	48	31.89
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức ngành</i>	6	3.97
2.3	Thực tập doanh nghiệp (thực tập doanh nghiệp)	18	11.92
2.4	Khoá luận tốt nghiệp	10	6.62
Tổng cộng		151	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ								Điều kiện tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH		
			LT		BT/TL		BTL				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
A	Kiến thức GDĐC	36									
I	Các học phần bắt buộc	32									
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30					
8	Tiếng Anh chuyên ngành Thú y	2	25	25	5	10					7
9	Xác suất - Thống kê	3	35	35	10	20					
10	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	
11	Hoá học phân tích	2	20	20					10	20	
12	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16	
13	Sinh học động vật	2	20	20	10	20					
14	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					
15	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ GD & ĐT								
16	Giáo dục quốc phòng										
II	Các học phần tự chọn	4/10									
17	Xã hội học	2	25	25	5	10					
18	Tâm lý học	2	25	25	5	10					
19	Sinh học phân tử	2	25	25	5	10					
20	Kỹ năng giao tiếp	2	25	25	5	10					
21	Sinh thái nông nghiệp	2	25	25	5	10					
B	Kiến thức GDCN	87									
I	Kiến thức cơ sở ngành	33									
I.1	Các học phần bắt buộc	25									
22	Giải phẫu động vật	3	30	30					15	30	12
23	Tổ chức và phôi thai học	2	20	20					10	20	12
24	Sinh lý động vật	3	30	30					15	30	12
25	Dược lý học thú y	3	30	30					15	30	

TT	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ								Điều kiện tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH		
			LT		BT/TL		BTL		TC	TT	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT			
26	Dược liệu học thú y	3	30	30					15	30	
27	Vi sinh vật học thú y	3	30	30					15	30	
28	Miễn dịch học thú y	3	25	25	5	10			15	30	27
29	Hoá sinh đại cương	2	25	25					5	10	
30	Ứng dụng công nghệ sinh học trong thú y	3	30	30					15	30	
I.2	Các học phần tự chọn	8/18									
31	Dinh dưỡng động vật	2	25	25					5	10	
32	Di truyền động vật	2	20	20	10	20					
33	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	20	20	10	20					
34	Marketing căn bản	3	30	30	15	30					
35	Kinh tế nông nghiệp	2	25	25	5	10					
36	Khuyến nông	2	25	25					5	10	
37	Hóa sinh động vật	2	20	20					10	20	
38	Quản trị kinh doanh 1	3	35	35	10	20					
II	Kiến thức ngành	54									
II.1	Các học phần bắt buộc	48									
39	Bệnh lý học thú y 1	2	20	20					10	20	22
40	Bệnh lý học thú y 2	3	30	30					15	30	22
41	Độc chất học	3	30	30					15	30	
42	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30					15	30	
43	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3	30	30					15	30	27
44	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	2	20	20					10	20	27
45	Bệnh ngoại khoa thú y	3	30	30					15	30	25
46	Ký sinh trùng thú y	3	30	30					15	30	25
47	Bệnh nội khoa thú y	3	30	30					15	30	42
48	Sinh sản gia súc 1	3	30	30					15	30	
49	Sinh sản gia súc 2	2	20	20					10	20	25
50	Luật thú y	2	25	25	5	10					
51	Vệ sinh thú y	2	20	20					10	20	
52	Dịch tễ học thú y	2	20	20					10	20	
53	Kiểm nghiệm thú sản	3	30	30					15	30	
54	Chăn nuôi lợn	3	30	30					15	30	

TT	Tên học phần	Số TC	Loại giờ tín chỉ								Điều kiện tiên quyết
			Lên lớp						TN/TH		
			LT		BT/TL		BTL		TC	TT	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT			
55	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30					15	30	
56	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30					15	30	
II.2	Các học phần tự chọn	6/21									
57	Thiết kế thí nghiệm	2	20	20			10	20			
58	Thức ăn chăn nuôi	2	20	20					10	20	
59	Bệnh do rối loạn dinh dưỡng	2	20	20					10	20	
60	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	20	20					10	10	
61	Bệnh chó, mèo	2	20	20					10	20	
62	Bệnh của động vật hoang dã	2	20	20					10	20	
63	Vệ sinh an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật	2	20	20					10	20	
64	Chẩn đoán cận lâm sàng	3	30	30					15	30	
65	Quản lý trang trại	2	25	25	5	10					
66	Tập tính động vật	2	30	30							
C	Thực tập nghề nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp)	18									
67	Thực tập nghề nghiệp 1	6							90	180	
68	Thực tập nghề nghiệp 2	6							90	180	
69	Thực tập nghề nghiệp 3	6							90	180	
D	Tốt nghiệp	10									
70	Khóa luận tốt nghiệp	10									
Tổng		151									

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT CƠ KHÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme):	Kỹ sư Kỹ thuật cơ khí (Engineer of Mechanical Engineering)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Kỹ thuật cơ khí Mechanical Engineering
Mã số (Code):	7520103
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư Kỹ thuật cơ khí có lập trường chính trị đúng đắn, kiến thức chuyên môn vững vàng, khả năng tiếp cận và giải quyết được các vấn đề thực tiễn của ngành đáp ứng nhu cầu xã hội về đội ngũ lao động trí thức có chất lượng. Với kiến thức và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập, các kỹ sư sau khi ra trường có khả năng học lên trình độ sau đại học, tự nghiên cứu hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ để thích nghi tốt với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

* Về kiến thức:

MT1: Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ;

MT2: Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để tiếp thu kiến thức chuyên ngành và liên ngành;

MT3: Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật trong lĩnh vực Cơ khí;

* Về kỹ năng thực hành:

MT4: Có kỹ năng, trình độ tay nghề thực hành tốt, am hiểu tính năng kỹ thuật của máy móc thiết bị Cơ khí.

MT5: Có khả năng tiếp thu và phát triển các công nghệ mới về Cơ khí, khả năng làm việc tập thể và quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực.

MT6: Có khả năng quản lý kỹ thuật công nghệ và trực tiếp sản xuất trên một số công đoạn của dây chuyền công nghệ đòi hỏi có kỹ thuật cao ở các cơ sở sản xuất, kinh

doanh ngành Cơ khí.

MT7: Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác và tự học tập, rèn luyện và tu dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

MT8: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho các bậc đào tạo thấp hơn;

** Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm*

MT9: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo pháp luật.

MT10: Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp, có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào giải quyết những vấn đề của công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Lý luận chính trị, khoa học cơ bản

CDR1: Hiểu biết kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật;

2.1.2. Chuyên môn

CDR2: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngành Cơ khí, có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề về Kỹ thuật cơ khí;

CDR3: Nắm vững kiến thức cơ bản về máy công cụ công nghiệp, thiết kế máy, công nghệ gia công cắt gọt cơ khí, công nghệ CAD/CAM/CAE-CNC, bảo trì bảo dưỡng công nghiệp;

CDR4: Có khả năng lập quy trình công nghệ gia công sản phẩm cơ khí, làm chủ các thiết bị gia công cơ khí, vận hành máy công cụ công nghiệp, đặc biệt là các thiết bị điều khiển số hiện đại;

CDR5: Có khả năng đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại máy móc cơ khí và thiết bị động lực khác;

CDR6: Có khả năng nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực Cơ khí;

CDR7: Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác: nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn Cơ khí;

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR8: Có kỹ năng cơ bản trong các lĩnh vực: nguội, vận hành máy công cụ, vận hành máy CNC, hàn, bảo trì bảo dưỡng công nghiệp;

CDR9: Có kỹ năng đọc hiểu bản vẽ kỹ thuật thành thạo, có khả năng vẽ, thiết kế, mô hình hóa CAD;

CDR10: Có kỹ năng sử dụng các phần mềm CAD/CAM chuyên dụng để thiết kế, mô phỏng, kiểm nghiệm các sản phẩm cơ khí phức tạp, có kỹ năng lập trình gia công trực tiếp trên các máy CNC cũng như ứng dụng các phần mềm CAM chuyên dụng để lập trình nâng cao.

CDR11: Nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyên giao công nghệ; Tổ chức, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp;

CDR12: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho các bậc đào tạo thấp hơn;

2.2.2. Kỹ năng mềm

CDR14: Có phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống và tư duy phê bình;

CDR15: Có khả năng trình bày, khả năng giao tiếp, thảo luận, làm việc và điều hành nhóm hiệu quả, biết sử dụng các công cụ, phương tiện trình chiếu hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc mới;

CDR16: Có khả năng làm việc độc lập và định hướng công tác đảm bảo đúng chế độ, tự cập nhật được những thay đổi trong chuyên môn nghề nghiệp.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Thái độ

CDR17: Có ý thức nghề nghiệp, động cơ học tập đúng đắn để làm chủ kiến thức nhằm mục đích phục vụ đất nước và cộng đồng; Có tinh thần trách nhiệm, tính trung thực, tính chủ động, tích cực, tinh thần làm việc nhóm hiệu quả cao, có tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ tốt; Có nhận thức rõ ràng về học tập nâng cao kiến thức một cách liên tục, luôn cầu tiến, sáng tạo trong công việc.

2.3.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

CDR18: Có đầy đủ khả năng theo học các chương trình sau đại học tại các trường trong nước và ngoài nước; Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

** Khả năng ngoại ngữ*

CDR19: Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

** Khả năng tin học*

CDR20: Có trình độ tin học chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp. Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành: AutoCad, Inventer, Catia....

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Cơ khí có thể làm việc ở các vị trí sau: đảm nhận trực tiếp sản xuất hoặc bảo trì bảo dưỡng các hệ thống thiết bị máy móc tại các nhà máy sản

xuất; Quản lý sản xuất ở các doanh nghiệp sản xuất Cơ khí; Làm chuyên viên thiết kế cho các công ty thiết kế cơ khí; Quản lý các hệ thống sản xuất tự động hiện đại...

- Có thể tự tạo lập doanh nghiệp về sản xuất Cơ khí hoặc kinh doanh trong lĩnh vực cơ khí;

- Làm giảng viên, giáo viên giảng dạy, nghiên cứu viên tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các viện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	Không kể GDTC&GDQP
1.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	33	
1.2	<i>Kiến thức tự chọn</i>	4	
1.3	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	
1.4	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	11	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	113	
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	37	
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	46	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	36	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10	
2.3.	<i>Kiến thức bổ trợ: Thực tập</i>	18	
2.4	<i>Tốt nghiệp</i>	12	
Tổng cộng		150	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	Tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	Không kể GDTC&GDQP									
1.1	Kiến thức bắt buộc	33										
1	Triết học Mác-Lê nin	3	31	31	14	28						
2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2	21	21	9	18						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18						
5	Tư tưởng HCM	2	25	25	5	10						
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30						
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30						
8	Giải tích	3	35	35	10	20						
9	Đại số	3	35	35	10	20						
10	Vật lý 1	3	35	35	5	10			5	10		
11	Vật lý 2	3	35	35	5	10			5	10		
12	Tin học đại cương	2	20	20					10	20		
13	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10						
1.2	Kiến thức tự chọn (chọn 4/8)	4										
14	AutoCAD cơ bản	2	10	10	10	20			10	20		
15	Tiếng Anh chuyên ngành KTCK	2	25	25	5	10						
16	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10						
17	Tâm lý học	2	25	25	5	10						
18	Cơ sở khoa học môi trường	2	20	20	10	20						
1.3	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo									
1.4	Giáo dục quốc phòng	11										
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	113										
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	39										
19	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	30	30	5	10			10	20		
20	Ứng dụng Autocad trong cơ khí	2	10	10					20	40		
21	Cơ học lý thuyết	3	35	35	10	20					10	
22	Vật liệu kỹ thuật	3	35	35					10	20	10	

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	Tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
23	Sức bền vật liệu	3	30	30	10	20			5	10		21
24	Nguyên lý máy	2	20	20	10	20						21
25	Chi tiết máy	3	40	40	5	10						23
26	Đồ án chi tiết máy	1					15	45				25
27	Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính	3	25	25					20	40		19
28	Kỹ thuật điện và điện tử	3	35	35	5	10			5	10		
29	Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí	2	25	25	5	10						19
30	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	3	35	35					10	20		28
31	Truyền động thủy lực và khí nén	3	35	35	5	10	5	15				
32	Cơ khí đại cương	3	30	30					15	30		22
33	An toàn lao động trong cơ điện và công trình	2	25	25					5	10		
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	46										
2.2.1	Các học phần bắt buộc	36										
34	Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt	2	25	25			5	15				23
35	Máy công cụ	3	35	35					10	20		32
36	Động cơ đốt trong	3	35	35					10	20		24
37	Cấu tạo ô tô	3	35	35					10	20		24
38	Công nghệ chế tạo máy	3	35	35			5	15	5	10		32
39	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1					15	45				38
40	Công nghệ CAD/CAM - CNC	3	25	25			5	15	15	30		27
41	Thiết kế xưởng cơ khí	3	35				10					32
42	Rô bốt công nghiệp	3	35	35	5	10	5	15				28
43	Máy CNC	3	35	35					10	20		35
44	Trang bị điện-điện tử trong máy công nghiệp	3	30	30			10	30	5	10		28
45	Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô	3	35	35					10			36,37
46	Máy Nông - Lâm nghiệp	3	35	35					10	20		32
2.2.2	Các học phần tự chọn	10										
A	CMH Cơ khí chế tạo	10										

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tự học	Tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
47	Máy và công nghệ hàn	2	25	25					5	10		Học xong khối kiến thức ngành bắt buộc
48	Công nghệ và thiết bị gia công áp lực	3	35	35			10	30				
49	Các phương pháp gia công đặc biệt	2	25	25			5	15				
50	Công nghệ chế tạo khuôn mẫu	3	30	30					15	30		
<i>B</i>	<i>CMH Cơ khí động lực</i>	<i>10</i>										
51	Lý thuyết ô tô máy kéo	3	40	40			5	15				Học xong khối kiến thức ngành bắt buộc
52	Kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	3	35	35					10	20		
53	Phần mềm ứng dụng trong kỹ thuật ô tô	2	15	15					15	30		
54	Ô tô và xe máy chuyên dùng	2	35	35					10	20		
<i>C</i>	<i>CMH Cơ khí lâm nghiệp</i>	<i>10</i>										
55	Nguyên lý tính toán máy chuyên dùng	2	30	30								Học xong khối kiến thức ngành bắt buộc
56	Tính toán máy và thiết bị khai thác lâm sản	4	45	45			15	30				
57	Tính toán máy và thiết bị chế biến lâm sản	4	45	45			15	30				
2.3	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	18										
58	Thực tập nghề nghiệp 1: Kỹ thuật gia công cơ khí	3	32 (kỳ 5)									
59	Thực tập nghề nghiệp 2: - Tháo lắp, chẩn đoán và bảo dưỡng, vận hành ô tô máy kéo. - Công nghệ chế tạo máy. - Công nghệ CAD/CAM-CNC	5	Sau các môn học khối kiến thức ngành bắt buộc (kỳ 6)									
60	Thực tập nghề nghiệp 3: Thực tập doanh nghiệp	10	Sau các môn học khối kiến thức chuyên môn hoá (kỳ 8)									
2.4	Tốt nghiệp	10										
Tổng cộng		150										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Tên chương trình (Programme):	Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng (Engineer of Civil Engineering)
Trình độ đào tạo (Level of Education):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Kỹ thuật xây dựng Civil Engineering
Mã số (Code):	7580201
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật xây dựng có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức và sức khỏe tốt; có trình độ chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của thực tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo kỹ sư với các mục tiêu cụ thể như sau:

MT1: Có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức và sức khỏe tốt;

MT2: Thực hiện và chỉ đạo thực hiện được việc khảo sát, thiết kế và thi công công trình dân dụng – công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi;

MT3: Thực hiện và chỉ đạo thực hiện được việc tư vấn, giám sát và kiểm tra chất lượng trong thiết kế và thi công công trình dân dụng – công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi;

MT4: Thực hiện và chỉ đạo thực hiện được việc quản lý các dự án thiết kế, thi công và sử dụng hiệu quả công trình dân dụng – công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi;

MT5: Có khả năng tham gia đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng có trình độ thấp hơn;

MT6: Có khả năng nghiên cứu, học tập nâng cao trình độ chuyên môn và phẩm chất chính trị để thích ứng với nhu cầu phát triển của xã hội.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

CDR1: Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị: Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng CS Việt nam và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

CDR2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên để phục vụ việc thiết kế, thi công và quản lý sử dụng các công trình xây dựng; làm cơ sở cho việc tiếp cận và thích ứng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật toàn cầu;

CDR3: Có kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng, để có ý thức hành động phù hợp để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

CDR4: Có kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, để giữ và tăng cường sức khỏe cho bản thân và cộng đồng;

CDR5: Có kiến thức cơ sở ngành, để vận dụng vào việc thiết kế, thi công và quản lý vận hành các công trình xây dựng;

CDR6: Có kiến thức ngành và chuyên ngành về thiết kế, thi công và quản lý sử dụng các công trình xây dựng.

2.2. Kỹ năng

CDR7: Thực hiện và tổ chức thực hiện được việc khảo sát, thiết kế và lập hồ sơ các công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi;

CDR8: Thực hiện và tổ chức thực hiện được việc thiết kế thi công và tổ chức thi công các công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi;

CDR9: Thực hiện và tổ chức thực hiện được việc tư vấn, giám sát và kiểm tra đánh giá chất lượng thiết kế - thi công các công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi;

CDR10: Đánh giá được hiện trạng các công trình dân dụng - công nghiệp, công trình giao thông và công trình thủy lợi; từ đó đề xuất được các giải pháp hợp lý trong quản lý sử dụng;

CDR11: Có khả năng đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho các bậc đào tạo thấp hơn và người lao động;

CDR12: Có khả năng xây dựng, thực hiện và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: đề tài/chuyên đề khoa học công nghệ, dự án, ... có liên quan đến kỹ thuật xây dựng.

2.3. Năng lực làm chủ và trách nhiệm

CDR13: Có khả năng giao tiếp xã hội thông thường và trao đổi, trình bày các vấn đề có liên quan đến *thiết kế, thi công và quản lý sử dụng các công trình xây dựng*.

CDR14: Có khả năng làm việc độc lập và tự quyết định về các vấn đề có liên quan đến *thiết kế, thi công và quản lý sử dụng các công trình xây dựng*.

CDR15: Có khả năng làm việc theo nhóm và tổ chức làm việc theo nhóm: chia sẻ, hợp tác, trách nhiệm, quyền lợi, ... và vì mục tiêu chung.

CDR16: Có khả năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các công việc có liên quan đến *thiết kế, thi công và quản lý sử dụng các công trình xây dựng*.

CDR17: Có ý thức giữ gìn và tự bồi dưỡng nhân phẩm, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ; *luôn đấu tranh cho lẽ phải, vì lợi ích và sự tiến bộ của cộng đồng, xã hội; tuân thủ pháp luật trong các hoạt động nghề nghiệp*.

CDR18: Có tinh thần học tập bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để cập nhật và nâng cao trình độ; chủ động và sáng tạo trong công việc.

2.4. Về ngoại ngữ và tin học

CDR19: Có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

CDR20: Có trình độ tin học chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các công ty/doanh nghiệp có hoạt động về thiết kế, thi công, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu và các công việc khác có liên quan đến công trình giao thông, công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và công trình thủy lợi;

- Các cơ quan quản lý nhà nước các cấp về công trình giao thông, công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và công trình thủy lợi;

- Các cơ sở đào tạo - nghiên cứu có liên quan đến công trình giao thông, công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp và công trình thủy lợi: các trường đại học, học viện, cao đẳng, trung cấp...

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:

Tổng khối lượng của các học phần là 151 Tín chỉ (không bao gồm khối lượng môn học giáo dục thể chất và quốc phòng-an ninh).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Ghi chú
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	
1.1	Các học phần bắt buộc	21	
1.2	Các học phần của Trường	12	
1.3	Các học phần tự chọn	4	
1.4	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định
1.5	Giáo dục quốc phòng	11	
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	114	
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	34	
2.1.1	Các học phần bắt buộc	30	
2.1.2	Các học phần tự chọn	4	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	55	
2.2.1	Các học phần bắt buộc	45	
2.2.2	Các học phần tự chọn	10	
2.3.	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	15	
2.4	Tốt nghiệp	10	
Tổng cộng		151	

7.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tự học	Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực Tập				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37													
1.1	Các học phần bắt buộc	21													
1	Triết học Mác-Lê nin	3	31	31	14	28									
2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2	21	21	9	18									
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18									
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18									
5	Tư tưởng HCM	2	25	25	5	10									
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30									
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30									
8	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10									
9	Tin học đại cương	2	20	20					10	20					
1.2	Các học phần của trường	12													
10	Giải tích	3	35	35	10	20									
11	Đại số	3	35	35	10	20									
12	Vật lý 1	3	35	35	5	10			5	10					
13	Vật lý 2	3	35	35	5	10			5	10					12
1.3	Các học phần tự chọn	4	Chọn 2 trong 4 học phần												
14-15	AutoCAD cơ bản	2	10	10	10	20			10	20					
	Kỹ thuật điện	2	15	15	5	10			10	20					
	Xã hội học	2	25	25	5	10									
	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10									
1.4	HP Giáo dục thể chất	3	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo												
1.5	HP Giáo dục quốc phòng	11													
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	11													
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	34													
2.1.1	Các học phần bắt buộc	30													
16	Cơ học lý thuyết	3	35	35	10	20									
17	Sức bền vật liệu	3	30	30	10	20			5	10					16
18	Cơ học kết cấu	3	30	30	10	20	5	15							17

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực Tập		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
19	Thủy lực và máy thủy lực	3	35	35	10	20									
20	Địa chất công trình	2	25	25	5	10									
21	Vẽ kỹ thuật xây dựng	3	25	25	5	10			15	30					
22	Vật liệu xây dựng	3	35	35	5	10	5	15							20
23	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	1							15	30					22
24	Cơ học đất	3	30	30	5	10			10	20					20
25	Trắc địa công trình	3	30	30					15	30					
26	Thủy văn công trình	3	35	35	5	10	5	15							
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành</i>	4	Chọn 2 trong 4 học phần												
27 - 28	Điện dân dụng và công nghiệp	2	20	20			10	30							
	Tiếng Anh chuyên ngành xây dựng	2	25	25	5	10									
	Đánh giá tác động môi trường trong xây dựng	2	25	25			5	15							
	Vật lý xây dựng	2	25	25	5	10									
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	55													
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	45													
29	Kết cấu bê tông cốt thép	3	35	35	10	20									18, 22
30	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1					15	45							29
31	Kết cấu thép	3	30	30	10	10	5	15							18
32	Cấp thoát nước	3	30	30	5	10	10	30							19
33	Máy xây dựng	3	35	35					10	20					
34	Kiến trúc công trình	3	40	40	5	10									21
35	Đồ án kiến trúc công trình	1					15	45							34
36	Nền và móng	3	25	25	10	20	10	30							29
37	Thủy công	3	40	40	5	10									26
38	Đồ án thủy công	1					15	45							37
39	Thiết kế đường ô tô	3	40	40	5	10									25
40	Đồ án thiết kế đường ô tô	1					15	45							39
41	Thiết kế nhà BTCT	3	40	40	5	10									29

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)											Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực Tập		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
42	Đồ án thiết kế nhà BTCT	1						15	45						41
43	Tin học ứng dụng 1	2	10	10						20	40				9, 18
44	Tin học ứng dụng 2	2	10	10						20	40				37, 39, 41
45	Kỹ thuật thi công	3	35	35	5	10	5	15							22
46	Kinh tế xây dựng	2	25	25	5	10									
47	Quản lý dự án xây dựng	2	25	25			5	15							37, 39, 41
48	An toàn lao động trong cơ điện và công trình	2	25	25					5	10					
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10	Chọn 1 trong 4 chuyên môn hóa: A, B, C và D												
A	CMH Công trình DD&CN	10													
49A	Kết cấu nhà thép	2	20	20	5	10	5	15							
50A	Kỹ thuật thi công nhà DD&CN	2	20	20	5	10	5	15							
51A	Cấu kiện đặc biệt bằng bê tông cốt thép	2	25	25	5	10									
52A	Thí nghiệm và kiểm định công trình	2	25	25					5	10					
53A	Tổ chức thi công nhà DD&CN	2	20	20	5	10	5	15							
B	CMH Công trình GT	10													
49B	Xây dựng nền đường ô tô	2	20	20	5	10	5	15							
50B	Xây dựng mặt đường ô tô	2	20	20	5	10	5	15							
51B	Cầu bê tông cốt thép	2	20	20	5	10	5	15							
52B	Cầu thép	2	20	20	5	10	5	15							
53B	Tổ chức thi công công trình giao thông	2	20	20	5	10	5	15							
C	CMH Công trình thủy lợi	10													
49C	Thủy lực công trình	2	20	20	5	10	5	15							
50C	Thiết kế công trình thủy lợi	2	20	20	5	10	5	15							
51C	Thiết kế trạm bơm	2	20	20	5	10	5	15							
52C	Thiết kế hệ thống cấp nước đô thị	2	15	15			15	45							
53C	Tổ chức thi công công trình thủy lợi	2	20	20	5	10	5	15							
D	CMH tổng hợp	10													

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực Tập			Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
49A	Kết cấu nhà thép	2	20	20	5	10	5	15						
50A	Kỹ thuật thi công nhà DD&CN	2	20	20	5	10	5	15						
51C	Xây dựng mặt đường ô tô	2	20	20	5	10	5	15						
52C	Thiết kế hệ thống cấp nước đô thị	2	15	15			15	45						
53	Tổ chức thi công	2	20	20	5	10	5	15						
2.3	Thực tập	15												
54	Thực tập kỹ thuật	5									75	75		37, 39, 41
55	Thực tập doanh nghiệp	10									150	150		49-53
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần bổ sung	10	Sinh viên có thể được xét/ lựa chọn để làm khóa luận (đề án) tốt nghiệp hoặc học bổ sung 10 tín chỉ trong các học phần chưa học từ 49 đến 53											

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Tên chương trình: (Programme)	Kỹ sư công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Engineer of Mechatronics Engineering Technology)
Trình độ đào tạo: (Level of Education)	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo: (Major)	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (Mechatronics Engineering Technology)
Mã số: (Code):	7510203
Loại hình đào tạo: (Type of Education)	Chính quy (Full-Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử có trình độ đại học (kỹ sư Cơ điện tử). Có khả năng chỉ đạo kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ điện tử, nghiên cứu phát triển, thiết kế chế tạo, vận hành, quản lý các hệ thống cơ điện tử.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

MT1: Ứng dụng kiến thức cơ bản để phân tích hoạt động của các thiết bị trong hệ thống sản xuất tự động;

MT2: Ứng dụng kiến thức cơ bản để vận hành, khai thác, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị của hệ thống sản xuất tự động;

MT3: Nâng cao kỹ năng thiết kế và lắp ráp các thiết bị trong hệ thống sản xuất tự động;

MT4: Nâng cao kỹ năng giao tiếp hiệu quả, lãnh đạo phối hợp và thực hiện các đề án kỹ thuật với các thành viên nhóm giải pháp kỹ thuật;

MT5: Phát huy kỹ năng tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, cộng đồng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

CDR1: Được trang bị kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Pháp luật Việt Nam;

CDR2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về Toán học, Vật lý và Tin học đại cương trong phân tích sự làm việc của các thiết bị của hệ thống sản xuất tự động;

CDR3: Nhận định được các vấn đề cơ bản về an ninh quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

CDR4: Vận dụng được những kiến thức về giáo dục thể chất vào việc tự rèn luyện thân thể và tổ chức các hoạt động thể thao để giữ và tăng cường sức khỏe cho bản thân;

CDR5: Có trình độ ngoại ngữ TOIEC 450 (trương đương bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo);

CDR6: Có kiến thức cơ bản về Cơ học lý thuyết, Nguyên lý máy, Chi tiết máy, Công nghệ chế tạo máy, Thiết kế có trợ giúp máy tính, Công nghệ CAD/CAM - CNC, Kỹ thuật điện tử, Kỹ thuật điều khiển tự động, Kỹ thuật cảm biến và đo lường, Kỹ thuật Vi điều khiển, Điều khiển logic và PLC, Robot công nghiệp là cơ sở cho việc phân tích, tính toán, thiết kế, lắp đặt các thiết bị cơ điện tử;

CDR7: Có kiến thức chuyên sâu về thiết kế, chế tạo, lắp ráp và vận hành các thiết bị của hệ thống sản xuất tự động.

2.2. Về kỹ năng

a) Kỹ năng cứng

CDR8: Có kỹ năng tư duy hệ thống, giải thích và lập luận giải quyết các vấn đề kỹ thuật cơ điện tử;

CDR9: Có kỹ năng tiếp cận, khai thác các thiết bị công nghiệp hiện đại;

CDR10: Có kỹ năng Thiết kế, lắp đặt, cải tiến, vận hành, bảo dưỡng các sản phẩm cơ điện tử : cơ cấu cơ khí, thiết bị điện tử, chương trình hoạt động thông minh... phục vụ cho các thiết bị công nghệ tự động;

CDR11: Có kỹ năng kiểm tra, đánh giá chất lượng các sản phẩm cơ điện tử : cơ cấu cơ khí, thiết bị điện tử, chương trình hoạt động thông minh... phục vụ cho các thiết bị công nghệ tự động;

CDR12: Có khả năng xây dựng, thực hiện và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: đề tài/chuyên đề khoa học công nghệ, dự án, ... có liên quan đến các hệ thống cơ điện tử;

b) Kỹ năng mềm

CDR13: Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng giao tiếp, trao đổi và trình bày các vấn đề có liên quan đến *kiến thức chuyên môn*;

CDR14: Kỹ năng tự chủ: Có khả năng làm việc độc lập;

CDR15: Kỹ năng làm việc theo nhóm: Có khả năng làm việc theo nhóm và tổ chức làm việc theo nhóm;

CDR16: Có khả năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các công việc thiết kế, vận hành, lắp ráp các cơ cấu cơ khí, thiết bị điện tử, chương trình hoạt động trong hệ thống tự động;

c) Kỹ năng ngoại ngữ và tin học

CDR17: Kỹ năng ngoại ngữ: Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp xã hội thông thường; đồng thời có thể đọc - dịch tài liệu;

CDR18: Đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (được ban hành và công bố theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp);

CDR19: Kỹ năng tin học: Cài đặt và sử dụng được các phần mềm chuyên dụng hỗ trợ việc phân tích, thiết kế các thiết bị cơ điện tử trên máy tính;

CDR20: Đạt chuẩn đầu ra ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Quyết định 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT).

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 151 tín chỉ (Không bao gồm khối lượng môn học Giáo dục thể chất và môn Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Thời gian đào tạo **4,5 năm** theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	24,5%
1.1	Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương	33	<i>Không kể GDTC và GDQP</i>
1.2	Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương	4	
1.3	<i>Giáo dục thể chất</i>		<i>Theo qui định chung</i>
1.4	<i>Giáo dục quốc phòng</i>		
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	114	75,5%
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	44	
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành</i>	39	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành</i>	5	
2.2	Kiến thức ngành	42	
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành</i>	36	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn của kiến thức ngành</i>	6	
2.3.	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	18	
2.4	Đồ án tốt nghiệp	10	
Tổng cộng		151	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Tiên quyết			
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN			Thực Tập		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		TC	TT	
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37												
1.1	<i>Các học phần bắt buộc của giáo dục đại cương</i>	33												
1	Triết học Mác-Lê nin	3	31	31	14	28								
2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2	21	21	9	18								
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18								
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18								
5	Tư tưởng HCM	2	25	25	5	10								
6	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30								
7	Tiếng Anh 2	3	30	30	15	30								6
8	Giải tích	3	35	35	10	20								
9	Đại số	3	35	35	10	20								
10	Vật lý 1	3	35	35	5	10			5	10				
11	Vật lý 2	3	35	35	5	10			5	10				10
12	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10								
13	Tin học đại cương	2	20	20					10	20				
1.2	<i>Các học phần tự chọn của giáo dục đại cương</i>	4												
14	Tiếng Anh chuyên ngành CNKT cơ điện tử	2	25	25	5	10								
15	Cơ sở khoa học môi trường	2	20	20	10	20								
16	Tâm lý học	2	30	30										
17	AutoCAD cơ bản	2	10	10	10	20			10	20				
18	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	5										
19	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2												
1.3	<i>Giáo dục thể chất, quốc phòng</i>	14												
20	<i>Giáo dục thể chất</i>	3	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo											
21	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	11												
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	114												

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tiên quyết	
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực Tập			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	44												
2.1.1	Các học phần bắt buộc của kiến thức cơ sở ngành	39												
22	Hình họa- vẽ kỹ thuật	3	30	30	5	10			10	20				
23	Ứng dụng AutoCAD trong cơ khí	2	10	10					20	40				
24	Cơ học lý thuyết	3	35	35	10	20								10
25	Vật liệu kỹ thuật	3	35	35					10	20				10
26	Nguyên lý máy	2	20	20	10	20								24
27	Sức bền vật liệu	3	30	30	10	20			5	10				24
28	Cơ khí đại cương	3	30	30					15	30				25
29	Chi tiết máy	3	40	40	5	10								27
30	Đồ án chi tiết máy	1					15	45						29
31	Thiết kế có trợ giúp máy tính	3	25	25					20	40				22
32	Lý thuyết mạch	2	20	20	5	10			5	10				
33	Kỹ thuật điện tử	3	30	30	5	10			10	20				
34	Điện tử công suất	2	20	20	5	10			5	10				
35	Kỹ thuật điều khiển tự động	3	30	30	5	10			10	20				9
36	Truyền động điện	3	30	30	5	10			10	20				
2.1.2	Các học phần tự chọn của kiến thức cơ sở ngành	5												
37	Kỹ thuật lập trình	3	30	30	5	10			10	20				
38	Kỹ thuật xung số	3	30	30	5	10			10	20				
39	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	2	20	20	10	20								
40	Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí	2	25	25	5	10								22
2.2	Kiến thức ngành	42												
2.2.1	Các học phần bắt buộc của kiến thức ngành	36												
41	Kỹ thuật cảm biến và đo lường	3	35	35					10	20				
42	Truyền động thủy lực và khí nén	3	35	35	5	10	5	15						
43	Công nghệ CAD/CAM – CNC	3	25	25			5	15	15	30				31

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										Tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TH/TN		Thực Tập		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
44	Công nghệ chế tạo máy	3	35	35			5	15	5	10			28
45	Đồ án công nghệ chế tạo máy	1					15	45					44
46	Kỹ thuật vi điều khiển	3	30	30					15	30			33
47	An toàn lao động trong cơ điện và công trình	2	25	25					5	10			
48	Điều khiển logic và PLC	3	25	25	5	10			15	30			9
49	Robot công nghiệp	3	35	35	5	10	5	15					9
50	PLC nâng cao	3	35	35	5	10			5	10			48
51	Mạng truyền thông công nghiệp	2	25	25					5	10			48
52	Trang bị điện- điện tử cho máy công nghiệp	3	30	30			10	30	5	10			
53	Vi điều khiển nâng cao	3	30	30					15	30			46
54	Đồ án vi điều khiển	1					15	45					46
2.2.2	Các học phần tự chọn của kiến thức ngành	6											
55	Máy CNC	3	35	35					10	20			43
56	Kỹ thuật mô phỏng	3	30				15	30					
57	Lập trình C và ứng dụng cho điều khiển	3	25	25	5	10			15	30			
58	Nhận diện và xử lý ảnh	3	30				15	30					9
59	Tổ chức và quản lý sản xuất công nghiệp	3	40	40	5	10							
2.3	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	18											
60	Thực tập nghề nghiệp 1: - Kỹ thuật gia công cơ khí	3									45	45	25
61	Thực tập nghề nghiệp 2: - Kỹ thuật điện tử, vi điều khiển. - PLC, mạng truyền thông công nghiệp.	5									75	75	46,48
62	Thực tập doanh nghiệp (Học kỳ doanh nghiệp)	10									150	150	60,61
2.4	Đồ án tốt nghiệp	10											
Tổng số tín chỉ		151											

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Tên chương trình: (Programme)	Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô (Engineer of Automotive Engineering Technology)
Trình độ đào tạo: (Level of Education)	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo: (Major)	Công nghệ kỹ thuật ô tô Automotive Engineering Technology
Mã số: (Code):	7510205
Loại hình đào tạo: (Type of Education)	Chính quy (Full-Time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật ô tô có lập trường chính trị đúng đắn, kiến thức chuyên môn vững vàng, khả năng tiếp cận và giải quyết được các vấn đề thực tiễn của ngành đáp ứng nhu cầu xã hội về đội ngũ lao động trí thức có chất lượng. Với kiến thức và kỹ năng được trang bị trong quá trình học tập, các kỹ sư sau khi ra trường có khả năng học lên trình độ sau đại học, tự nghiên cứu hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ để thích nghi tốt với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

** Về kiến thức:*

MT1: Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học xã hội và Khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ;

MT2: Nắm vững và vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để tiếp thu kiến thức chuyên ngành và liên ngành;

MT3: Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để phân tích và đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật trong lĩnh vực Công nghệ ô tô;

** Về kỹ năng thực hành:*

MT4: Thiết lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác;

MT5: Tính toán, thiết kế được quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp các sản phẩm trong lĩnh vực chuyên ngành;

MT6: Đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác.

MT7: Nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; Tổ chức, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp;

MT8: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho các bậc đào tạo thấp hơn;
** Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm*

MT9: Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo pháp luật.

MT10: Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp, có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào giải quyết những vấn đề của công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

2.1.1. Lý luận chính trị, khoa học cơ bản

CDR1: Hiểu biết kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật;

2.1.2. Chuyên môn

CDR2: Nắm vững kiến thức cơ bản về ngành Cơ khí nói chung và ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô nói riêng, có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề về cơ khí động lực;

CDR3: Nắm vững kiến thức về thiết lập quy trình chẩn đoán và kiểm định ô tô, kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa các loại ô tô và thiết bị động lực.

CDR4: Nắm vững kiến thức về thiết kế quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp các sản phẩm trong lĩnh vực cơ khí động lực nói chung và ô tô nói riêng;

CDR5: Có khả năng đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác;

CDR6: Có khả năng nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực Cơ khí động lực;

CDR7: Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác: nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn cơ khí động lực;

2.2. Về kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng cứng

CDR8: Thiết lập được quy trình kiểm tra, chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác;

CDR9: Tính toán, thiết kế được quy trình công nghệ chế tạo, lắp ráp các sản phẩm trong lĩnh vực chuyên ngành;

CDR10: Đề xuất, phản biện và tư vấn các vấn đề thuộc lĩnh vực: Vận hành, khai

thác, chẩn đoán, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các loại ô tô và các thiết bị động lực khác.

CĐR11: Nghiên cứu triển khai, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ; Tổ chức, quản lý và chỉ đạo sản xuất trong các doanh nghiệp;

CĐR12: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho các bậc đào tạo thấp hơn;

2.2.2. Kỹ năng mềm

CĐR14: Có phương pháp làm việc khoa học, chuyên nghiệp, có tư duy hệ thống và tư duy phê bình;

CĐR15: Có khả năng trình bày, khả năng giao tiếp, thảo luận, làm việc và điều hành nhóm hiệu quả, biết sử dụng các công cụ, phương tiện trình chiếu hiện đại, hội nhập được trong môi trường làm việc mới;

CĐR16: Có khả năng làm việc độc lập và định hướng công tác đảm bảo đúng chế độ, tự cập nhật được những thay đổi trong chuyên môn nghề nghiệp.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Thái độ

CĐR17: Có ý thức nghề nghiệp, động cơ học tập đúng đắn để làm chủ kiến thức nhằm mục đích phục vụ đất nước và cộng đồng; Có tinh thần trách nhiệm, tính trung thực, tính chủ động, tích cực, tinh thần làm việc nhóm hiệu quả cao, có tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ tốt; Có nhận thức rõ ràng về học tập nâng cao kiến thức một cách liên tục, luôn cầu tiến, sáng tạo trong công việc.

2.3.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

CĐR18: Có đầy đủ khả năng theo học các chương trình sau đại học tại các trường trong nước và ngoài nước; Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ, nghiệp vụ đáp ứng nhiệm vụ công việc được giao.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

** Khả năng ngoại ngữ*

CĐR19: Chuẩn đầu ra tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

** Khả năng tin học*

CĐR20: Có trình độ tin học chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 2440/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp. Sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành: AutoCad, Inventer, Catia....

2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình này, người học có thể làm việc tại các vị trí sau:

- Kỹ sư chỉ đạo, thực hiện các công việc thiết kế, sửa chữa, vận hành bảo trì và các lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật, kinh doanh ô tô, thiết bị động lực trong các doanh nghiệp.

- Chuyên viên kỹ thuật trong phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch, phòng nghiên cứu

phát triển sản phẩm của các doanh nghiệp.

- Giảng dạy trong các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.

- Chuyên viên làm việc trong các Viện nghiên cứu và các đơn vị chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên ngành và liên ngành.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 150 tín chỉ

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của trường Đại học Lâm nghiệp.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thời gian đào tạo 4,5 năm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

7.1. Cấu trúc kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Ghi chú
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	
<i>1.1</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>33</i>	
<i>1.2</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>4</i>	
<i>1.3</i>	<i>Giáo dục thể chất</i>	<i>3</i>	
<i>1.4</i>	<i>Giáo dục quốc phòng</i>	<i>11</i>	
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	113	
<i>2.1</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>36</i>	
<i>2.3</i>	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>49</i>	
<i>2.3.1</i>	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>39</i>	
<i>2.3.2</i>	<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>10</i>	
<i>2.4</i>	<i>Kiến thức bổ trợ: Thực tập</i>	<i>18</i>	
<i>2.5</i>	<i>Tốt nghiệp</i>	<i>10</i>	
Tổng cộng		150	

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
1	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	37	Không kể GDTC&GDQP								
1.1	Kiến thức bắt buộc	33									
1	Triết học Mác-Lê nin	3	31	31	14	28					
2	Kinh tế chính trị Mác-Lê nin	2	21	21	9	18					
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					
5	Tư tưởng HCM	2	25	25	5	10					
6	Anh văn 1	3	30	30	15	30					
7	Anh văn 2	3	30	30	15	30					
8	Giải tích	3	35	35	10	20					
9	Đại số	3	35	35	10	20					
10	Vật lý 1	3	35	35	5	10			5	10	
11	Vật lý 2	3	35	35	5	10			5	10	
12	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	
13	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					
1.2	Kiến thức tự chọn (chọn 4/10)	4									
14	AutoCAD cơ bản	2	10	10	10	20			10	20	
15	Tiếng Anh chuyên ngành CNKT ô tô	2	25	25	5	10					
16	Kỹ năng giao tiếp cơ bản	2	25	25	5	10					
17	Tâm lý học	2	25	25	5	10					
18	Cơ sở khoa học môi trường	2	20	20	10	20					
1.3	Giáo dục thể chất	3	Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo								
1.4	Giáo dục quốc phòng	11									
2	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	113									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	36									
19	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	3	30	30	5	10			10	20	
20	Ứng dụng Autocad trong cơ khí	2	10	10					20	40	
21	Cơ học lý thuyết	3	35	35	10	20					10
22	Vật liệu trong chế tạo và khai thác ô tô	3	35	35					10	20	10

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Học phần tiên quyết
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT	
23	Sức bền vật liệu	3	30	30	10	20			5	10	21
24	Nguyên lý máy	2	20	20	10	20					21
25	Chi tiết máy	3	40	40	5	10					23
26	Đồ án chi tiết máy	1					15	45			25
27	Thiết kế có sự trợ giúp của máy tính	3	25	25					20	40	19
28	Kỹ thuật điện và điện tử	3	35	35	5	10			5	10	
29	Dung sai lắp ghép và đo lường cơ khí	2	25	25	5	10					19
30	Truyền động thủy lực và khí nén	3	35	35	5	10	5	15			
31	Cơ khí đại cương	3	30	30					15	30	22
32	An toàn lao động trong cơ điện và công trình	2	25	25					5	10	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	49									
2.2.1	Kiến thức bắt buộc	39									
33	Công nghệ chế tạo phụ tùng ô tô	3	35	35			5	15	5	10	31
34	Nguyên lý động cơ đốt trong	3	35	35	5	10	5	15			24
35	Kết cấu động cơ đốt trong	3	35	35					10	20	24
36	Cấu tạo ô tô	3	35	35					10	20	24
37	Cảm biến và cơ cấu chấp hành trên ô tô	3	35	35					10	20	28
38	Lý thuyết ô tô	3	40	40			5	15			33
39	Hệ thống điện và điện tử trên ô tô	3	35	35					10	20	28
40	Kết cấu ô tô hiện đại	3	35	35					10	20	35
41	Kỹ thuật chẩn đoán và kiểm định ô tô	3	35	35					10	20	33,34,35
42	Kỹ thuật bảo dưỡng và sửa chữa ô tô	3	35	35					10	20	33,34,35
43	Thiết kế xưởng ô tô	3	35	35			10	30			40
44	Thực hành kỹ thuật viên động cơ ô tô	2							30	60	33,34,35
45	Thực hành kỹ thuật viên gầm ô tô	2							30	60	33,34,35
46	Thực hành kỹ thuật viên điện ô tô	2							30	60	33,34,35
2.2.2	Kiến thức ngành tự chọn	10	Chọn 1 trong 2 chuyên môn hóa sau								
A	CMH Công nghệ ô tô Đào tạo kỹ sư có kiến thức chuyên sâu về mảng chuyên môn công nghệ ô tô từ khâu thiết kế, chế tạo, lắp ráp và thí										Học xong khối kiến

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)								Học phần tiên quyết	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL		TH/TN			
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
	nghiệm ô tô và những kiến thức về công nghệ ô tô tiên tiến hiện nay											thức ngành bắt buộc
47	Phần mềm ứng dụng trong công nghệ ô tô	2	15	15					15	30		
48	Công nghệ sản xuất và lắp ráp ô tô	3	35	35			10	30				
49	Quy trình công nghệ thí nghiệm ô tô	3	35	35			10	30				
50	Xe ô tô năng lượng mới	2	30	30								
B	CMH Kỹ thuật ô tô Đào tạo kỹ sư có kiến thức chuyên sâu về mảng chuyên môn kỹ thuật ô tô trong đó tập trung vào lĩnh vực ứng dụng công nghệ phần mềm máy tính để tính toán, thiết kế động cơ đốt trong, thiết kế tổng thành ô tô và các kỹ thuật chuyên sâu về quản lý sử dụng ô tô như hao mòn và bộ tron											Học xong khối kiến thức ngành bắt buộc
51	Thiết kế động cơ đốt trong	3	35	35			10	30				
52	Thiết kế ô tô	3	35	35			10	30				
53	Phần mềm ứng dụng trong kỹ thuật ô tô	2	15	15					15	30		
54	Ma sát, hao mòn và bôi trơn	2	30	30								
2.3	Kiến thức bổ trợ: Thực tập	18										
55	Thực tập kỹ thuật 1	3							45	90	31	
56	Thực tập kỹ thuật 2	5							60	120	Học xong khối kiến thức ngành bắt buộc	
57	Thực tập kỹ thuật 3 (Thực tập doanh nghiệp)	10							150	300	Học xong CMH	
2.4	Tốt nghiệp	10										
Tổng		150										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Cử nhân Bảo vệ thực vật (Bachelor of Plant Protection)
Trình độ đào tạo (Level of Training):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Bảo vệ thực vật (Plant Protection)
Mã ngành đào tạo (Code):	7620112
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật có mục tiêu đào tạo cử nhân bảo vệ thực vật có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc; đào tạo người học có năng lực chuyên môn cao cả lý thuyết và thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng đáp ứng được nhu cầu nhân lực cho đất nước và đóng góp vào sự phát triển bền vững của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Bảo vệ thực vật có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan hành chính, quản lý chuyên ngành Bảo vệ thực vật, các Viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Môi trường, nông nghiệp, các đơn vị sản xuất, kinh doanh; làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành Bảo vệ thực vật trong các trường Trung cấp, Cao đẳng và Đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện chuyên sâu về ngành Bảo vệ thực vật, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội.

MT2: Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện nhiệm vụ phức tạp trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật theo xu hướng hội nhập quốc tế.

MT3: Sinh viên tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong

việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Bảo vệ thực vật, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

CĐR1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng – an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Bảo vệ thực vật.

CĐR2: Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả.

CĐR3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả.

CĐR4: Thực hiện được công việc điều tra, dự tính dự báo sinh vật hại cây trồng nông nghiệp.

CĐR5: Thực hiện được quy trình quản lý sinh vật hại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững.

CĐR6: Vận dụng được các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2.2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

CĐR7: Kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Bảo vệ thực vật một cách phù hợp.

CĐR8: Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

CĐR9: Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

CĐR10: Thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2.2. Kỹ năng mềm

CĐR11: Có khả năng thuyết trình lưu loát, khả năng giao tiếp tốt, phù hợp với đối tượng và cộng đồng. Có kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng, điều hành và liên kết nhóm.

CĐR12: Có kỹ năng tự học, làm việc chăm chỉ, tự tin, thích ứng với công việc và những thay đổi trong công việc. Có kỹ năng hòa nhập với môi trường làm việc và đồng nghiệp. Kỹ năng đánh giá hiệu suất công việc và kỹ năng tư duy phân tích.

CĐR13: Kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ: Có khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu của công việc đảm nhiệm.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR14: Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá.

CĐR15: Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

CĐR16: Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một cử nhân ngành Bảo vệ thực vật.

CĐR17: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CĐR18: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CĐR19: Chuẩn đầu ra tin học được quy định tại Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Bảo vệ thực vật có thể đảm nhiệm các vị trí như:

- Cán bộ công chức tại các Sở/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp.

- Cán bộ kỹ thuật tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh như: Trang trại, Công ty sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, sản xuất nông nghiệp, rau quả, hoa cây cảnh.

- Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học chuyên ngành tại các Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, giảng dạy môn kỹ thuật nông nghiệp tại các trường THPT.

- Cán bộ kỹ thuật về Bảo vệ thực vật, cán bộ phụ trách các dự án nông nghiệp quốc tế; tham gia các thị trường lao động quốc tế như Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Úc.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 128 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: là thí sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
A	Kiến thức Giáo dục đại cương	34	26,6
<i>I</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>31</i>	
<i>II</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>3</i>	
B	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	78	60,9
<i>I</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>34</i>	<i>26,6</i>
<i>I.1</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>32</i>	
<i>I.2</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>2</i>	
<i>II</i>	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>44</i>	<i>34,3</i>
<i>II.1</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>42</i>	
<i>II.2</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>2</i>	
C	Thực tập nghề nghiệp	6	4,7
D	Tốt nghiệp	10	7,8
Tổng cộng		128	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học	HP tiên quyết	
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
A	Kiến thức GDĐC	34											
I	Kiến thức bắt buộc	31											
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					60		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					40		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					40		
4	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	2	21	21	9	18					40		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10					50		
6	Tiếng Anh HP1	3	30	30	15	30					60		
7	Tiếng Anh HP2	3	30	30	15	30					60	6	
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	80		
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					50		
10	Hoá học đại cương	3	30	30	5	10			10	20	100		
11	Hoá học phân tích	2	20	20					10	20	80	10	
12	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16	80		
13	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20					70		
	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo										
	Giáo dục quốc phòng												
II	Kiến thức tự chọn	3											
14	Kinh tế nông nghiệp	3	40	40	5	10					80		
15	Quản lý dự án đầu tư	3	30	30	10	20	5	15			90		
16	Marketing căn bản	3	30	30	15	30					60		
B	Kiến thức GDCN	78											
I	Kiến thức cơ sở ngành	34											
I.1	Kiến thức bắt buộc	32											
17	Khoa học đất	3	30	30					15	30	120		
18	Sinh lý thực vật	3	30	30					15	30	120	12	
19	Hoá sinh đại cương	2	25	25					5	10	70	10, 11	
20	Vi sinh vật đại cương	2	25	25	5	10					50	12	
21	Côn trùng đại cương	4	35	35					25	50	170		
22	Bệnh cây đại cương	4	35	35					25	50	170		

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
23	Khí tượng nông nghiệp	2	20	20					10	20	80		
24	Thực vật học	3	30	30	5	10			10	20	100	12	
25	Di truyền học	3	35	35					10	20	110	12	
26	Sinh thái nông nghiệp	2	25	25	5	10					50		
27	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10					50		
28	Phân bón	2	25	25					5	10	70		
I.2	Kiến thức tự chọn	2											
29	Ứng dụng CNSH trong nông nghiệp	2	20	20					10	20	80	12	
30	Canh tác học	2	20	20			5	15	5	10	60		
31	Nguyên lý chọn tạo giống cây trồng	3	30	30					15	30	120		
32	Công nghệ điều khiển cây trồng	2	20	20					10	20	80		
33	Công nghệ trồng cây có mái che	2	20	20					10	20	80		
II	Kiến thức ngành, chuyên ngành	44											
II.1	Kiến thức bắt buộc	42											
34	Cây lương thực	3	35	35					10	20	110		
35	Cây rau	2	20	20					10	20	80		
36	Cây ăn quả	3	35	35					10	20	110		
37	Cây công nghiệp	3	35	35					10	20	110		
38	Khuyến nông	2	20	20	5	10			5	10	60		
39	Quản lý dịch hại tổng hợp	4	35	35					25	50	170	21, 22	
40	Côn trùng chuyên khoa	4	35	35					25	50	170	21	
41	Bệnh cây chuyên khoa	4	35	35					25	50	170	22	
42	Thuốc bảo vệ thực vật	3	25	25					20	40	130	10, 11	
43	Quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	2	25	25	5	10					50	42	
44	Dịch học bảo vệ thực vật	2	25	25	5	10					50		
45	Động vật hại nông nghiệp	3	25	25					20	40	130		
46	Kiểm dịch thực vật	2	20	20	5	10			5	10	60		
47	Phòng trừ cỏ dại	2	20	20	5	10			5	10	60		
48	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	3	25	25			10	30	10	20	150		

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)									
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học	HP tiên quyết
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
II.2	Kiến thức tự chọn	2										
49	Nông nghiệp hữu cơ	2	25	25					5	10	70	
50	Bảo quản nông sản	2	20	20	5	10			5	10	60	
51	Kỹ thuật gây trồng cây dược liệu	2	25	25					5	10	70	
52	Hoa và cây cảnh	2	20	20					10	20	80	18, 24
53	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo vệ thực vật	2	20	20	10	20					40	6, 7
54	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	20	20					10	20	80	
55	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2	20	20					10	20	80	
56	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	25	25	5	10					50	
57	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	10	20					40	
58	Công nghệ nuôi trồng nấm	2	25	25	5	10					50	
C	Thực tập nghề nghiệp	6										
59	Thực tập nghề nghiệp 1 (Điều tra nhận biết và phân loại, giám định côn trùng; bệnh cây)	2										
60	Thực tập nghề nghiệp 2 (Điều tra động vật hại nông nghiệp và cỏ dại; Thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; Tham quan mô hình nông nghiệp công nghệ cao, Xây dựng mô hình IPM)	4										
D	Tốt nghiệp	10										
	Tổng số tín chỉ	128										

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 600/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Chương trình (Programme):	Kỹ sư Bảo vệ thực vật (Engineer of Plant Protection)
Trình độ đào tạo (Level of Training):	Đại học (Undergraduate)
Ngành đào tạo (Major):	Bảo vệ thực vật (Plant Protection)
Mã ngành đào tạo (Code):	7620112
Loại hình đào tạo (Type of Education):	Chính quy (Full-time)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật trình độ đại học (kỹ sư) về lĩnh vực Bảo vệ thực vật có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

MT1: Có kiến thức và hiểu biết về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng để vận dụng được các tri thức khoa học trên vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống.

MT2: Hiểu được các kiến thức cơ bản về các thành phần dịch hại cây trồng, thống kê sinh học và kiến thức xã hội để giải quyết các vấn đề chung trong lĩnh vực khoa học bảo vệ cây trồng và nông sản.

MT3: Hiểu và giải thích được những tác động của điều kiện ngoại cảnh như khí hậu, đất đai, nước và dinh dưỡng đến sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng cây trồng.

MT4: Có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực bảo vệ thực vật, nhận biết được đặc điểm hình thái, sinh học của các loài dịch hại và biện pháp phòng ngừa chúng, chọn tạo, nhân giống cây trồng kháng sâu bệnh, sơ chế, bảo quản các loại nông sản.

MT5: Có kiến thức về đặc điểm hình thái, sinh học, sinh trưởng, phát triển, sinh lý, sinh thái của các loài dịch hại, cây trồng để vận dụng sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường một cách sáng tạo phù hợp với thực tế sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

MT6: Có khả năng thực hiện và hướng dẫn thực hiện các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp và canh tác sản xuất sản phẩm cây trồng đạt năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

MT7: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá các vấn đề trong thực tế sản xuất cây trồng để vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong nghiên cứu, thử nghiệm, quản lý, tổ chức sản xuất, chuyên giao và kinh doanh các sản phẩm cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật.

MT8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức, kỹ năng quản lý, tư duy phân tích, khảo sát và giải quyết các vấn đề liên quan đến công việc.

MT9: Có đạo đức nghề nghiệp tốt, tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, tôn trọng các phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của cộng đồng, có trách nhiệm với xã hội, thực hiện theo qui định của pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước.

MT10: Có tư duy sáng tạo và luôn học tập cập nhật, đổi mới kiến thức, có trách nhiệm, trung thực, chính xác và hiệu quả trong công việc. Lập trường tư tưởng vững vàng, yêu ngành, yêu nghề, năng động sáng tạo trong công việc và sẵn sàng làm việc ở vùng nông thôn, miền núi.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

CĐR1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật; giáo dục thể chất (chứng chỉ); quốc phòng – an ninh (chứng chỉ); công nghệ thông tin (chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản) vào công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật.

CĐR2: Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và môi trường làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề trong công việc thực tiễn của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghiệp 4.0.

CĐR3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành làm nền tảng công cụ để giải quyết các vấn đề thực tiễn về lĩnh vực Bảo vệ thực vật một cách khoa học và hiệu quả.

CĐR4: Thực hiện được công tác giám định các đối tượng sinh vật hại tài nguyên thực vật; điều tra, phân tích được số liệu, đánh giá kết quả điều tra; dự tính dự báo sinh vật hại cây trồng; khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.

CĐR5: Thực hiện được quy trình quản lý sinh vật hại cây trồng theo hướng nông nghiệp an toàn, bền vững.

CĐR6: Phân tích được thị trường, hoạch toán hiệu quả kinh tế, tổ chức và thực hiện kinh doanh sản phẩm bảo vệ thực vật.

CĐR7: Vận dụng các kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường của Nhà nước liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2.2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

CĐR8: Kỹ năng xác định, lựa chọn các giải pháp giải quyết và cải thiện các vấn đề liên quan đến công việc thực tiễn ngành Bảo vệ thực vật một cách phù hợp.

CĐR9: Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh chuyên môn; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực hiện, đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc.

CĐR10: Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường nghề nghiệp luôn thay đổi.

CĐR11: Có năng lực bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Chứng chỉ B1 tiếng Anh hoặc tương đương).

CĐR12: Thiết kế và xây dựng mô hình trình diễn trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2.2. Kỹ năng mềm

CĐR13: Có khả năng thuyết trình lưu loát, khả năng giao tiếp tốt, phù hợp với đối tượng và cộng đồng. Có kỹ năng làm việc theo nhóm, xây dựng, điều hành và liên kết nhóm.

CĐR14: Có kỹ năng tự học, làm việc chăm chỉ, tự tin, thích ứng với công việc và những thay đổi trong công việc. Có kỹ năng hòa nhập với môi trường làm việc và đồng nghiệp. Kỹ năng đánh giá hiệu suất công việc và kỹ năng tư duy phân tích.

CĐR15: Kỹ năng sử dụng tin học, ngoại ngữ: Có khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu của công việc đảm nhiệm.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CĐR16: Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội của một công dân trong thể chế đang sống và làm việc với bối cảnh toàn cầu hoá.

CĐR17: Thực hiện làm việc, học tập một cách độc lập hoặc theo nhóm, hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ có hiệu quả trong bối cảnh thay đổi thường xuyên của công việc.

CĐR18: Thực hành được các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của một kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật.

CĐR19: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

2.4. Yêu cầu về ngoại ngữ, tin học

2.4.1. Yêu cầu về ngoại ngữ

CĐR20: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 (Theo Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp).

2.4.2. Yêu cầu về tin học

CĐR21: Chuẩn đầu ra tin học được quy định tại Quyết định số 2441/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 16/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp kỹ sư ngành Bảo vệ thực vật có thể đảm nhiệm các vị trí như cán bộ kỹ thuật, cán bộ nghiên cứu, cán bộ khuyến nông, cán bộ giảng dạy, cán bộ dự án trong các lĩnh vực bảo vệ thực vật và khoa học cây trồng. Có thể làm cán bộ kinh doanh nông nghiệp, chuyên gia nông nghiệp và PTNT.....

Làm việc tại các cơ quan đơn vị:

Cán bộ công chức tại các Sở/Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chi cục Kiểm dịch thực vật, trạm Bảo vệ thực vật, Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp.

Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu tại các Trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; Các viện và trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực Bảo vệ thực vật.

Cán bộ kỹ thuật và kinh doanh tại các công ty sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, cán bộ phụ trách các dự án nông nghiệp quốc tế; tham gia các thị trường lao động quốc tế như Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Úc,...

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOẢ: 158 tín chỉ.

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: là thí sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:

Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

7. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
A	Kiến thức Giáo dục đại cương	34	21,5
<i>I</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>31</i>	
<i>II</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>3</i>	
B	Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	78	49,4
<i>I</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	<i>34</i>	<i>21,5</i>
<i>I.1</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>32</i>	
<i>I.2</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>2</i>	
<i>II</i>	<i>Kiến thức ngành, chuyên ngành</i>	<i>44</i>	<i>27,9</i>
<i>II.1</i>	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>42</i>	
<i>II.2</i>	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>2</i>	
C	Thực tập nghề nghiệp	6	3,8
D	Học chuyên sâu	30	19,0
<i>I</i>	<i>Các môn chuyên sâu đặc thù</i>	<i>23</i>	
<i>II</i>	<i>Thực tập nghề nghiệp chuyên sâu</i>	<i>7</i>	
E	Tốt nghiệp	10	6,3
Tổng cộng		158	100

7.2. Nội dung chương trình

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)										HP tiên quyết
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
A	Kiến thức GDĐC	34											
I	Kiến thức bắt buộc	31											
1	Triết học Mác - Lênin	3	31	31	14	28					60		
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					40		
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					40		
4	Lịch sử Đảng CS Việt Nam	2	21	21	9	18					40		
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25	25	5	10					50		
6	Tiếng Anh HP1	3	30	30	15	30					60		
7	Tiếng Anh HP2	3	30	30	15	30					60	6	
8	Tin học đại cương	2	20	20					10	20	80		
9	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					50		
10	Hoá học đại cương	3	30	30	5	10			10	20	100		
11	Hoá học phân tích	2	20	20					10	20	80	10	
12	Sinh học đại cương	2	22	22					8	16	80		
13	Xác suất thống kê	3	35	35	10	20					70		
	Giáo dục thể chất		Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo										
	Giáo dục quốc phòng												
II	Kiến thức tự chọn	3											
14	Kinh tế nông nghiệp	3	40	40	5	10					80		
15	Quản lý dự án đầu tư	3	30	30	10	20	5	15			90		
16	Marketing căn bản	3	30	30	15	30					60		
B	Kiến thức GDCN	78											
I	Kiến thức cơ sở ngành	34											
I.1	Kiến thức bắt buộc	32											
17	Khoa học đất	3	30	30					15	30	120		
18	Sinh lý thực vật	3	30	30					15	30	120	12	
19	Hoá sinh đại cương	2	25	25					5	10	70	10, 11	
20	Vi sinh vật đại cương	2	25	25	5	10					50	12	
21	Côn trùng đại cương	4	35	35					25	50	170		
22	Bệnh cây đại cương	4	35	35					25	50	170		

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)									
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học	HP tiên quyết
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
23	Khí tượng nông nghiệp	2	20	20					10	20	80	
24	Thực vật học	3	30	30	5	10			10	20	100	12
25	Di truyền học	3	35	35					10	20	110	12
26	Sinh thái nông nghiệp	2	25	25	5	10					50	
27	Hệ thống nông nghiệp	2	25	25	5	10					50	
28	Phân bón	2	25	25					5	10	70	
I.2	Kiến thức tự chọn	2										
29	Ứng dụng CNSH trong nông nghiệp	2	20	20					10	20	80	12
30	Canh tác học	2	20	20			5	15	5	10	60	
31	Nguyên lý chọn tạo giống cây trồng	3	30	30					15	30	120	
32	Công nghệ điều khiển cây trồng	2	20	20					10	20	80	
33	Công nghệ trồng cây có mái che	2	20	20					10	20	80	
II	Kiến thức ngành, chuyên ngành	44										
II.1	Kiến thức bắt buộc	42										
34	Cây lương thực	3	35	35					10	20	110	
35	Cây rau	2	20	20					10	20	80	
36	Cây ăn quả	3	35	35					10	20	110	
37	Cây công nghiệp	3	35	35					10	20	110	
38	Khuyến nông	2	20	20	5	10			5	10	60	
39	Quản lý dịch hại tổng hợp	4	35	35					25	50	170	21, 22
40	Côn trùng chuyên khoa	4	35	35					25	50	170	21
41	Bệnh cây chuyên khoa	4	35	35					25	50	170	22
42	Thuốc bảo vệ thực vật	3	25	25					20	40	130	10, 11
43	Quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	2	25	25	5	10					50	42
44	Dịch học bảo vệ thực vật	2	25	25	5	10					50	
45	Động vật hại nông nghiệp	3	25	25					20	40	130	
46	Kiểm dịch thực vật	2	20	20	5	10			5	10	60	
47	Phòng trừ cỏ dại	2	20	20	5	10			5	10	60	
48	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	3	25	25			10	30	10	20	150	

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)									
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học	HP tiên quyết
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
II.2	Kiến thức tự chọn	2										
49	Nông nghiệp hữu cơ	2	25	25					5	10	70	
50	Bảo quản nông sản	2	20	20	5	10			5	10	60	
51	Kỹ thuật gây trồng cây dược liệu	2	25	25					5	10	70	
52	Hoa và cây cảnh	2	20	20					10	20	80	18, 24
53	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo vệ thực vật	2	20	20	10	20					40	6, 7
54	Bảo vệ thực vật trong canh tác hữu cơ	2	20	20					10	20	80	
55	GAP và nông nghiệp hữu cơ	2	20	20					10	20	80	
56	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	25	25	5	10					50	
57	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	10	20					40	
58	Công nghệ nuôi trồng nấm	2	25	25	5	10					50	
C	Thực tập nghề nghiệp	6										
59	Thực tập nghề nghiệp 1 (Điều tra nhận biết và phân loại, giám định côn trùng; bệnh cây)	2										
60	Thực tập nghề nghiệp 2 (Điều tra động vật hại nông nghiệp và cỏ dại; Thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật; Tham quan mô hình nông nghiệp công nghệ cao, Xây dựng mô hình IPM)	4										
D	Học chuyên sâu	30										
I	Các môn chuyên sâu đặc thù	23										
61	Côn trùng và vi sinh vật có ích	4	30	30					30	60	180	20, 21
62	Côn trùng hại sau thu hoạch	3	30	30					15	30	120	21
63	Bệnh hại sau thu hoạch	3	30	30					15	30	120	22
64	Điều tra, dự tính, dự báo sâu bệnh hại	3	20	20					25	50	140	40, 41, 45
65	Phương pháp giám định côn trùng hại cây trồng	3	20	20					25	50	140	40
66	Phương pháp giám định	3	20	20					25	50	140	41

TT	Học phần	Số TC	Thời lượng (tiết)									
			LT		BT/TL		BTL		TN/TH		Tự học	HP tiên quyết
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT		
	bệnh hại cây trồng											
67	Khảo nghiệm và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	2	20	20					10	20	80	
68	Quản lý dịch hại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính	2	20	20					10	20	80	
II	Thực tập nghề nghiệp chuyên sâu	7										
69	Thực tập nghề nghiệp 3 (Điều tra côn trùng và bệnh sau thu hoạch; Điều tra dự tính dự báo sinh vật gây hại; Nhân nuôi côn trùng và vi sinh vật có ích)	3										
70	Học kỳ doanh nghiệp	4										
E	Tốt nghiệp	10										
	Tổng số tín chỉ	158										